ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CHỈ SỐ
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

PAR INDEX
2017

**CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH;
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**



Đắk Lắk, tháng 5 năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1171 /QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 25 tháng 5 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ Chỉ số Cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 361/TTr-SNV ngày 11/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) năm 2017 của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Các sở, ban, ngành:

Xếp hạng	Tên cơ quan, đơn vị	Chỉ số CCHC
01	Cục Hải quan tỉnh	90,96 %
02	Sở Y tế	88,57 %
03	Sở Tài chính	88,56 %
04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	88,03 %
05	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	87,18 %
06	Kho bạc Nhà nước tỉnh	87,05 %

07	Sở Nội vụ	86,90 %
08	Sở Kế hoạch và Đầu tư	86,89 %
09	Sở Xây dựng	86,81 %
10	Bảo hiểm xã hội tỉnh	86,68 %
11	Sở Công Thương	86,60 %
12	Sở Tư pháp	86,53 %
13	Thanh tra tỉnh	86,48 %
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	86,14 %
15	Sở Giao thông vận tải	85,61 %
16	Sở Khoa học và Công nghệ	85,11 %
17	Cục Thuế tỉnh	84,82 %
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	84,37 %
19	Sở Ngoại vụ	84,09 %
20	Sở Thông tin và Truyền thông	83,61 %
21	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	81,89 %
22	Ban Dân tộc tỉnh	79,96 %
23	Ban Quản lý các khu công nghiệp	71,61 %

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

Xếp hạng	Tên cơ quan, đơn vị	Chỉ số CCHC
01	Thành phố Buôn Ma Thuột	90,82 %
02	Huyện Cư M'gar	83,65 %
03	Huyện Krông Năng	83,39 %
04	Huyện Cư Kuin	83,36 %
05	Thị xã Buôn Hồ	83,26 %
06	Huyện Krông Buk	81,22 %
07	Huyện Ea Súp	80,79 %
08	Huyện Buôn Đôn	80,20 %
09	Huyện M'Đrắk	79,73 %
10	Huyện Krông Bông	78,61 %
11	Huyện Ea H'leo	77,48 %
12	Huyện Krông Ana	76,77 %
13	Huyện Ea Kar	75,97 %
14	Huyện Krông Pắc	75,71 %
15	Huyện Lắk	73,41 %

Điều 2. Căn cứ Chỉ số CCHC năm 2017, các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thông tin, quán triệt, rút kinh nghiệm, có giải pháp đẩy mạnh CCHC, cải thiện Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị mình trong những năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo CCHC của tỉnh;
- Như Điều 3;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Các Phòng, TT thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC (Đ 60).

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 115/BC-UBND	*Đắk Lắk, ngày 25 tháng 5 năm 2018*

BÁO CÁO

Đánh giá kết quả xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2017 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh

Phần I
TỔNG QUAN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

a) Xác định Chỉ số cải cách hành chính (sau đây gọi tắt là CCHC) để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành (bao gồm một số cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh) và UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là cấp sở và cấp huyện) trong quá trình triển khai thực hiện chương trình CCHC nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011 - 2020.

b) Đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ CCHC bằng định lượng; trên cơ sở đó so sánh, xếp hạng kết quả thực hiện CCHC hằng năm giữa các sở, ban, ngành và giữa các huyện, thị xã, thành phố.

c) Thông qua Chỉ số CCHC xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện CCHC, giúp cho các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố có những điều chỉnh cần thiết về mục tiêu, nội dung, giải pháp thực hiện CCHC hằng năm, góp phần nâng cao hiệu quả CCHC, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

2. Yêu cầu:

a) Chỉ số CCHC bám sát nội dung Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020 ban hành tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ và Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 13/02/2012 của UBND tỉnh.

b) Việc xác định Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các sở, ban, ngành; các huyện, thị xã, thành phố và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC theo chu kỳ năm ở các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố.

c) Tăng cường sự tham gia của các cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố.

d) Hình thành được hệ thống theo dõi và đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương.

II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CCHC

1. Chỉ số CCHC cấp sở:

Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành được xác định trên 08 lĩnh vực, tương ứng với 08 chỉ số thành phần, được cấu trúc thành 2 nhóm, cụ thể là:

a) Nhóm I: Đánh giá kết quả thực hiện CCHC của sở, ban, ngành, gồm 08 lĩnh vực, 32 tiêu chí và 65 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 06 tiêu chí, 10 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là VBQPPL) tại sở, ban, ngành: 05 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thủ tục hành chính (sau đây gọi tắt là TTHC): 03 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên (sau đây gọi tắt là CBCCVC): 06 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tài chính công: 02 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần.

- Hiện đại hóa hành chính: 03 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.

- Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 04 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.

b) Nhóm II: Đánh giá tác động của CCHC, gồm 26 tiêu chí, được phân loại theo 06 nội dung tác động của CCHC, cụ thể là:

- Tác động đến thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi quản lý: 06 tiêu chí.

- Tác động đến tình hình giải quyết TTHC: 04 tiêu chí.

- Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí.

- Tác động đến chất lượng đội ngũ công chức: 05 tiêu chí.

- Tác động đến quản lý tài chính công: 03 tiêu chí.

- Tác động đến hiện đại hóa hành chính: 05 tiêu chí.

2. Chỉ số CCHC cấp huyện:

Chỉ số CCHC các huyện, thị xã, thành phố được xác định trên 08 lĩnh vực, tương ứng với 08 chỉ số thành phần, được cấu trúc thành 2 nhóm, cụ thể:

a) Nhóm I: Đánh giá kết quả thực hiện CCHC, gồm 8 lĩnh vực, 32 tiêu chí, 75 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 06 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.

- Cải cách TTHC: 03 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC: 07 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tài chính công: 02 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần.

- Hiện đại hóa hành chính: 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

- Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 04 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

b) Nhóm II: Đánh giá tác động của CCHC, gồm 22 tiêu chí, được phân loại theo 6 nội dung tác động của CCHC, cụ thể là:

- Tác động đến thể chế thuộc phạm vi quản lý của huyện: 4 tiêu chí.

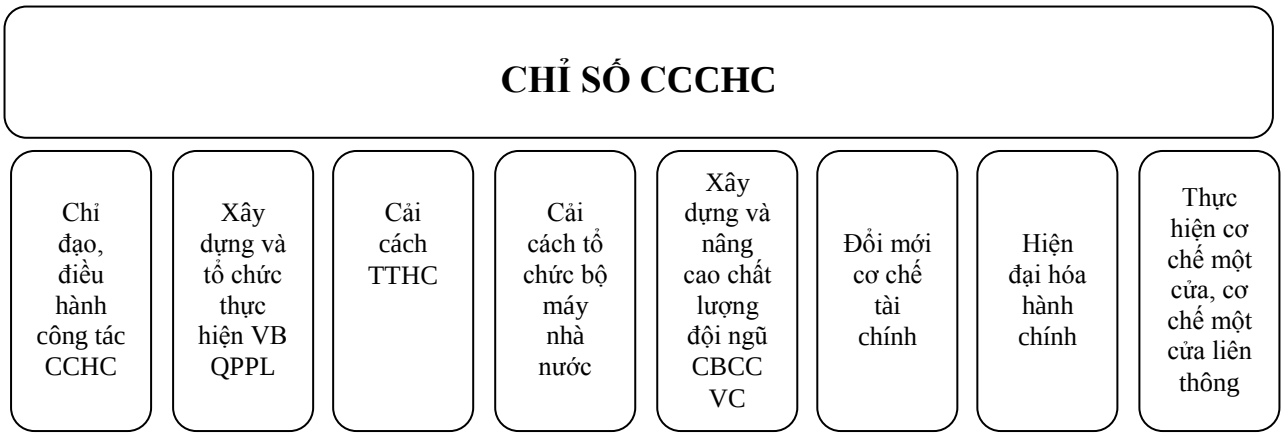
- Tác động đến tình hình giải quyết TTHC: 4 tiêu chí.

- Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí.

- Tác động đến đội ngũ công chức giải quyết TTHC: 4 tiêu chí.

- Tác động đến quản lý tài chính công: 3 tiêu chí.

- Tác động đến hiện đại hóa hành chính: 4 tiêu chí.



Hình 1: Cấu trúc Chỉ số CCHC

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC

1. Đối tượng:

a) Ở cấp sở: Có 23 sở, ban, ngành báo cáo Chỉ số CCHC năm 2017, cụ thể:

- Có 19 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

- Có 01 cơ quan trực thuộc UBND tỉnh (Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh).

- Có 03 cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh.

b) Ở cấp huyện: 15/15 huyện, thị xã, thành phố báo cáo Chỉ số CCHC năm 2017.

2. Phương pháp:

Chỉ số CCHC được xác định kết hợp giữa điểm thẩm định thông qua tài liệu kiểm chứng và điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học.

a) Tự đánh giá: Các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC ban hành tại Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Nội vụ (kèm theo các tài liệu kiểm chứng).

b) Tổ thẩm định (được Sở Nội vụ thành lập, với thành phần công chức của Sở Nội vụ và các sở, ngành liên quan tham gia) xem xét điểm tự đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC năm 2017 của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và tài liệu kiểm chứng.

c) Đánh giá thông qua điều tra xã hội học (sau đây gọi tắt là XHH):

Số tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra XHH đối với Chỉ số CCHC cấp sở là 26, Chỉ số cấp huyện là 22. Sở Nội vụ được giao nhiệm vụ xây dựng Bộ câu hỏi điều tra XHH với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện.

Việc điều tra XHH được tiến hành thông qua khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau; đối với Chỉ số CCHC cấp sở, việc điều tra XHH được tiến hành với 04 nhóm đối tượng: Lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố; công chức làm việc tại các sở, ban, ngành; người dân và doanh nghiệp. Đối với Chỉ số CCHC cấp huyện, việc điều tra XHH được thực hiện với 05 nhóm đối tượng: Thường trực HĐND cấp huyện, lãnh đạo cấp xã, công chức làm việc tại UBND cấp huyện; người dân và doanh nghiệp.

3. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC:

a) Đối với cấp sở, thang điểm đánh giá là 100, trong đó:

- Điểm tự đánh giá của các sở, ban, ngành (có sự thẩm định của Tổ thẩm định): 75/100.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là: 25/100.

b) Đối với cấp huyện, thang điểm đánh giá là 100, trong đó:

- Điểm tự đánh giá của các huyện, thị xã, thành phố (có sự thẩm định của Tổ thẩm định): 80/100.

- Điểm đánh giá qua điều tra XHH là: 20/100.

IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC NĂM 2017 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành chức năng ban hành Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2017 của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố. Các sở, ban, ngành, địa phương của tỉnh đã triển khai hoàn thành, tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2017 với các nội dung sau:

1. Công tác tự đánh giá, chấm điểm và thẩm định:

Thực hiện Quyết định 2932/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của UBND tỉnh; các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố đã tiến hành báo cáo kết quả theo dõi, tự chấm điểm, đánh giá công tác CCHC của cơ quan, đơn vị và gửi cơ quan chức năng của tỉnh kèm theo tài liệu kiểm chứng để tổng hợp, đánh giá theo quy định.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành chức năng rà soát tiêu chí, tiêu chí thành phần tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC năm 2017, trong đó thông báo cho các sở, ban, ngành và địa phương báo cáo kết quả tự chấm điểm và hồ sơ, tài liệu kiểm chứng, đồng thời giải trình những tiêu chí chấm điểm chưa phù hợp nhằm đảm bảo đánh giá chính xác kết quả CCHC theo các tiêu chí đã quy định.

UBND tỉnh đã chỉ đạo thành lập Tổ thẩm định và Tổ thư ký xác định Chỉ số CCHC năm 2017 trên địa bàn tỉnh, bao gồm các thành phần: Đại diện Văn phòng UBND tỉnh và các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông. Việc tổ chức thẩm định nhằm rà soát lại kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan, công bằng trong đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC. Công tác rà soát, đánh giá được Tổ thẩm định thực hiện kỹ lưỡng, nghiêm túc, có trách nhiệm, tập trung vào một số nội dung sau:

a) Về chỉ đạo, điều hành công tác CCHC: Việc ban hành kế hoạch CCHC, kế hoạch tuyên truyền CCHC, kế hoạch kiểm tra CCHC; kết quả thực hiện các kế hoạch và thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ theo quy định; thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm.

b) Về xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL: Xây dựng VBQPPL; rà soát, hệ thống hóa VBQPPL, công tác kiểm tra; xử lý VBQPPL, theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

c) Về cải cách TTHC: Việc ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC; công khai TTHC; công tác tiếp nhận phản ánh kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết.

d) Về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: Tuân thủ các quy định của Chính phủ và của tỉnh về tổ chức bộ máy; tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc; kết quả thực hiện về phân cấp quản lý.

e) Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC: Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm; thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở; thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương; thực hiện quy định về đánh giá, phân loại CBCCVC; mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế trong năm; công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC.

g) Về cải cách tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp: Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính; thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

h) Về hiện đại hoá hành chính: Việc xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (sau đây gọi tắt là CNTT) và triển khai thực hiện; về chất lượng hoạt động của Trang thông tin điện tử; cung cấp dịch vụ công trực tuyến; tình hình áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008.

i) Về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: Tình hình triển khai thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; kết quả giải quyết TTHC.

2. Tổ chức điều tra XHH:

UBND tỉnh giao Sở Nội vụ tổ chức việc điều tra XHH; phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện điều tra XHH phục vụ xác định Chỉ số CCHC năm 2017. Đến ngày 06/4/2018, Sở Nội vụ đã thu thập được đầy đủ kết quả điều tra XHH của 23 sở, ban, ngành và 15 huyện, thị xã, thành phố.

a) Đối tượng điều tra XHH:

- Cấp sở:

+ Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố;

+ Doanh nghiệp hoặc tổ chức thực hiện TTHC;

+ Công chức làm việc tại sở, ban, ngành;

+ Người dân thực hiện TTHC.

- Cấp huyện:

+ Thường trực HĐND huyện, thị xã, thành phố;

+ Lãnh đạo UBND cấp xã;

+ Doanh nghiệp hoặc tổ chức thực hiện TTHC;

+ Công chức làm việc tại UBND huyện, thị xã, thành phố;

+ Người dân thực hiện TTHC.

b) Quy mô điều tra:

Tổng số đối tượng được điều tra là 1.671 người, cụ thể:

Bảng 1: Kết quả thu phiếu điều tra XHH đánh giá các sở, ban, ngành

STT	Các nhóm đối tượng điều tra XHH	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu hồi	Tỉ lệ thu hồi phiếu	Số phiếu không hợp lệ
1	Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	315	315	100%	25
2	Người dân	216	216	100%	0
3	Doanh nghiệp	224	224	100%	13
4	Công chức	207	207	100%	0
	Tổng cộng	**962**	**962**	100%	**38**

Bảng 2: Kết quả thu phiếu điều tra XHH các huyện, thị xã, thành phố

STT	Các nhóm đối tượng điều tra XHH	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu hồi	Tỉ lệ thu hồi phiếu	Số phiếu không hợp lệ
1	Thường trực HĐND cấp huyện	90	90	100%	1
2	Lãnh đạo UBND cấp xã	184	184	100%	0
3	Người dân	180	180	100%	1
4	Doanh nghiệp	120	120	100%	1
5	Công chức	135	135	100%	5
	Tổng cộng	**709**	**709**	**100%**	**8**

c) Phiếu khảo sát:

- Phiếu khảo sát cấp sở:

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố về CCHC tại các sở, ban, ngành (Mã: 02-CCHC17). Phiếu khảo sát gồm 11 câu hỏi.

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến người dân về CCHC tại sở, ban, ngành (Mã: 04 - CCHC17). Phiếu gồm 08 câu hỏi.

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến doanh nghiệp, tổ chức về CCHC tại sở, ban, ngành (Mã: 05 - CCHC17). Phiếu gồm 11 câu hỏi.

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến công chức về CCHC tại sở, ban, ngành (Mã: 06 - CCHC17). Phiếu gồm 14 câu hỏi.

- Phiếu khảo sát cấp huyện:

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến Thường trực và Trưởng các ban của HĐND huyện, thị xã, thành phố về CCHC tại huyện, thị xã, thành phố (Mã: 01-CCHC17). Phiếu gồm 10 câu hỏi.

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến lãnh đạo UBND cấp xã về thực hiện CCHC của UBND cấp huyện (Mã: 03 - CCHC17). Phiếu gồm 10 câu hỏi.

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến người dân về CCHC tại huyện, thị xã, thành phố (Mã: 04 - CCHC17). Phiếu gồm 08 câu hỏi.

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến doanh nghiệp, tổ chức về CCHC tại huyện, thị xã, thành phố (Mã: 05 - CCHC17). Phiếu gồm 11 câu hỏi.

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến công chức về CCHC tại huyện, thị xã, thành phố (Mã: 06 - CCHC17). Phiếu gồm 14 câu hỏi.

3. Xây dựng báo cáo kết quả chỉ số CCHC:

Trên cơ sở kết quả thẩm định của Tổ thẩm định và kết quả điểm điều tra XHH, Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh báo cáo tổng hợp xác định Chỉ số CCHC năm 2017, báo cáo tập trung phân tích kết quả chỉ số tổng hợp và các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC đối với từng sở, ban, ngành; huyện, thị xã, thành phố. Đồng thời, có những phân tích, so sánh với kết quả xác định Chỉ số CCHC các năm 2013, 2014, 2015 và 2016.

Phần II

KẾT QUẢ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2017 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VÀ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

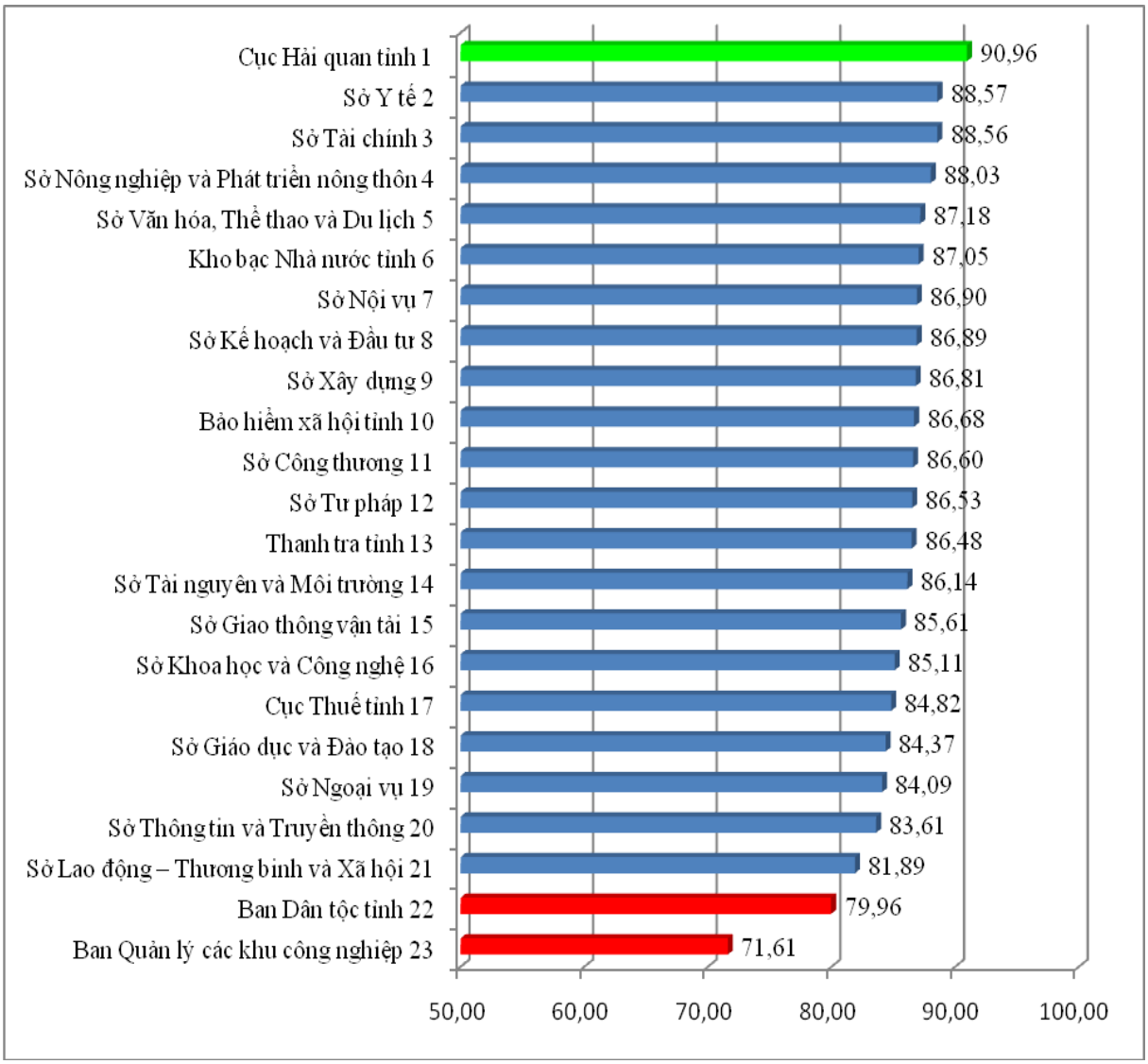
I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2017 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

1. Chỉ số tổng hợp năm 2017:

Bảng 3: Chỉ số CCHC năm 2017 của các sở, ban, ngành

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Tổng điểm
1	Cục Hải quan tỉnh	**70,50**	**20,46**	**90,96**
2	Sở Y tế	**70,60**	**17,97**	**88,57**
3	Sở Tài chính	**70,50**	**18,06**	**88,56**
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**70,10**	**17,93**	**88,03**
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**67,75**	**19,43**	**87,18**
6	Kho bạc Nhà nước tỉnh	**67,25**	**19,80**	**87,05**
7	Sở Nội vụ	**68,75**	**18,15**	**86,90**
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	**67,75**	**19,14**	**86,89**
9	Sở Xây dựng	**67,00**	**19,81**	**86,81**
10	Bảo hiểm xã hội tỉnh	**67,50**	**19,18**	**86,68**
11	Sở Công Thương	**68,00**	**18,60**	**86,60**
12	Sở Tư pháp	**68,75**	**17,78**	**86,53**
13	Thanh tra tỉnh	**69,55**	**16,93**	**86,48**
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	**67,50**	**18,64**	**86,14**
15	Sở Giao thông vận tải	**68,25**	**17,36**	**85,61**
16	Sở Khoa học và Công nghệ	**68,35**	**16,76**	**85,11**
17	Cục Thuế tỉnh	**67,50**	**17,32**	**84,82**
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	**64,50**	**19,87**	**84,37**
19	Sở Ngoại vụ	**70,50**	**13,59**	**84,09**
20	Sở Thông tin và Truyền thông	**65,10**	**18,51**	**83,61**

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Tổng điểm
21	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	**62,25**	**19,64**	**81,89**
22	Ban Dân tộc tỉnh	**63,30**	**16,66**	**79,96**
23	Ban Quản lý các khu công nghiệp	**59,75**	**11,86**	**71,61**
	Giá trị trung bình			**85,41**



Biểu đồ 1: Chỉ số CCHC năm 2017 của các sở, ban, ngành

Kết quả cụ thể Chỉ số CCHC năm 2017 của các sở, ban, ngành đã cho thấy những nỗ lực và kết quả tiến bộ trong tổ chức thực hiện CCHC. Giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 23 sở, ban, ngành đạt được là 85,41 điểm, đạt mức cao nhất trong 05 năm triển khai thực hiện xác định Chỉ số CCHC, cao hơn so với năm 2016 là 4,34 điểm (năm 2016 đạt giá trị trung bình 81,07 điểm).

Điểm tích cực trong kết quả Chỉ số CCHC cấp sở năm 2017 cho thấy số lượng các sở, ban, ngành đạt kết quả trên 80% chiếm tỷ lệ lớn (21/23 đơn vị báo cáo), trong đó có 01 đơn vị đạt kết quả trên 90%. Điều này khẳng định những nỗ lực trong công tác chỉ đạo, điều hành của các sở, ban, ngành trong quá trình triển khai thực hiện CCHC trên tất cả các nội dung. Các sở có giá trị tăng điểm cao nhất là Ban Dân tộc tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, với giá trị lần lượt là 23,18 điểm; 13,13 điểm và 12,11 điểm. Ban Quản lý các khu công nghiệp là đơn vị giảm điểm nhiều nhất với 4,26 điểm.

Cục Hải quan tỉnh đạt Chỉ số CCHC năm 2017 trên 90%. Có 20 đơn vị đạt Chỉ số từ 80% đến dưới 90% và 02 đơn vị đạt chỉ số từ 70% đến dưới 80%. Khoảng cách giữa đơn vị có Chỉ số cao nhất (Cục Hải quan tỉnh) và đơn vị đạt chỉ số thấp nhất (Ban quản lý các khu công nghiệp) là 19,35 điểm.

Về tổng thể, Chỉ số CCHC năm 2017 cho thấy các sở, ban, ngành đạt được số điểm tương đối cao so với các năm 2013, 2014, 2015 và 2016. Không có đơn vị nào có số điểm dưới 50. Điều này thể hiện sự nỗ lực, cố gắng chung của các đơn vị trong triển khai công tác CCHC, đặc biệt là công tác Chỉ đạo điều hành; hiện đại hóa hành chính có những thay đổi đáng kể ở tất cả các sở, ban, ngành. Khoảng cách chênh lệch về điểm số giữa các sở, ban, ngành đã có sự thu hẹp hơn so với năm trước.

Tuy nhiên, ý nghĩa của việc xác định Chỉ số CCHC năm 2017 không chỉ để so sánh các sở, ban, ngành, các huyện với nhau mà quan trọng hơn là cung cấp một công cụ, thước đo để các sở, ban, ngành và các huyện tự đánh giá, so sánh với năm trước cũng như của cả quá trình 2013 - 2017. Từ đó tiếp tục duy trì nhịp độ cải cách hiện có, đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế đã được thể hiện trong các tiêu chí thành phần của Chỉ số.

Bảng 4: Kết quả Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành qua 05 năm

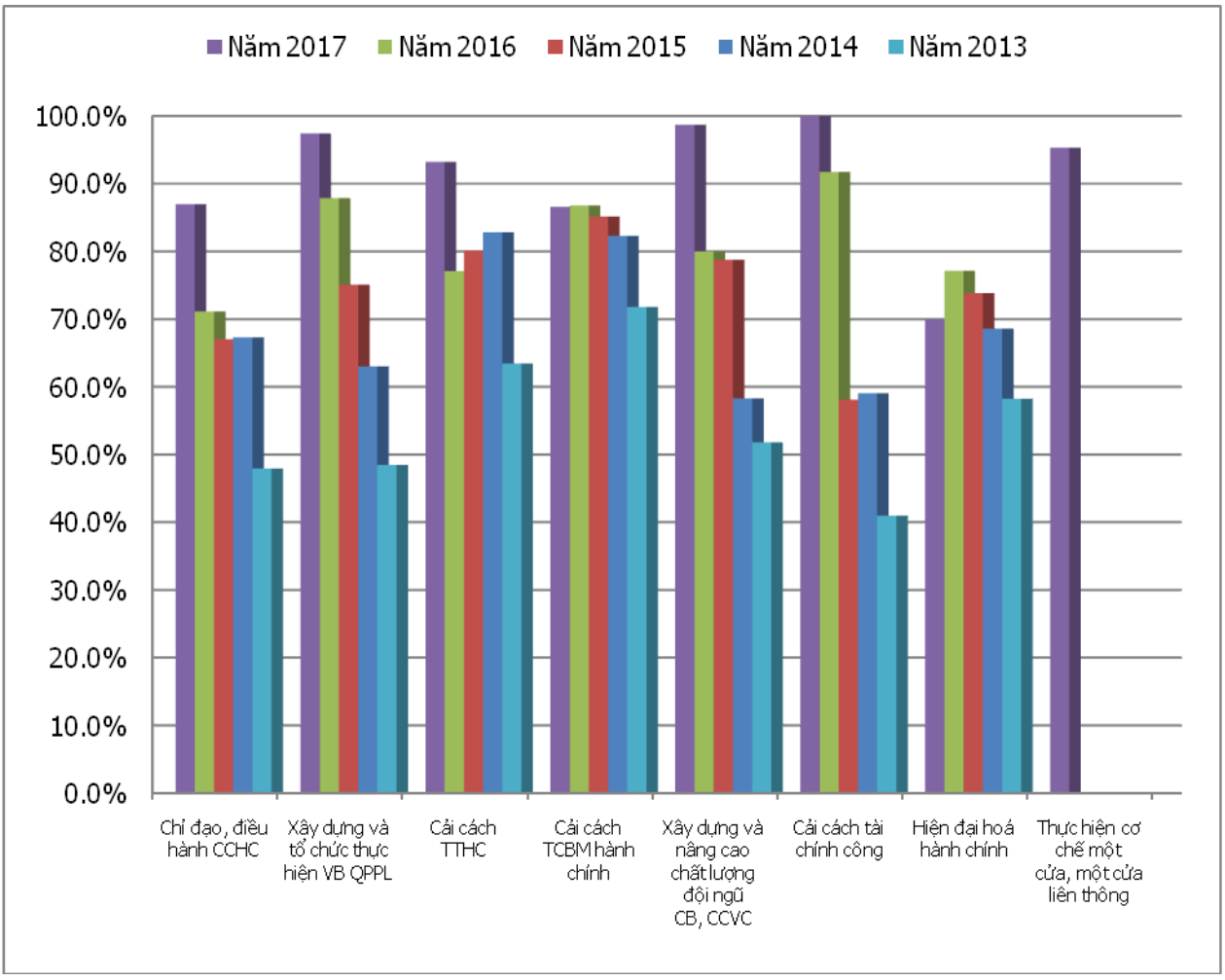
STT	Đơn vị	2013	2014	2015	2016	2017	Trung bình Chỉ số CCHC qua 5 năm	Giá trị tăng/giảm của năm 2016 so với năm 2017
1	Cục Hải quan tỉnh	57,75	77,25	85,00	92,01	90,96	80,59	-1,05
2	Sở Y tế	57,55	72,68	79,30	84,74	88,57	76,57	3,83
3	Sở Tài chính	75,93	85,80	87,30	89,74	88,56	85,47	-1,18
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	38,88	66,55	67,38	79,96	88,03	68,16	8,07
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	63,18	71,43	72,93	75,07	87,18	73,96	12,11
6	Kho bạc Nhà nước tỉnh	64,93	80,00	76,38	86,96	87,05	79,06	0,09
7	Sở Nội vụ	59,38	72,55	79,43	86,21	86,90	76,89	0,69

STT	Đơn vị	2013	2014	2015	2016	2017	Trung bình Chỉ số CCHC qua 5 năm	Giá trị tăng/giảm của năm 2016 so với năm 2017
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	59,35	77,85	82,38	83,84	86,89	78,06	3,05
9	Sở Xây dựng	43,00	68,43	81,43	90,63	86,81	74,06	-3,82
10	Bảo hiểm xã hội tỉnh	54,57	68,80	74,75	81,05	86,68	73,17	5,63
11	Sở Công Thương	59,80	71,30	78,18	79,09	86,60	74,99	7,51
12	Sở Tư pháp	63,93	76,05	82,18	86,83	86,53	79,10	-0,30
13	Thanh tra tỉnh	48,88	67,88	73,80	78,06	86,48	71,02	8,42
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	56,05	73,30	78,93	88,76	86,14	76,64	-2,62
15	Sở Giao thông vận tải	48,38	62,18	64,93	72,48	85,61	66,72	13,13
16	Sở Khoa học và Công nghệ	43,80	65,80	79,05	86,43	85,11	72,04	-1,32
17	Cục Thuế tỉnh	63,05	62,50	80,63	88,55	84,82	75,91	-3,73
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	62,18	69,05	66,05	78,43	84,37	72,02	5,94
19	Sở Ngoại vụ	68,01	79,13	81,68	84,14	84,09	79,41	-0,05
20	Sở Thông tin và Truyền thông	54,30	73,18	75,30	79,69	83,61	73,22	3,92
21	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	49,38	72,05	69,25	84,77	81,89	71,47	-2,88
22	Ban Dân tộc tỉnh	-	-	54,63	56,78	79,96	63,79	23,18
23	Ban Quản lý các khu công nghiệp	56,05	67,43	66,68	75,87	71,61	67,53	-4,26
	Giá trị trung bình	**56,74**	**71,87**	**75,55**	**82,18**	**85,41**		

Bảng 5: Giá trị trung bình các chỉ số thành phần qua các năm

Giá trị trung bình của các chỉ số thành phần	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Chỉ đạo, điều hành CCHC	47,9%	67,3%	67,0%	71,1%	87,0%
Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL	48,5%	63,0%	75,1%	87,9%	97,4%
Cải cách TTHC	63,5%	82,8%	80,1%	77,1%	93,2%

Cải cách Tổ chức bộ máy	71,8%	82,3%	85,2%	86,8%	86,6%
Nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	51,8%	58,3%	78,7%	80,0%	98,7%
Đổi mới cơ chế tài chính	41%	59,1%	58,1%	91,8%	100%
Hiện đại hoá hành chính	58,3%	68,6%	73,9%	77,1%	70 %
Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	-	-	-	-	95,3%



Biểu đồ 2: Giá trị trung bình các chỉ số thành phần qua các năm

Nhìn chung, các chỉ số thành phần đều có xu hướng tăng, trong đó chỉ số thành phần về Đổi mới cơ chế tài chính tăng mạnh nhất và đạt giá trị trung bình 100%; tiếp theo là giá trị trung bình của chỉ số thành phần Nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC với 98,7%.

Cũng có xu hướng tăng nhưng các chỉ số thành phần về Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL, Chỉ đạo, điều hành CCHC, Cải cách TTHC có tốc độ

tăng so với giá trị trung bình năm 2017 lần lượt là 97,4%; 93,2%; và 87,0%. Riêng chỉ số thành phần Hiện đại hoá hành chính giảm 7,1% so với năm 2016. Năm 2017 là năm đánh giá riêng về Chỉ số thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với các năm là đánh giá chung, năm 2017 chỉ số thành phần đạt kết quả khá cao là 95,3%; đồng thời, năm 2017 cũng là năm 02 đơn vị là Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh đưa Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đi vào hoạt động tạo thành mặt bằng chung tại tất cả các đơn vị, đạt tỷ lệ 19/19 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo hướng dẫn tại Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

2. Các chỉ số thành phần:

2.1. Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành CCHC:

Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC trong năm 2017 đạt được những kết quả tích cực, điều này được thể hiện rõ nét qua kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2017 với giá trị trung bình đạt 86,96%, cao nhất qua 05 năm xác định Chỉ số CCHC. Có 03 sở, ban, ngành đạt Chỉ số 100% và 10 sở, ban, ngành đạt chỉ số trên 90% ở lĩnh vực chỉ đạo, điều hành CCHC, trong đó 02 đơn vị đứng đầu về chỉ số thành phần Chỉ đạo điều hành với giá trị 100% cũng là hai đơn vị đứng đầu về Chỉ số CCHC năm 2017. Không có đơn vị nào có điểm dưới 50% ở lĩnh vực này.

Bảng 6: Kết quả chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của các sở, ban, ngành

STT	Các sở, ban, ngành	Điểm Chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 11 điểm)	Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành	Thứ hạng Chỉ số CCHC năm 2017
1	Cục Hải quan tỉnh	11	100%	1
2	Sở Y tế	11	100%	2
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	11	100%	14
4	Sở Ngoại vụ	10,5	95,45%	19
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10,5	95,45%	8
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	90,91%	4
7	Thanh tra tỉnh	10	90,91%	13
8	Sở Giao thông vận tải	10	90,91%	15
9	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	10	90,91%	5
10	Bảo hiểm xã hội tỉnh	10	90,91%	10
11	Kho bạc nhà nước tỉnh	10	90,91%	6

12	Ban Dân tộc tỉnh	10	90,91%	22
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10	90,91%	21
14	Sở Tài chính	9,5	86,36%	3
15	Sở Khoa học và Công nghệ	9,5	86,36%	16
16	Sở Xây dựng	9,5	86,36%	9
17	Sở Nội vụ	9	81,82%	7
18	Sở Công Thương	9	81,82%	11
19	Sở Tư pháp	9	81,82%	12
20	Cục thuế tỉnh	9	81,82%	17
21	Sở Giáo dục và Đào tạo	7,5	68,18%	18
22	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	7,5	68,18%	23
23	Sở Thông tin và Truyền thông	6,5	59,09%	20
	Giá trị trung bình	**9,57**	**86,96%**	

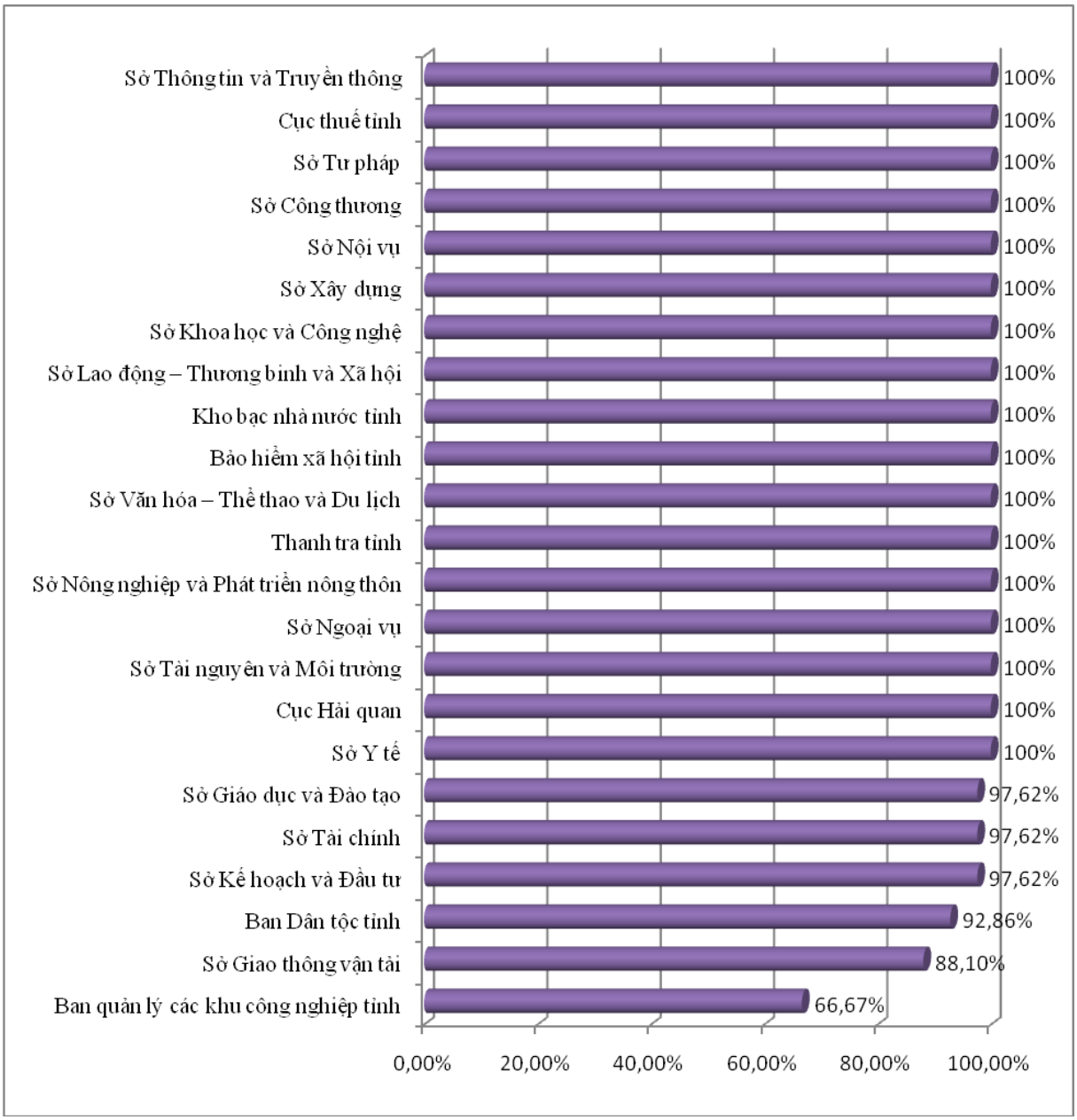
2.2. Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL:

Bảng 7: Kết quả chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL

STT	Các sở, ban, ngành	Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL (tối đa 10,50 điểm)	Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL
1	Cục Hải quan tỉnh	10,50	100%
2	Sở Y tế	10,50	100%
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	10,50	100%
4	Sở Ngoại vụ	10,50	100%
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10,50	100%
6	Thanh tra tỉnh	10,50	100%
7	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	10,50	100%
8	Bảo hiểm xã hội tỉnh	10,50	100%
9	Kho bạc nhà nước tỉnh	10,50	100%
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10,50	100%
11	Sở Khoa học và Công nghệ	10,50	100%
12	Sở Xây dựng	10,50	100%
13	Sở Nội vụ	10,50	100%

14	Sở Công Thương	10,50	100%
15	Sở Tư pháp	10,50	100%
16	Cục thuế tỉnh	10,50	100%
17	Sở Thông tin và Truyền thông	10,50	100%
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10,25	97,62%
19	Sở Tài chính	10,25	97,62%
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	10,25	97,62%
21	Ban Dân tộc tỉnh	9,75	92,86%
22	Sở Giao thông vận tải	9,25	88,10%
23	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	7,00	66,67%
	Giá trị trung bình	**10,23**	**97,41%**

Chỉ số CCHC năm 2017 đã phản ánh cụ thể kết quả mà các sở, ban, ngành đạt được tại lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL. Giá trị trung bình của chỉ số thành phần này là 97,41%. Có 17 đơn vị có chỉ số thành phần này đạt 100% số điểm. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh là đơn vị có kết quả thấp nhất 66,67%.



Biểu đồ 8: So sánh điểm số lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL theo các tiêu chí

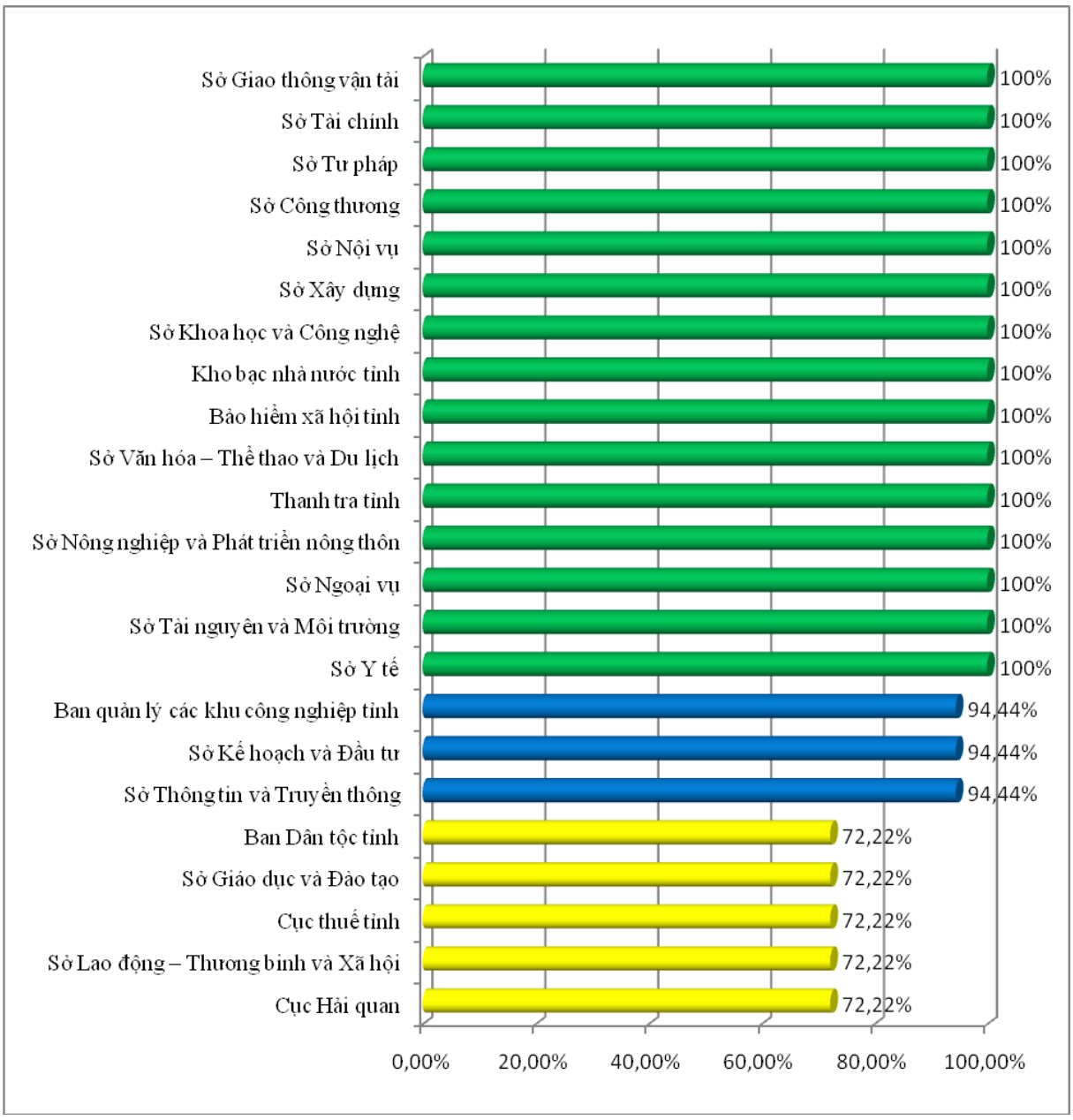
Nhìn chung, các sở, ban, ngành đều thực hiện đầy đủ các nội dung của lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL, đạt kết quả cao ở nhiệm vụ này. Một số đơn vị đã có sự quan tâm sâu sát về việc thực hiện nhiệm vụ rà soát, hệ thống hóa VBQPPL, điều này thể hiện qua việc có đến 17 đơn vị có điểm số tối đa ở lĩnh vực này.

2.3. Chỉ số thành phần Cải cách TTHC:

Bảng 8: Kết quả chỉ số thành phần Cải cách TTHC

STT	Các sở, ban, ngành	Cải cách TTHC (tối đa 9 điểm)	Chỉ số thành phần Cải cách TTHC
1	Sở Y tế	9	100%
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	9	100%
3	Sở Ngoại vụ	9	100%
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9	100%
5	Thanh tra tỉnh	9	100%
6	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	9	100%
7	Bảo hiểm xã hội tỉnh	9	100%
8	Kho bạc nhà nước tỉnh	9	100%
9	Sở Khoa học và Công nghệ	9	100%
10	Sở Xây dựng	9	100%
11	Sở Nội vụ	9	100%
12	Sở Công Thương	9	100%
13	Sở Tư pháp	9	100%
14	Sở Tài chính	9	100%
15	Sở Giao thông vận tải	9	100%
16	Sở Thông tin và Truyền thông	8,50	94,44%
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8,50	94,44%
18	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	8,50	94,44%
19	Cục Hải quan tỉnh	6,50	72,22%
20	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6,50	72,22%
21	Cục thuế tỉnh	6,50	72,22%
22	Sở Giáo dục và Đào tạo	6,50	72,22%
23	Ban Dân tộc tỉnh	6,50	72,22%
	Giá trị trung bình	**8,39**	**93,24%**

Kết quả chỉ số thành phần Cải cách TTHC đang có tín hiệu tích cực khi giá trị trung bình của chỉ số này tăng điểm, giá trị trung bình của lĩnh vực này năm 2017 đạt 93,24%, so với năm 2016 đã tăng 16,13%. Các kết quả tại 03 tiêu chí: "Rà soát đánh giá, cập nhật TTHC"; "Công bố, công khai TTHC" và "Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết" của chỉ số thành phần này đã khái quát tương đối đầy đủ hoạt động cải cách TTHC của các sở, ban, ngành.

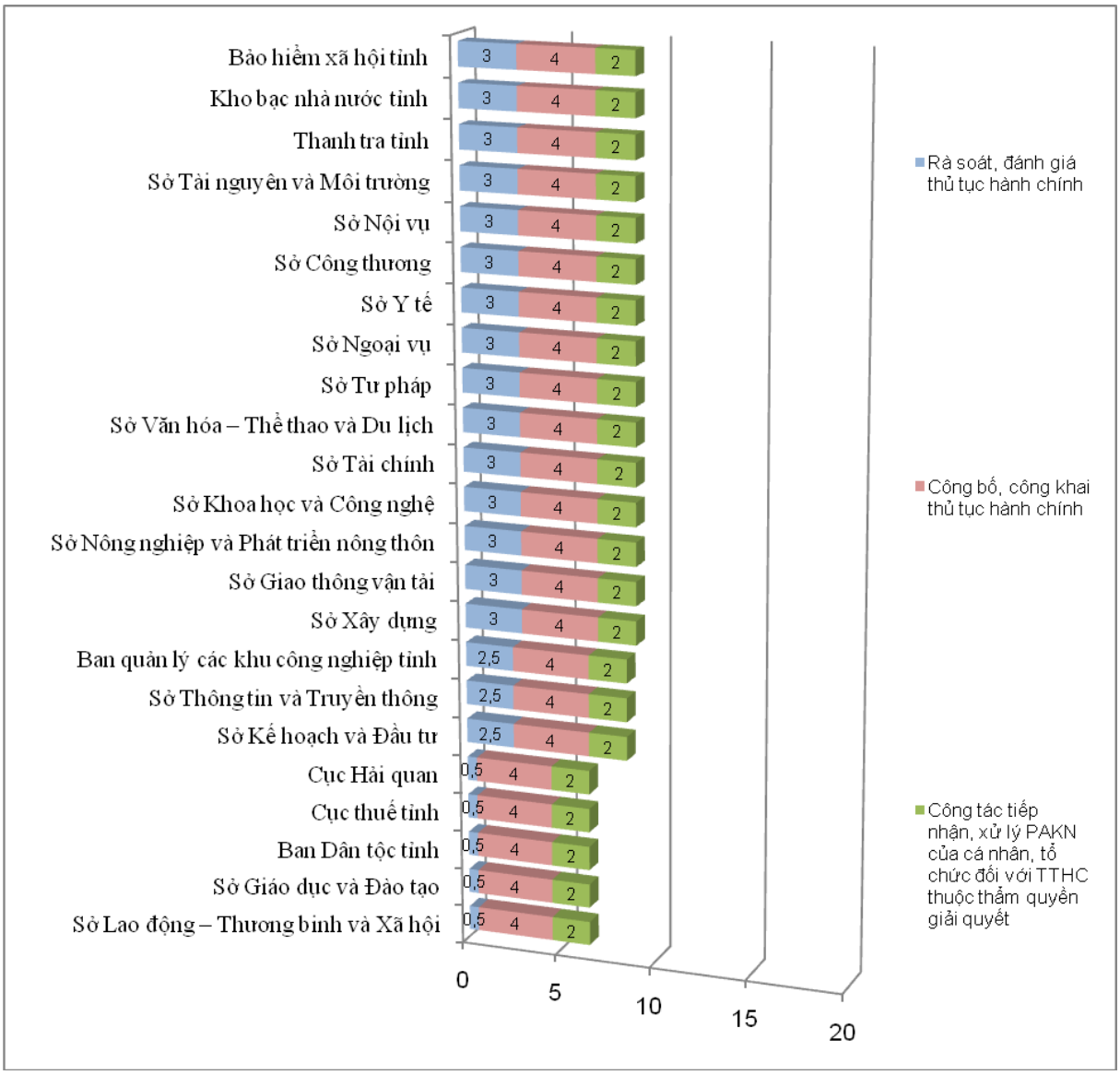


Biểu đồ 9: So sánh điểm số lĩnh vực Cải cách TTHC

Chỉ số thành phần Cải cách TTHC cho thấy kết quả cải cách TTHC có sự quan tâm hơn về lĩnh vực này: Có 15 đơn vị đạt điểm tối đa, chỉ số có sự đồng đều giữa các sở, ban, ngành.

Những sở có sự cải thiện lớn về chỉ số thành phần này là Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong đó, nổi bật là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch với mức tăng 35,40%; Ban Dân tộc tỉnh có kết quả cải thiện đáng kể với 72,22% so với năm 2016 là 50,93%, tăng 21,29%.

Tuy nhiên, tiêu chí "Rà soát, đánh giá TTHC" vẫn chưa được một số sở, ban, ngành chú trọng thực hiện đầy đủ như: Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Dân tộc tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội. Đồng thời, nội dung đánh giá từ điều tra XHH cho thấy các sở, ban, ngành còn nhiều tồn tại, hạn chế trên một số lĩnh vực về công bố, công khai TTHC.



Biểu đồ 10: So sánh Tỷ lệ rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC và Tỷ lệ công bố, công khai TTHC

Một điểm nữa cần lưu ý của nội dung Cải cách TTHC là nhiệm vụ công khai TTHC vẫn chưa được một số đơn vị quan tâm thực hiện theo đúng yêu cầu. Việc công khai TTHC phải đảm bảo công khai đầy đủ 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

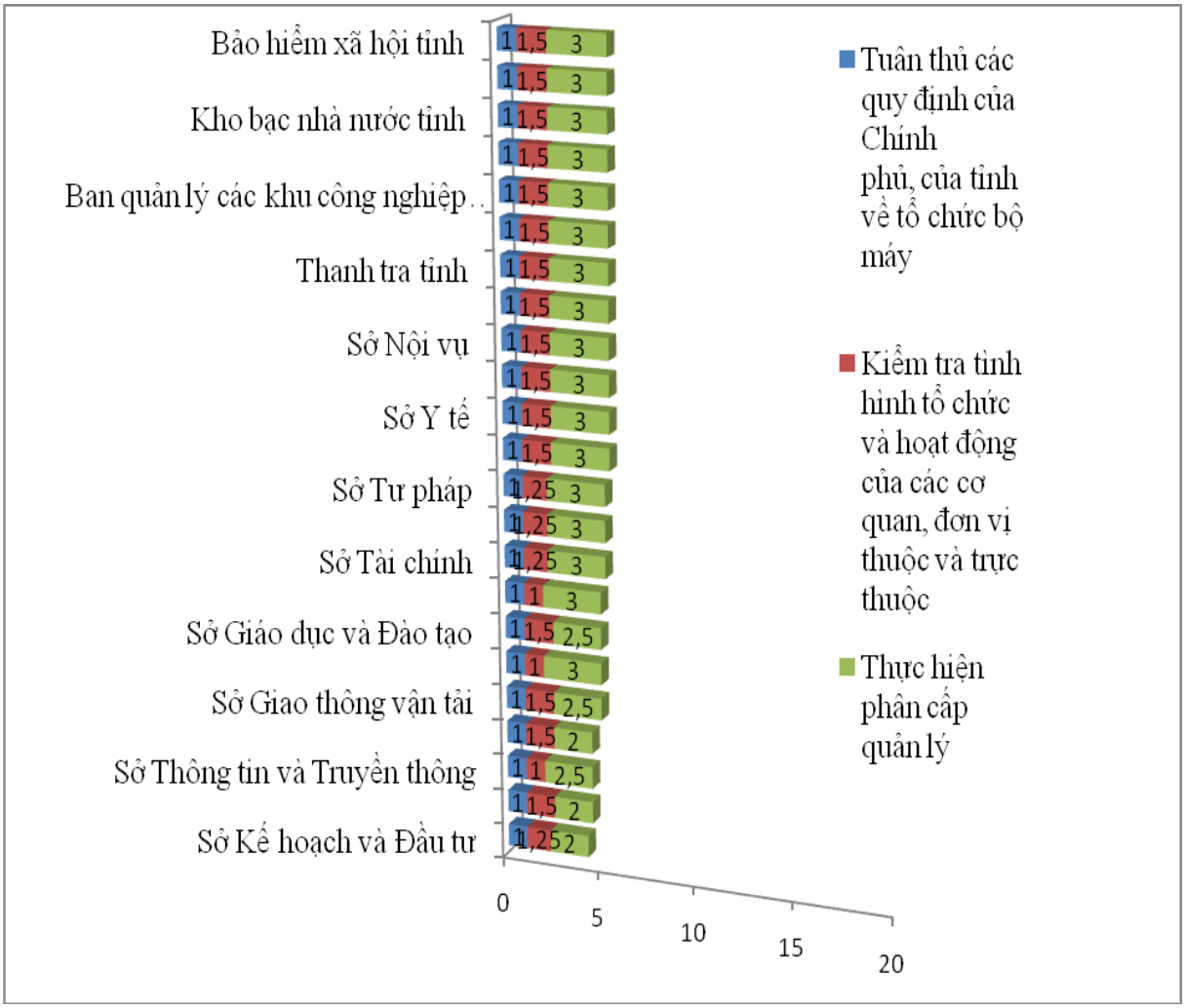
2.4. Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

Bảng 9: Kết quả chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

STT	Các sở, ban, ngành	Cải cách Tổ chức bộ máy hành chính (tối đa 6 điểm)	Chỉ số thành phần Cải cách Tổ chức bộ máy hành chính
1	Sở Ngoại vụ	5,50	91,67%
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5,50	91,67%
3	Thanh tra tỉnh	5,50	91,67%
4	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	5,50	91,67%
5	Sở Khoa học và Công nghệ	5,50	91,67%
6	Sở Nội vụ	5,50	91,67%
7	Sở Công Thương	5,50	91,67%
8	Sở Tư pháp	5,50	91,67%
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5,50	91,67%
10	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	5,50	91,67%
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	5,50	91,67%
12	Ban Dân tộc tỉnh	5,50	91,67%
13	Kho bạc nhà nước tỉnh	5,25	87,50%
14	Sở Xây dựng	5,25	87,50%
15	Sở Tài chính	5,25	87,50%
16	Bảo hiểm xã hội tỉnh	5,00	83,33%
17	Sở Giao thông vận tải	5,00	83,33%
18	Sở Thông tin và Truyền thông	5,00	83,33%
19	Cục Hải quan tỉnh	5,00	83,33%
20	Sở Y tế	4,50	75,00%
21	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	4,50	75,00%
22	Cục thuế tỉnh	4,50	75,00%
23	Sở Tài nguyên và Môi trường	4,25	70,83%
	Giá trị trung bình	**5,20**	**86,59%**

Năm 2017, không có đơn vị nào đạt điểm tối đa ở chỉ số thành phần này, số đơn vị có kết quả trên 90% tăng từ 08 đơn vị lên 12 đơn vị. Tín hiệu tích cực là khoảng cách chênh lệch giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối đã được rút ngắn và năm 2017 không có đơn vị nào có kết quả dưới 70%.

Kết quả xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra còn chưa được quan tâm, xử lý triệt để. Một số đơn vị chưa khắc phục tồn tại, chưa xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra việc phân cấp. Những sở, ban, ngành đã thực hiện tốt nhiệm vụ này là: Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Kho bạc nhà nước tỉnh.



Biểu đồ 11: Phân tích các tiêu chí thành phần của lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy

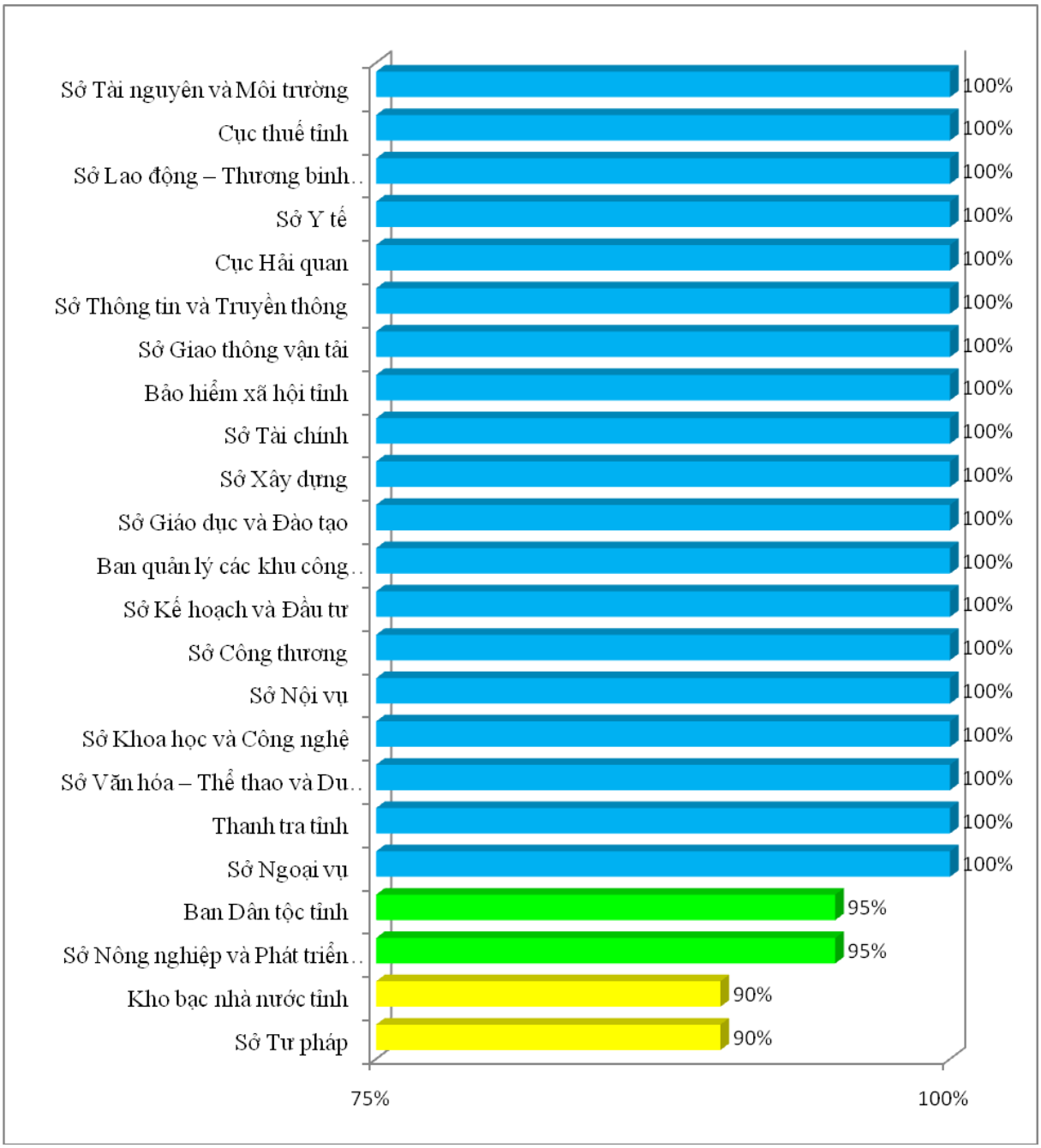
2.5. Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC:

Bảng 10: Kết quả chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

STT	Các sở, ban, ngành	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC (tối đa 10 điểm)	Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC
1	Sở Ngoại vụ	10	100%
2	Thanh tra tỉnh	10	100%
3	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	10	100%
4	Sở Khoa học và Công nghệ	10	100%
5	Sở Nội vụ	10	100%
6	Sở Công Thương	10	100%
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	100%
8	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	10	100%
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	100%
10	Sở Xây dựng	10	100%
11	Sở Tài chính	10	100%
12	Bảo hiểm xã hội tỉnh	10	100%
13	Sở Giao thông vận tải	10	100%
14	Sở Thông tin và Truyền thông	10	100%
15	Cục Hải quan tỉnh	10	100%
16	Sở Y tế	10	100%
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10	100%
18	Cục thuế tỉnh	10	100%
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	100%
20	Sở Tư pháp	10	100%

21	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9,50	95%
22	Ban Dân tộc tỉnh	9,50	95%
23	Kho bạc nhà nước tỉnh	9,00	90%
	Giá trị trung bình	**9,91**	**99,13%**

Năm 2017, giá trị trung bình của chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC đạt 99,13%, cao nhất trong 05 năm qua.



Biểu đồ 12: Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

Tín hiệu tích cực là có đến 20/23 sở, ban, ngành có chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC đạt 100% và 03 đơn vị đứng sau cũng đạt 90% trở lên.

Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng viên chức, bổ nhiệm công chức lãnh đạo quản lý năm 2017 được đánh giá khá cao ở mức 81% kết quả hài lòng trong công tác này.

Tuy nhiên, tiêu chí thành phần "Tinh thần trách nhiệm" và "Thái độ phục vụ của công chức giải quyết TTHC" vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân, doanh nghiệp khi giá trị trung bình của hai tiêu chí thành phần này đều chỉ xấp xỉ 50%. Riêng đối với tiêu chí thành phần "Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân" đạt kết quả trung bình khá, có 83% người dân, doanh nghiệp đánh giá không có tình trạng lợi dụng chức vụ để trục lợi cá nhân của CBCCVC.

2.6. Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

Bảng 11: Kết quả chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

STT	Các sở, ban, ngành	Cải cách tài chính công (tối đa 3 điểm)	Chỉ số thành phần Cải cách tài chính công
1	Sở Ngoại vụ	3	100%
2	Thanh tra tỉnh	3	100%
3	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	3	100%
4	Sở Khoa học và Công nghệ	3	100%
5	Sở Nội vụ	3	100%
6	Sở Công Thương	3	100%
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3	100%
8	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	3	100%
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	100%
10	Sở Xây dựng	3	100%
11	Sở Tài chính	3	100%
12	Bảo hiểm xã hội tỉnh	3	100%
13	Sở Giao thông vận tải	3	100%
14	Sở Thông tin và Truyền thông	3	100%
15	Cục Hải quan tỉnh	3	100%
16	Sở Y tế	3	100%
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3	100%

18	Cục thuế tỉnh	3	100%
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	3	100%
20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3	100%
21	Ban Dân tộc tỉnh	3	100%
22	Sở Tư pháp	3	100%
23	Kho bạc nhà nước tỉnh	3	100%
	Giá trị trung bình	**3**	**100%**

Chỉ số CCHC năm 2017 cho thấy tất cả các sở, ban, ngành đạt kết quả cao nhất tại cả 02 tiêu chí thành phần về tỷ lệ thực hiện các cơ chế tài chính. Điểm khác biệt về điểm số của các sở tại chỉ số thành phần này chủ yếu do kết quả điều tra XHH đánh giá về tác động của các cơ chế đến quá trình triển khai thực tiễn tại các sở và những lợi ích thực sự đem lại cho đội ngũ CBCCVC.

Giá trị trung bình của chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập năm 2017 đạt 100%, tăng mạnh so với năm 2016 (91,76%). Kết quả xác định chỉ số thành phần về Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập cho thấy 100% cơ quan, đơn vị thực hiện đầy đủ, đúng quy định về cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính; 100% đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính.

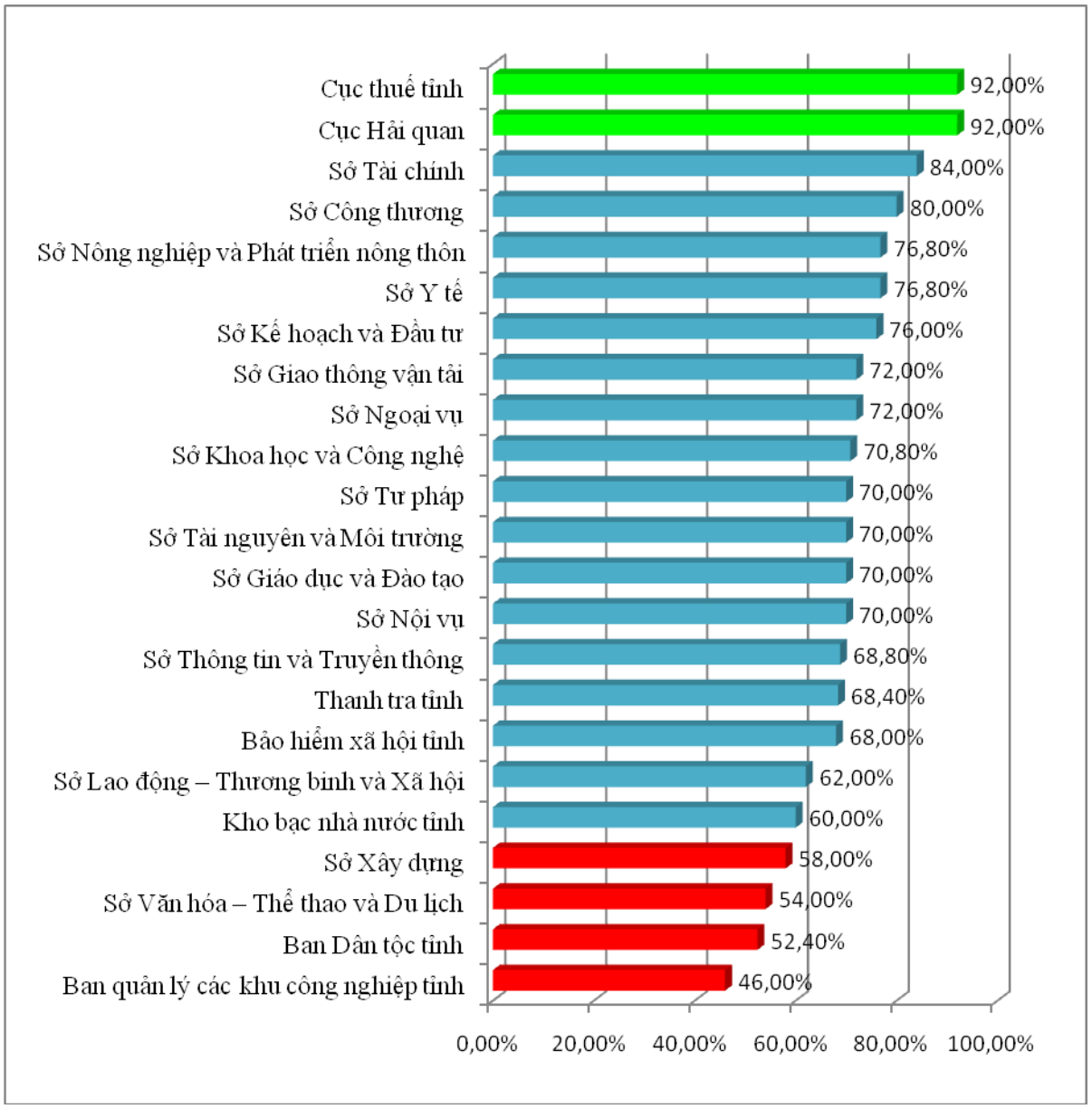
2.7. Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính:

Bảng 12: Kết quả chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính

STT	Các sở, ban, ngành	Hiện đại hóa hành chính (tối đa 12,50 điểm)	Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính
1	Cục Hải quan tỉnh	11,50	92,00%
2	Cục thuế tỉnh	11,50	92,00%
3	Sở Tài chính	10,50	84,00%
4	Sở Công Thương	10,00	80,00%
5	Sở Y tế	9,60	76,80%
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9,60	76,80%
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9,50	76,00%
8	Sở Ngoại vụ	9,00	72,00%
9	Sở Giao thông vận tải	9,00	72,00%

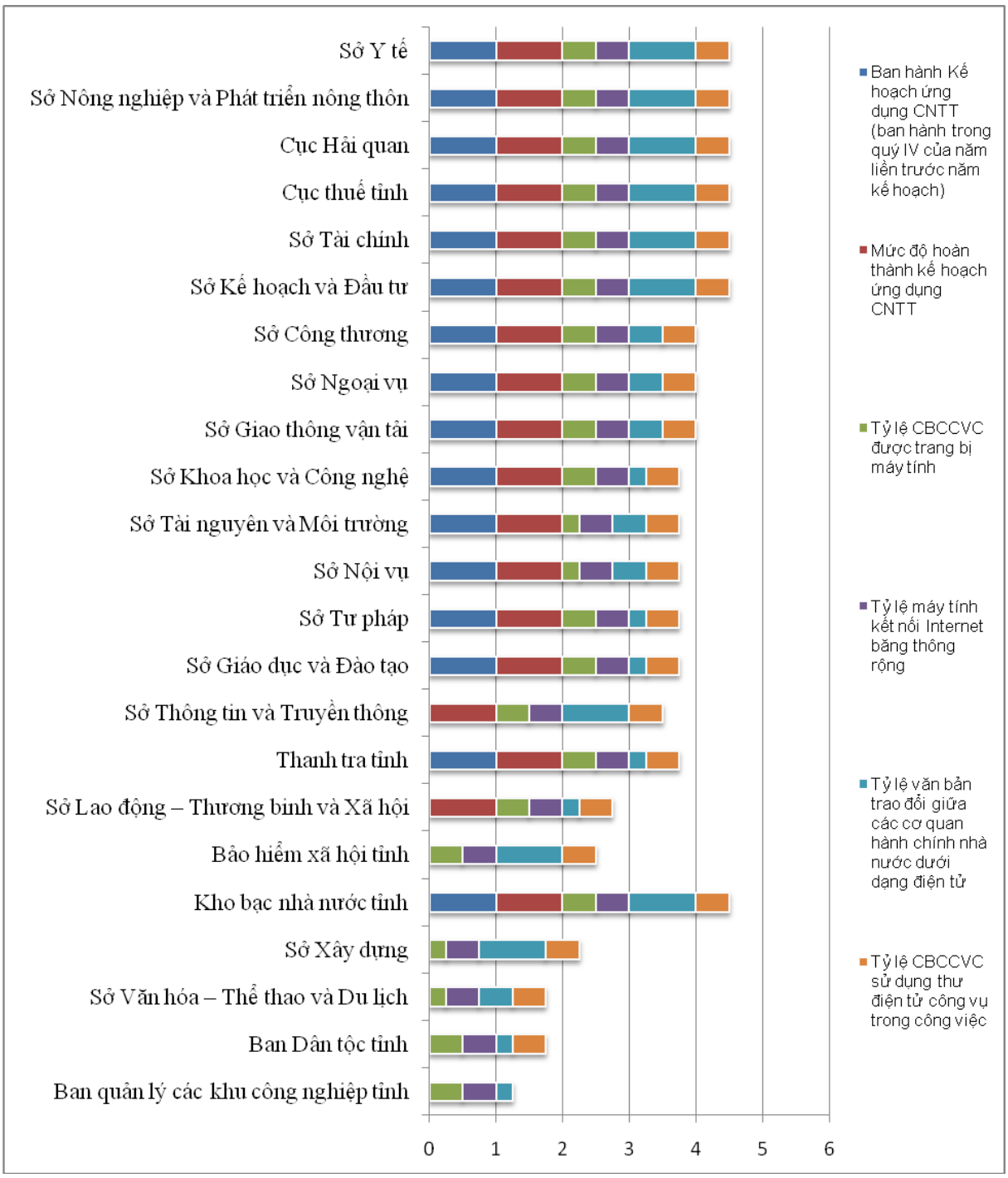
10	Sở Khoa học và Công nghệ	8,85	70,80%
11	Sở Nội vụ	8,75	70,00%
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	8,75	70,00%
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	8,75	70,00%
14	Sở Tư pháp	8,75	70,00%
15	Sở Thông tin và Truyền thông	8,60	68,80%
16	Thanh tra tỉnh	8,55	68,40%
17	Bảo hiểm xã hội tỉnh	8,50	68,00%
18	Sở Lao động - Thương binh và XH	7,75	62,00%
19	Kho bạc nhà nước tỉnh	7,50	60,00%
20	Sở Xây dựng	7,25	58,00%
21	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	6,75	54,00%
22	Ban Dân tộc tỉnh	6,55	52,40%
23	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	5,75	46,00%
	Giá trị trung bình	**8,75**	**70,00%**

Giá trị trung bình của chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính năm 2017 tụt giảm chỉ đạt 70%; trong khi đó, 2016 đạt 77,13%, năm 2015 đạt 73,9%; năm 2014 đạt 68,6% và năm 2013 đạt 58,3%. Điều này phản ánh việc triển khai thực hiện các nội dung hiện đại hóa hành chính ở các sở, ban, ngành đang có sự bỏ ngỏ, thiếu sự quan tâm trong triển khai thực hiện công tác này. Cục Hải quan tỉnh và Cục Thuế tỉnh tiếp tục là những đơn vị đứng đầu về chỉ số thành phần này khi cùng đạt được 92%. Ban Quản lý các khu công nghiệp có chỉ số thành phần thấp nhất với kết quả là 46%.



Biểu đồ 13: Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính

Tiêu chí thành phần Ứng dụng CNTT thể hiện rõ tình hình ứng dụng CNTT vào hoạt động hành chính của các sở, ban, ngành. Có thể nhận thấy những đơn vị chủ động ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm cũng là những đơn vị đứng đầu bảng xếp hạng như: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Y tế.



Biểu đồ 14: Phân tích điểm số tiêu chí thành phần Ứng dụng CNTT

Tuy nhiên, một số điểm tồn tại có thể nhận thấy qua chỉ số thành phần:

- Có 05/23 đơn vị chưa có kế hoạch ứng dụng CNTT cụ thể từng năm;

- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử còn thấp như: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tư pháp, Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;

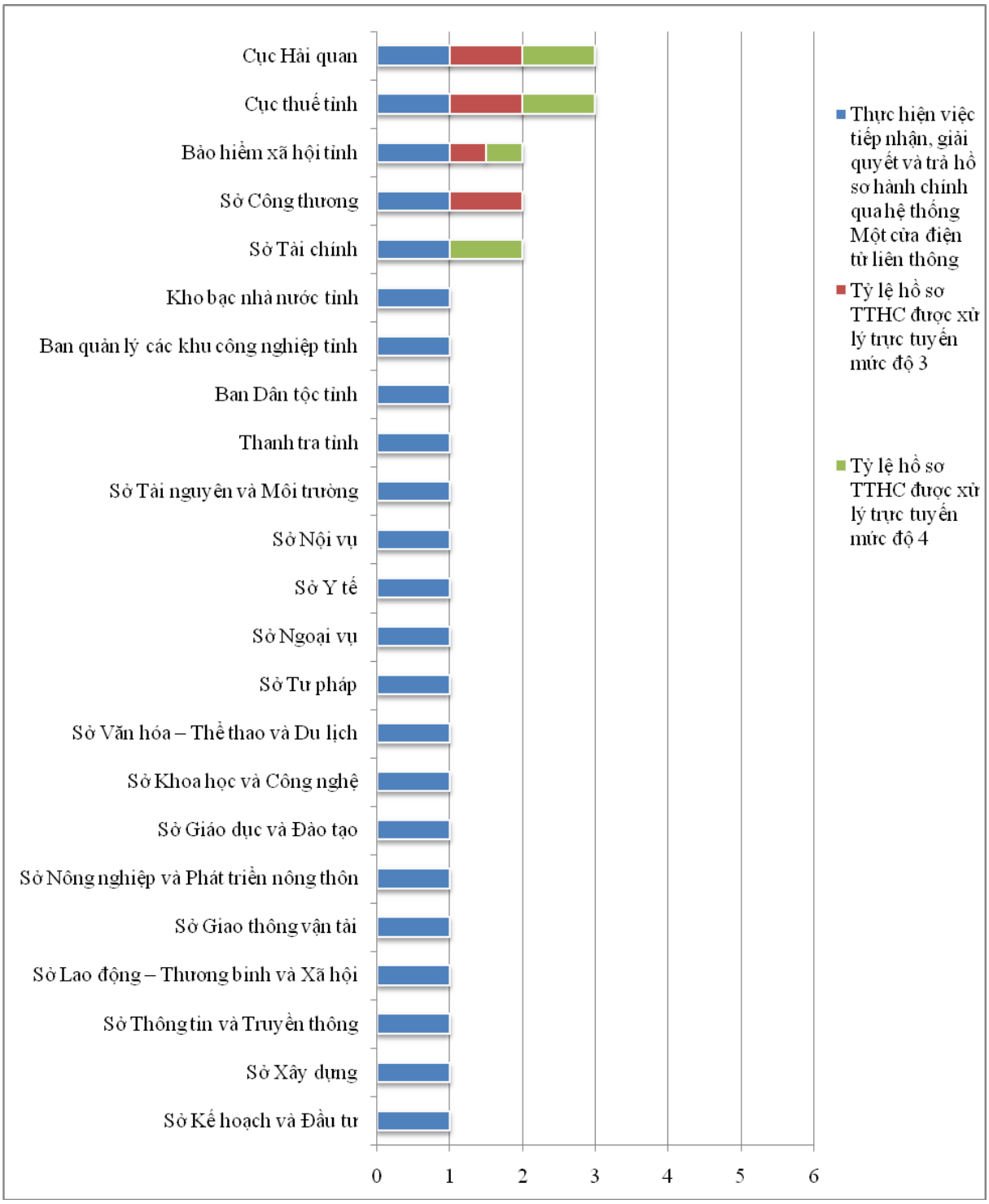
- Chỉ có 04 đơn vị có hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 đạt tỷ lệ từ 30 - 40%. Cụ thể: Sở Tài chính, Sở Công Thương, Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh.

- Không có đơn vị nào đạt điểm tiêu chí về Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích.

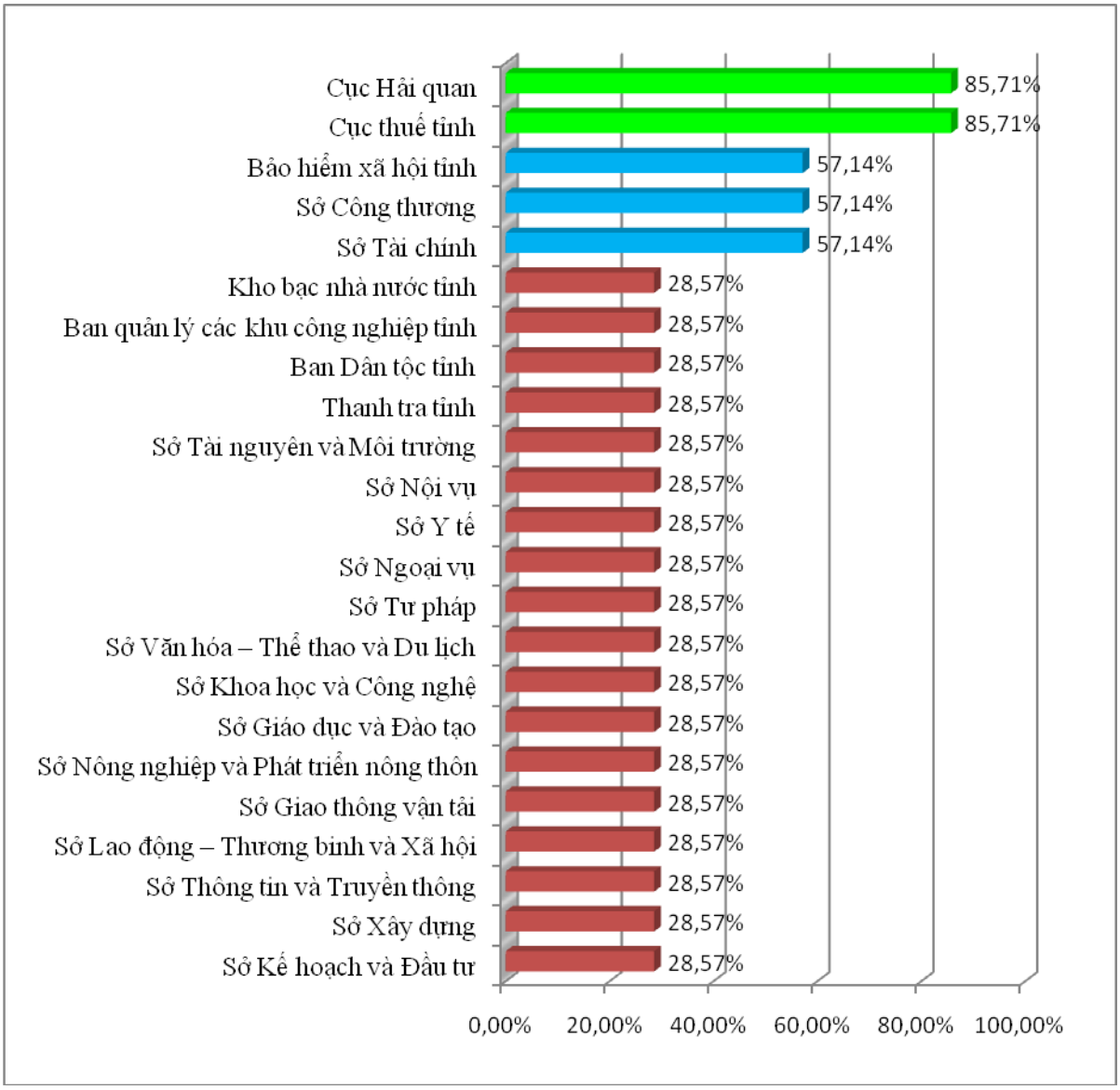
Bảng 13: Kết quả chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả hồ sơ hành chính qua hệ thống Một cửa điện tử liên thông	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích	Tổng điểm
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	0	0	0	1
2	Sở Xây dựng	1	0	0	0	1
3	Sở Thông tin và Truyền thông	1	0	0	0	1
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1	0	0	0	1
5	Sở Giao thông vận tải	1	0	0	0	1
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	0	0	0	1
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	0	0	0	1
8	Sở Khoa học và Công nghệ	1	0	0	0	1
9	Sở Văn hóa - Thể thao và DL	1	0	0	0	1
10	Sở Tư pháp	1	0	0	0	1
11	Sở Ngoại vụ	1	0	0	0	1
12	Sở Y tế	1	0	0	0	1
13	Sở Nội vụ	1	0	0	0	1
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	0	0	0	1
15	Thanh tra tỉnh	1	0	0	0	1
16	Ban Dân tộc tỉnh	1	0	0	0	1
17	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	1	0	0	0	1
18	Kho bạc nhà nước tỉnh	1	0	0	0	1
19	Sở Tài chính	1	0	1	0	2

20	Sở Công Thương	1	1	0	0	2
21	Bảo hiểm xã hội tỉnh	1	0,5	0,5	0	2
22	Cục thuế tỉnh	1	1	1	0	3
23	Cục Hải quan tỉnh	1	1	1	0	3



Biểu đồ 15: Phân tích chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính



Biểu đồ 16: Phân tích chỉ số thành phần
Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Nội dung "Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008" của các sở, ban, ngành có giá trị trung bình đạt 100%, tăng 18% so với năm 2016; có 23/23 sở, ban, ngành đạt điểm tối đa của chỉ số thành phần này, đây là tiêu chí thành phần mà tất cả các đơn vị đạt điểm tuyệt đối trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2017.

2.8. Chỉ số thành phần Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông:

Bảng 14: Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

STT	Các sở, ban, ngành	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (tối đa 13 điểm)	Chỉ số thành phần Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông
1	Cục Hải quan tỉnh	13	100%
2	Sở Tài chính	13	100%
3	Sở Y tế	13	100%
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13	100%
5	Sở Ngoại vụ	13	100%
6	Sở Giao thông vận tải	13	100%
7	Sở Nội vụ	13	100%
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	13	100%
9	Sở Tư pháp	13	100%
10	Sở Thông tin và Truyền thông	13	100%
11	Thanh tra tỉnh	13	100%
12	Kho bạc nhà nước tỉnh	13	100%
13	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	13	100%
14	Cục thuế tỉnh	12,50	96,15%
15	Sở Xây dựng	12,50	96,15%
16	Ban Dân tộc tỉnh	12,50	96,15%
17	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	12,50	96,15%
18	Sở Khoa học và Công nghệ	12,00	92,31%
19	Bảo hiểm xã hội tỉnh	11,50	88,46%
20	Sở Công Thương	11,00	84,62%
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	11,00	84,62%
22	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10,50	80,77%
23	Sở Lao động - Thương binh và XH	10,00	76,92%
	Giá trị trung bình	**12,39**	**95,32%**

Năm 2017, là năm đầu tiên tách lĩnh vực về Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông thành một lĩnh vực riêng để đánh giá, đây là sự đổi mới trong Bộ chỉ số mới.

Năm 2017, giá trị trung bình của chỉ số thành phần Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông có 13 đơn vị đạt 100%; 05 đơn vị đạt 90%. Cục Hải quan tỉnh và Sở Y tế là những đơn vị đứng đầu về chỉ số xếp hạng và cũng đứng đầu về chỉ số thành phần này khi cùng đạt được 100%. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kết quả thấp nhất 76,92%.

Kết quả về tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định ở một số đơn vị còn chưa đạt yêu cầu như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài nguyên và Môi trường.

Việc chấp hành và thực hiện theo Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 28/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xin lỗi công dân, tổ chức đối với các trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả trong giải quyết TTHC của một số đơn vị còn chưa thực sự nghiêm túc như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Bảo hiểm xã hội tỉnh.

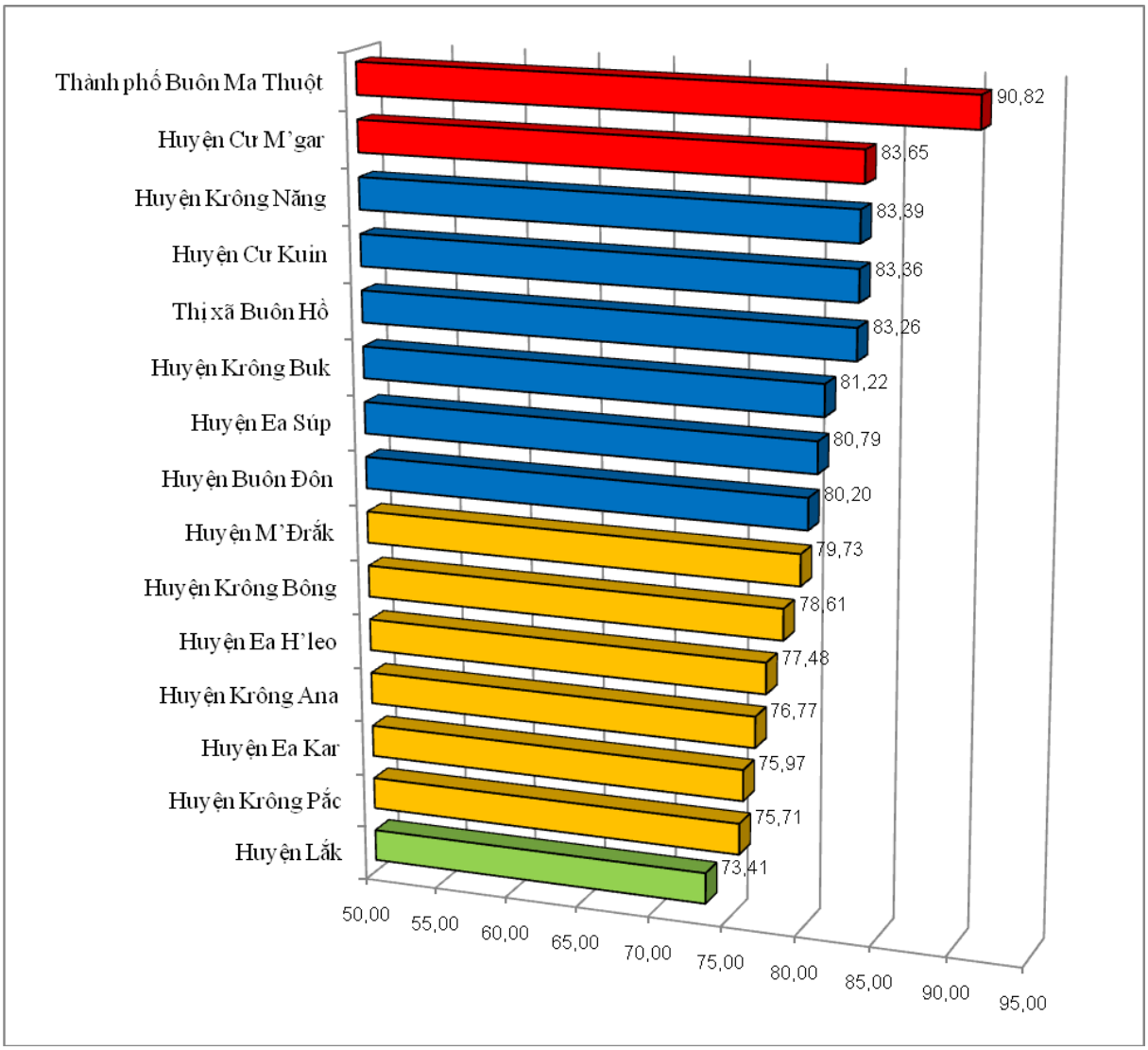
II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017 CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

1. Chỉ số tổng hợp năm 2017:

Bảng 15: Chỉ số CCHC năm 2017 của các huyện, thị xã, thành phố

STT	Các huyện, thị xã, thành phố	Thẩm định	Điều tra XHH	Tổng điểm
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	71,50	19,32	**90,82**
2	Huyện Cư M'gar	66,85	16,80	**83,65**
3	Huyện Krông Năng	65,95	17,44	**83,39**
4	Huyện Cư Kuin	69,10	14,26	**83,36**
5	Thị xã Buôn Hồ	67,85	15,41	**83,26**
6	Huyện Krông Buk	64,85	16,37	**81,22**
7	Huyện Ea Súp	66,50	14,29	**80,79**
8	Huyện Buôn Đôn	63,50	16,70	**80,20**
9	Huyện M'Đrắk	64,00	15,73	**79,73**
10	Huyện Krông Bông	62,25	16,36	**78,61**
11	Huyện Ea H'leo	63,25	14,23	**77,48**
12	Huyện Krông Ana	63,85	12,92	**76,77**
13	Huyện Ea Kar	61,85	14,12	**75,97**

14	Huyện Krông Pắc	59,10	16,61	**75,71**
15	Huyện Lắk	55,95	17,46	**73,41**
	Giá trị trung bình			**80,26**



Biểu đồ 17: Xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2017 của các huyện, thị xã, thành phố

Giá trị trung bình Chỉ số CCHC năm 2017 của các huyện, thị xã, thành phố là 80,26%, cao hơn 9,28% so với năm 2016. Kết quả Chỉ số CCHC của năm 2017 cho thấy số lượng huyện có Chỉ số CCHC đạt trên 70% đã tăng gấp đôi (năm 2016 có 08 huyện, năm 2017 có 15 huyện), trong đó đáng chú ý là lần đầu tiên có đơn vị đạt trên 90%. Kết quả Chỉ số CCHC năm 2017 cũng không có huyện nào dưới 50%. Khoảng cách giữa huyện có kết quả chỉ số tổng hợp cao nhất là thành phố Buôn Ma Thuột với huyện có chỉ số tổng hợp thấp nhất là huyện Lắk là 17,41% (Khoảng cách này ở năm 2016 là 25,35%).

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2017 của các huyện, thị xã, thành phố có thể chia làm 3 nhóm điểm:

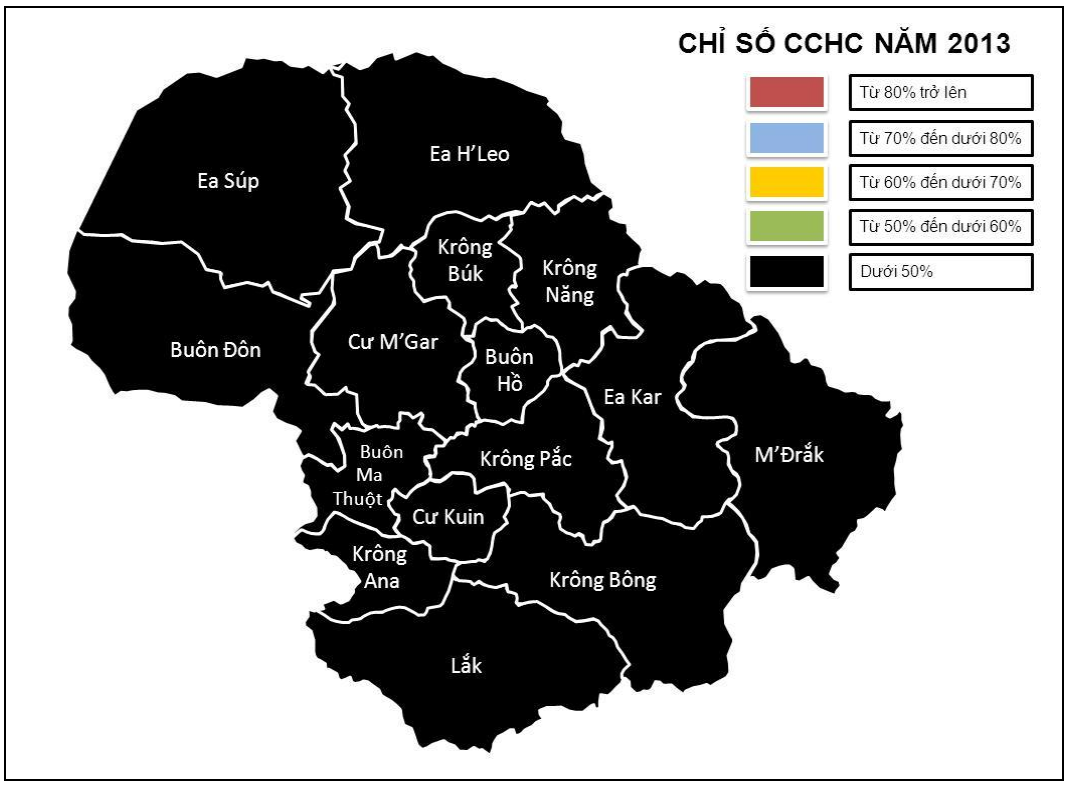
a) Nhóm A, đạt chỉ số CCHC trên 90% bao gồm 01 đơn vị là: Thành phố Buôn Ma Thuột.

b) Nhóm B, đạt Chỉ số CCHC từ 80% đến dưới 90%, bao gồm 07 huyện: Cư M'gar, Cư Kuin, Krông Năng, Krông Búk, Ea Súp, Buôn Đôn và thị xã Buôn Hồ.

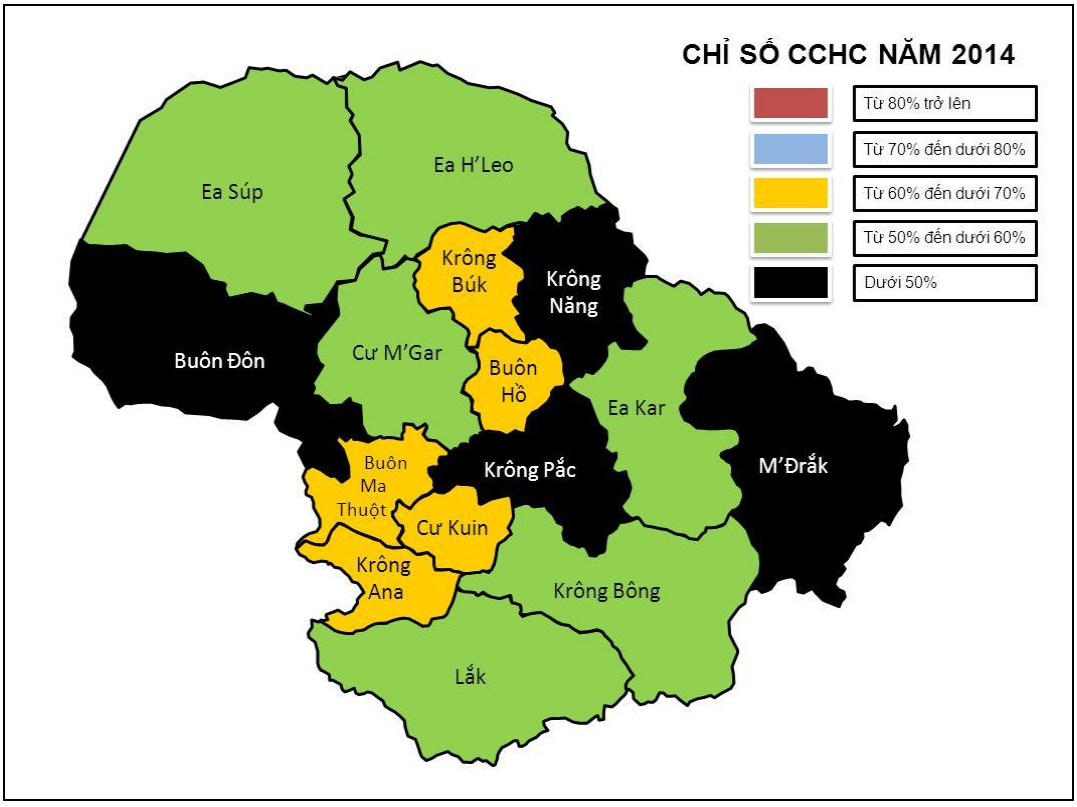
c) Nhóm C, đạt Chỉ số CCHC từ 70% đến dưới 80%, bao gồm 07 huyện: M'Đrắk, Krông Bông, Ea H'leo, Krông Ana, Ea Kar, Krông Pắc, Lắk.

Bảng 16: Kết quả Chỉ số CCHC của các huyện, thị xã, thành phố qua 5 năm

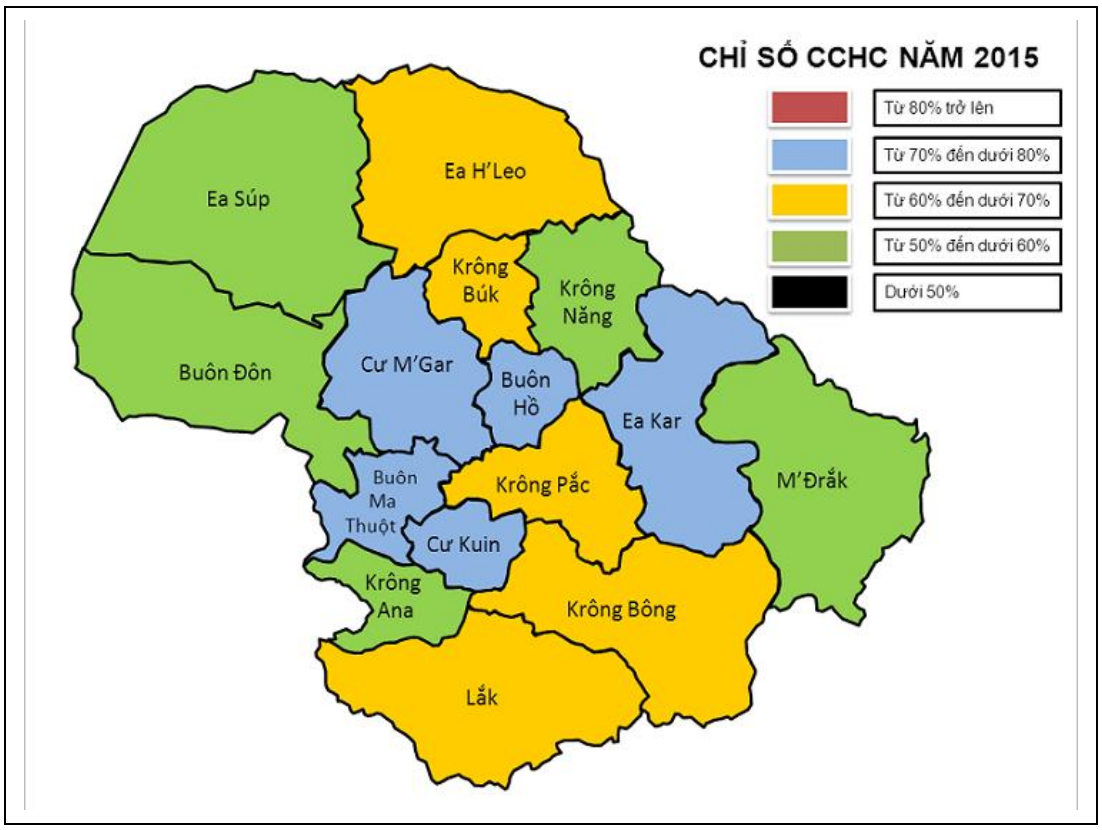
STT	Huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số CCHC năm 2013	Chỉ số CCHC năm 2014	Chỉ số CCHC năm 2015	Chỉ số CCHC năm 2016	Chỉ số CCHC năm 2017	Trung bình Chỉ số CCHC qua 5 năm	Giá trị tăng/giảm năm 2017 so với năm 2016
1	TP. Buôn Ma Thuột	44,63	66,38	71,13	79,01	90,82	70,39	11,81
2	Huyện Cư M'Gar	44,88	58,38	74,63	84,59	83,65	69,22	-0,94
3	Huyện Krông Năng	31,13	44,63	53,63	59,24	83,39	54,40	24,15
4	Huyện Cư Kuin	45,63	67,75	75,13	84,41	83,36	71,25	-1,05
5	Thị xã Buôn Hồ	48,13	67,00	70,13	68,96	83,26	67,49	14,30
6	Huyện Krông Búk	-	62,88	61,25	67,86	81,22	68,30	13,36
7	Huyện Ea Súp	-	50,63	54,50	61,46	80,79	61,84	19,33
8	Huyện Buôn Đôn	28,75	44,13	58,88	65,71	80,20	55,53	14,49
9	Huyện M'Đrắk	32,88	48,13	55,13	60,21	79,73	55,21	19,52
10	Huyện Krông Bông	42,38	58,38	69,00	70,33	78,61	63,74	8,28
11	Huyện Ea H'Leo	39,00	54,88	60,00	74,04	77,48	61,08	3,44
12	Huyện Krông Ana	40,63	63,88	59,13	72,27	76,77	62,43	4,00
13	Huyện Ea Kar	44,13	59,00	71,25	74,46	75,97	64,96	1,51
14	Huyện Krông Pắc	-	-	63,00	72,38	75,71	70,36	3,33
15	Huyện Lắk	29,00	58,50	60,50	69,75	73,41	58,23	3,66
	Giá trị trung bình	**39,26**	**57,46**	**63,82**	**70,98**	**80,26**		



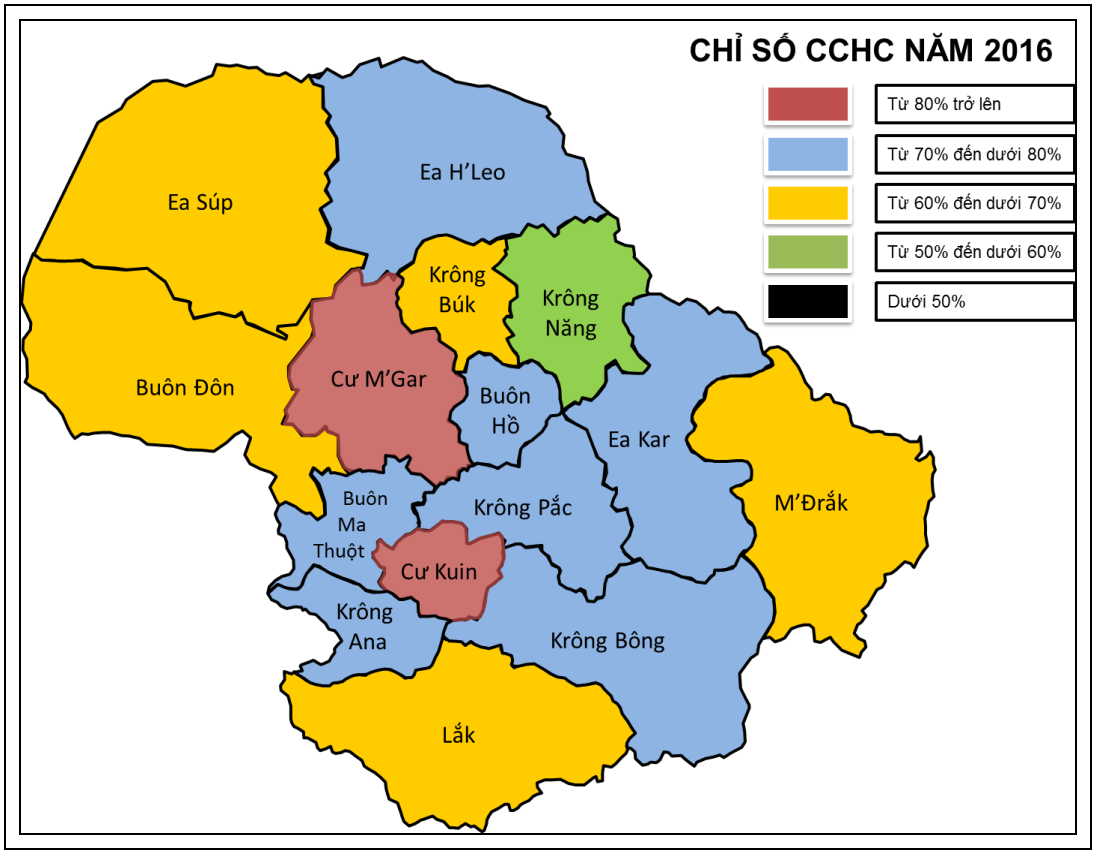
Hình 2: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2013 của các huyện, thị xã, thành phố



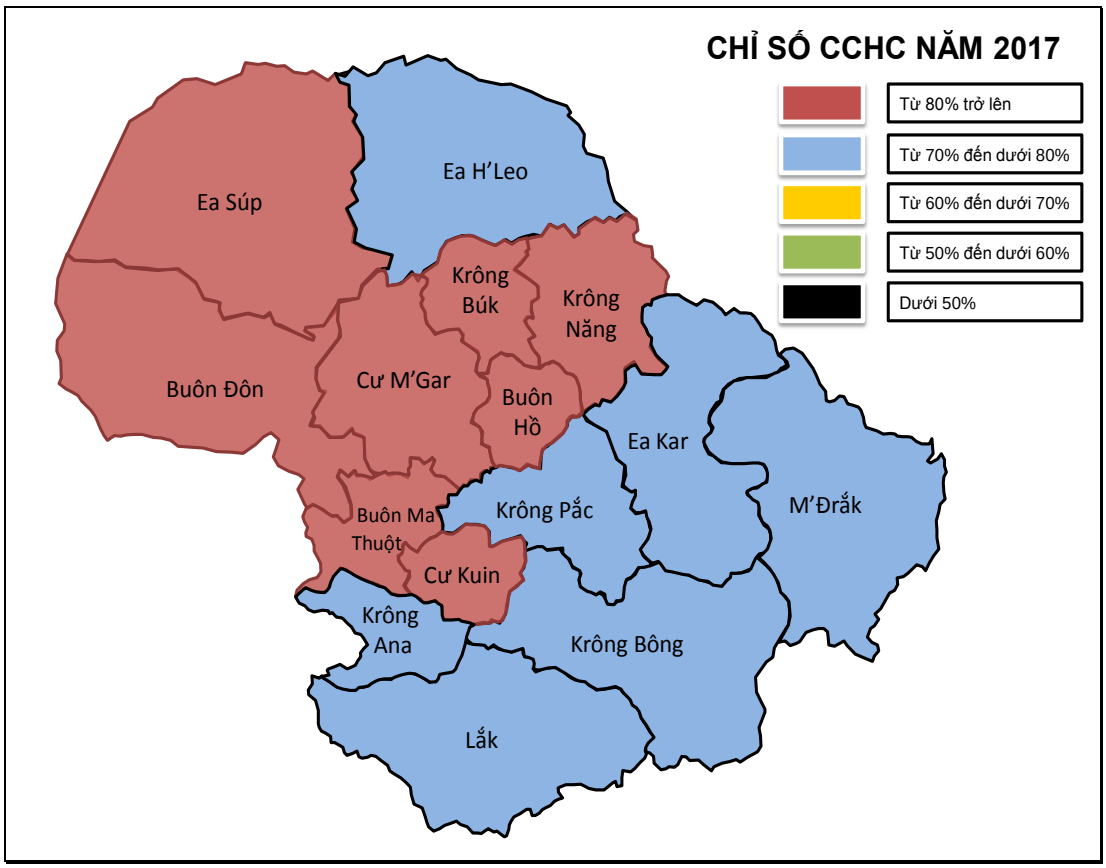
Hình 3: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2014 của các huyện, thị xã, thành phố



Hình 4: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2015 của các huyện, thị xã, thành phố



Hình 5: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2016 của các huyện, thị xã, thành phố



Hình 6: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2017 của các huyện, thị xã, thành phố

Bảng 17: Giá trị trung bình các chỉ số thành phần so sánh qua các năm

Năm	Chỉ đạo, điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL	Cải cách TTHC	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	Cải cách tài chính công	Hiện đại hoá hành chính	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông
2017	82,90%	97,06%	82,78%	80,22%	89,49%	75,00%	47,70%	92,82%
2016	64,49%	68,24%	67,27%	77,83%	79,44%	84,48%	60,01%	-
2015	66,03%	66,80%	70,30%	64,18%	75,80%	45,19%	46,11%	-
2014	63,13%	54,00%	49,35%	70,41%	55,29%	50,40%	40,61%	-
2013	36,06%	41,50%	43,37%	49,48%	30,02%	52,31%	23,38%	-

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2017 của các huyện, thị xã, thành phố có sự cải thiện đáng kể, hầu hết các chỉ số thành phần đều tăng điểm, không có chỉ số thành phần nào có giá trị đạt dưới 50%. chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL có giá trị trung bình cao nhất, đạt 97,06%. Chỉ số thành

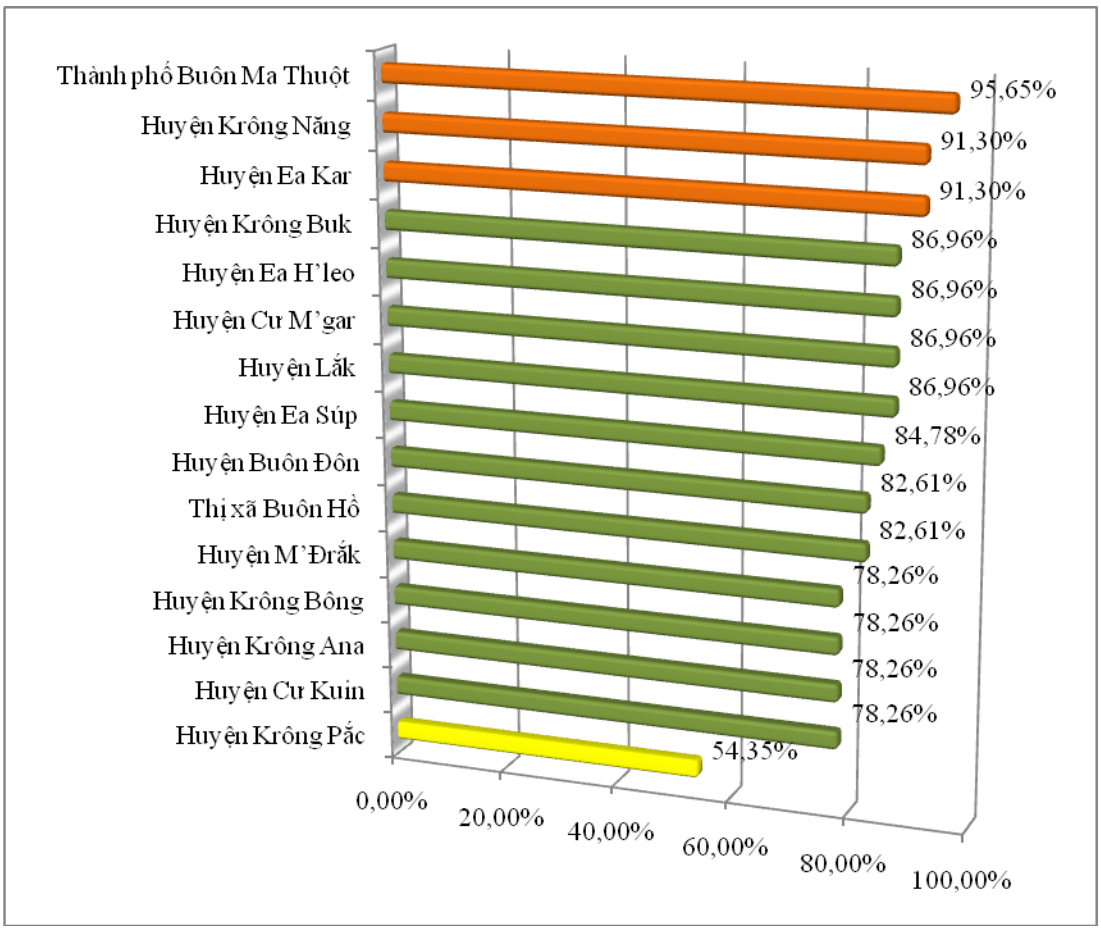
phần Hiện đại hóa hành chính có kết quả thấp nhất trong 07 chỉ số thành phần, đạt 47,70%.

2. Các chỉ số thành phần:

2.1. Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành CCHC:

Bảng 18: Kết quả tiêu chí thành phần nội dung chỉ đạo, điều hành CCHC

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch CCHC năm	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	Kiểm tra công tác CCHC	Công tác tuyên truyền CCHC	Thực hiện bộ chỉ số CCHC cấp xã	Sáng kiến trong CCHC
1	Thành phố BMT	100%	75,0%	100%	100%	100%	100%
2	Thị xã Buôn Hồ	100%	75,0%	100%	100%	66,7%	0
3	Huyện Krông Pắc	100%	62,5%	0	50%	66,7%	0
4	Huyện Cư Kuin	100%	100%	0	100%	66,7%	100%
5	Huyện Lắk	100%	100%	100%	100%	66,7%	0
6	Huyện Cư M’gar	100%	100%	100%	100%	66,7%	0
7	Huyện Krông Ana	100%	100%	50%	100%	66,7%	0
8	Huyện Krông Bông	100%	75%	50%	100%	100%	0
9	Huyện Ea Kar	100%	100%	50%	100%	100%	100%
10	Huyện M’Đrắk	100%	100%	50%	100%	66,7%	0
11	Huyện Krông Năng	100%	100%	100%	100%	100%	0
12	Huyện Ea H’leo	100%	100%	100%	100%	66,7%	0
13	Huyện Krông Buk	100%	100%	100%	100%	66,7%	0
14	Huyện Ea Súp	100%	87,5%	100%	100%	66,7%	0
15	Huyện Buôn Đôn	100%	75%	100%	100%	66,7%	0



Biểu đồ 18: Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành

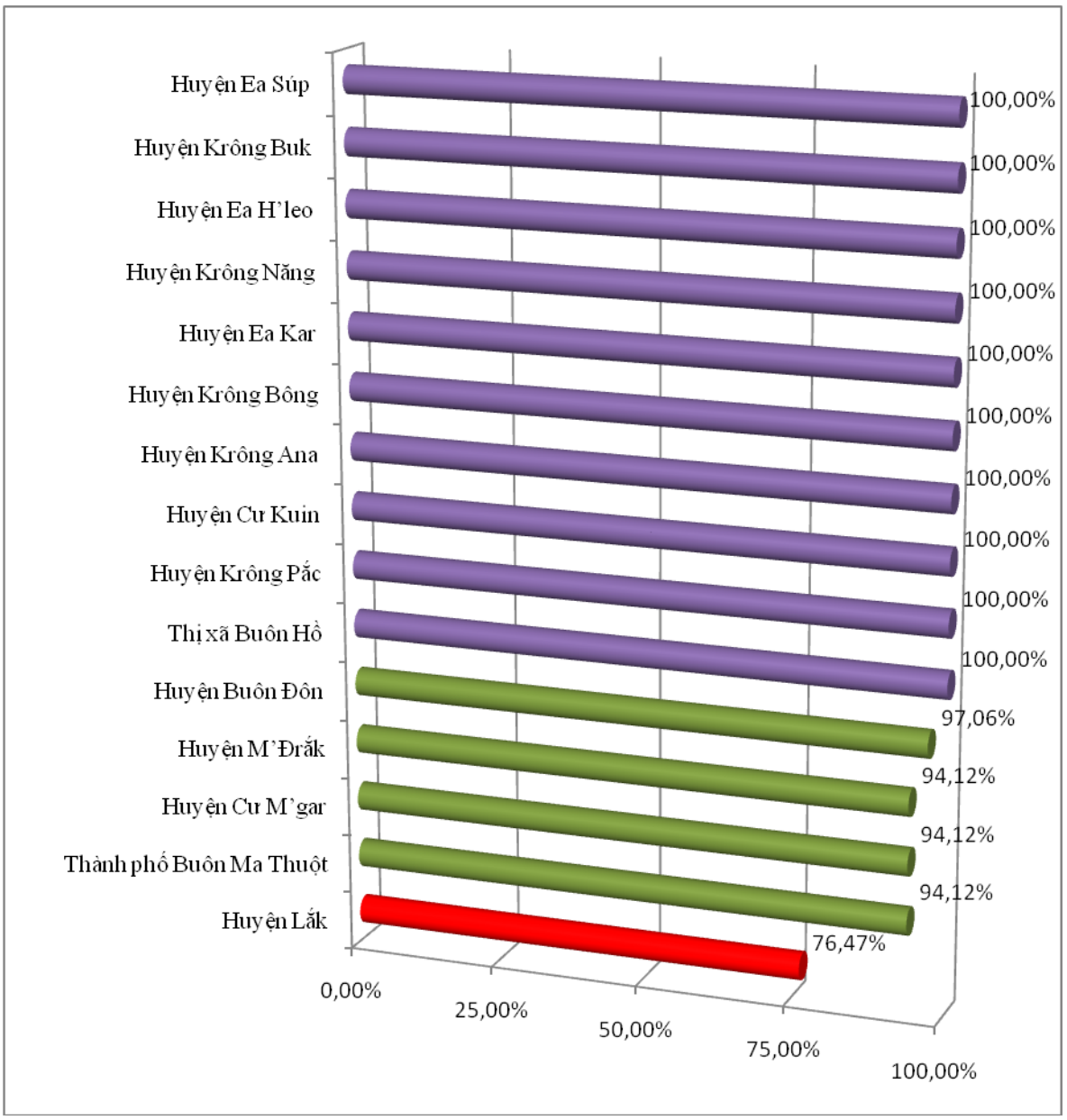
Trong năm 2017, công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của các huyện, thị xã, thành phố đã có dấu hiệu chững lại và giảm điểm hơn so với năm 2016. Kết quả các tiêu chí thành phần của nội dung "Chỉ đạo, điều hành CCHC" cho thấy các huyện, thị xã, thành phố đều đạt điểm số cao trong công tác lập kế hoạch và báo cáo CCHC hàng năm. Tuy nhiên, vẫn còn một số đơn vị chưa chú trọng thực hiện công tác kiểm tra CCHC cũng như thiếu sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC, chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra.

2.2. Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL:

Bảng 19: Kết quả Chỉ số Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL

NỘI DUNG		**Thẩm định Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL (tối đa 8,5 điểm)**	**Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL**
STT	**Tên đơn vị**		
1	Thị xã Buôn Hồ	8,5	100%
2	Huyện Krông Pắc	8,5	100%
3	Huyện Cư Kuin	8,5	100%

4	Huyện Krông Ana	8,5	100%
5	Huyện Krông Bông	8,5	100%
6	Huyện Ea Kar	8,5	100%
7	Huyện Krông Năng	8,5	100%
8	Huyện Ea H’leo	8,5	100%
9	Huyện Krông Buk	8,5	100%
10	Huyện Ea Súp	8,5	100%
11	Huyện Buôn Đôn	8,25	97,06%
12	Thành phố Buôn Ma Thuột	8	94,12%
13	Huyện Cư M’gar	8	94,12%
14	Huyện M’Đrắk	8	94,12%
15	Huyện Lắk	6,5	76,47%

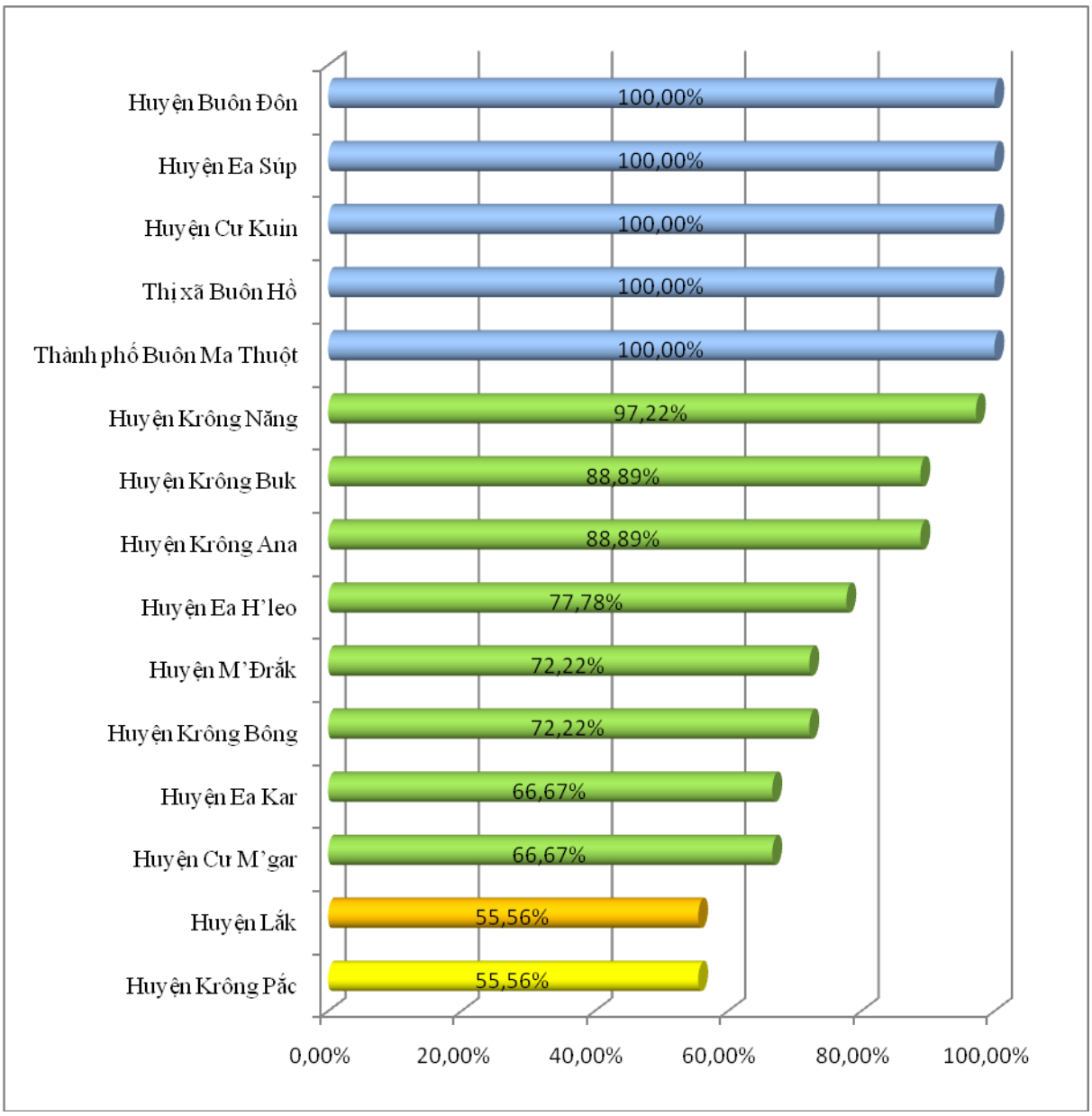


Biểu đồ 19: Phân tích chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL theo các tiêu chí

2.3. Chỉ số thành phần Cải cách TTHC:

Bảng 20: Kết quả chỉ số lĩnh vực Cải cách TTHC

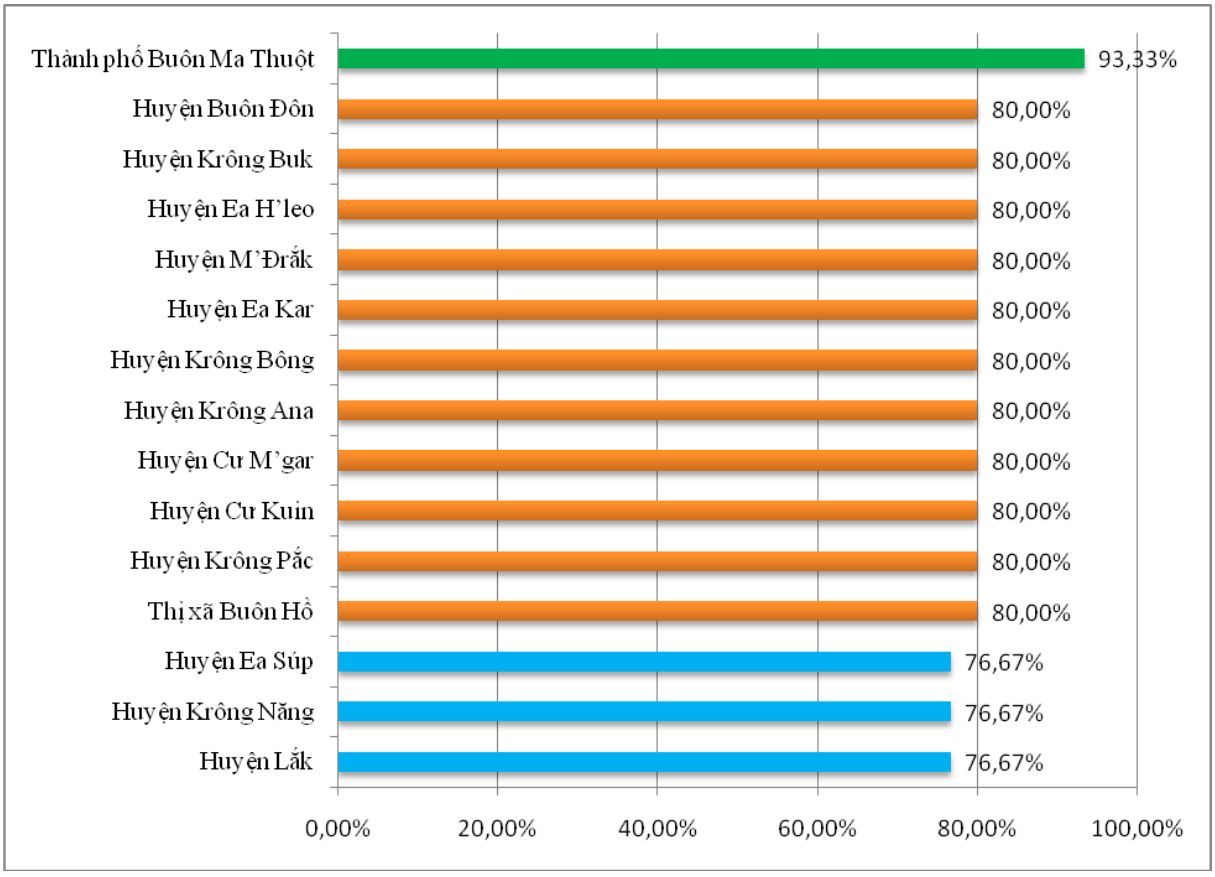
NỘI DUNG		Cải cách TTHC (điểm tối đa 9 điểm)	Chỉ số thành phần lĩnh vực cải cách TTHC
STT	**Tên đơn vị**		
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	9	100%
2	Thị xã Buôn Hồ	9	100%
3	Huyện Cư Kuin	9	100%
4	Huyện Ea Súp	9	100%
5	Huyện Buôn Đôn	9	100%
6	Huyện Krông Năng	8,75	97,22%
7	Huyện Krông Ana	8	88,89%
8	Huyện Krông Buk	8	88,89%
9	Huyện Ea H'leo	7	77,78%
10	Huyện Krông Bông	6,50	72,22%
11	Huyện M'Đrắk	6,50	72,22%
12	Huyện Cư M'gar	6	66,67%
13	Huyện Ea Kar	6	66,67%
14	Huyện Krông Pắc	5	55,56%
15	Huyện Lắk	5	55,56%



Biểu đồ 20: Kết quả lĩnh vực Cải cách TTHC

Chỉ số thành phần Cải cách TTHC là một trong hai chỉ số thành phần có giá trị trung bình tăng so với năm 2016 (Năm 2017 đạt 82,78%, Năm 2016 đạt 67,27%).

2.4. Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:



Biểu đồ 21: Kết quả chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Công tác cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đã có sự tăng điểm đáng kể. Tín hiệu tích cực là tất cả các huyện, thị xã, thành phố đều có chỉ số thành phần này đạt mức trên 70%, các huyện có tiến bộ lớn là M'Đrắk, Krông Pắc.

Phân tích các tiêu chí của nội dung cải cách tổ chức bộ máy nhà nước cho thấy tất cả các huyện, thị xã, thành phố đều đã thực hiện tốt các quy định của trung ương, của tỉnh về cải cách tổ chức bộ máy. Tuy nhiên tiêu chí "Kiểm tra tình hình tổ chức hoạt động của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và UBND các xã, phường, thị trấn" còn thiếu quan tâm.

2.5. Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC.

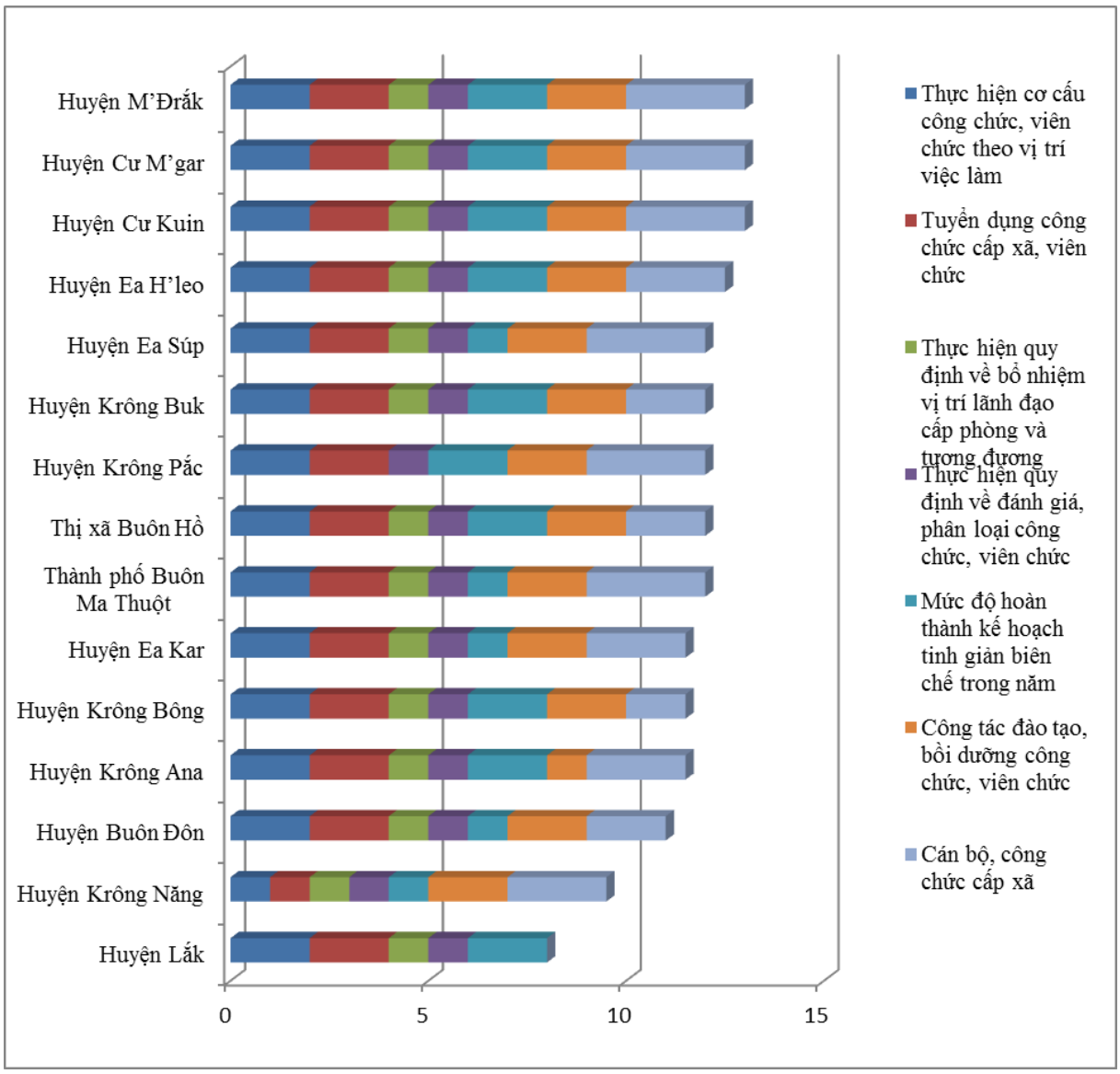
Bảng 21: Kết quả lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

STT	Các huyện, thị xã, thành phố	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC *(tối đa 13 điểm)*	Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC
1	Huyện Cư Kuin	13	100%
2	Huyện Cư M'gar	13	100%
3	Huyện M'Đrắk	13	100%
4	Huyện Ea H'leo	12,50	96,15%
5	Thành phố Buôn Ma Thuột	12,00	92,31%
6	Thị xã Buôn Hồ	12,00	92,31%
7	Huyện Krông Pắc	12,00	92,31%
8	Huyện Krông Buk	12,00	92,31%
9	Huyện Ea Súp	12,00	92,31%
10	Huyện Krông Ana	11,50	88,46%
11	Huyện Krông Bông	11,50	88,46%
12	Huyện Ea Kar	11,50	88,46%
13	Huyện Buôn Đôn	11,00	84,62%
14	Huyện Krông Năng	9,50	73,08%
15	Huyện Lắk	8,00	61,54%
	Giá trị trung bình	**11,63**	**89,49%**

Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC đã có sự tăng trưởng liên tục trong 05 năm liên tiếp, giá trị trung bình từ mức 30,02% vào năm 2013 lến mức 89,49% vào năm 2017. Đây cũng là năm đầu tiên có huyện đạt chỉ số thành phần này trên 100%, có đến 03/15 đơn vị cấp huyện đạt chỉ số thành phần trên 100%. Kết quả này đã phần nào phản ánh những dấu hiệu tích cực trong công tác cải cách chế độ công vụ, công chức thời gian qua.

Bảng 22: Kết quả chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

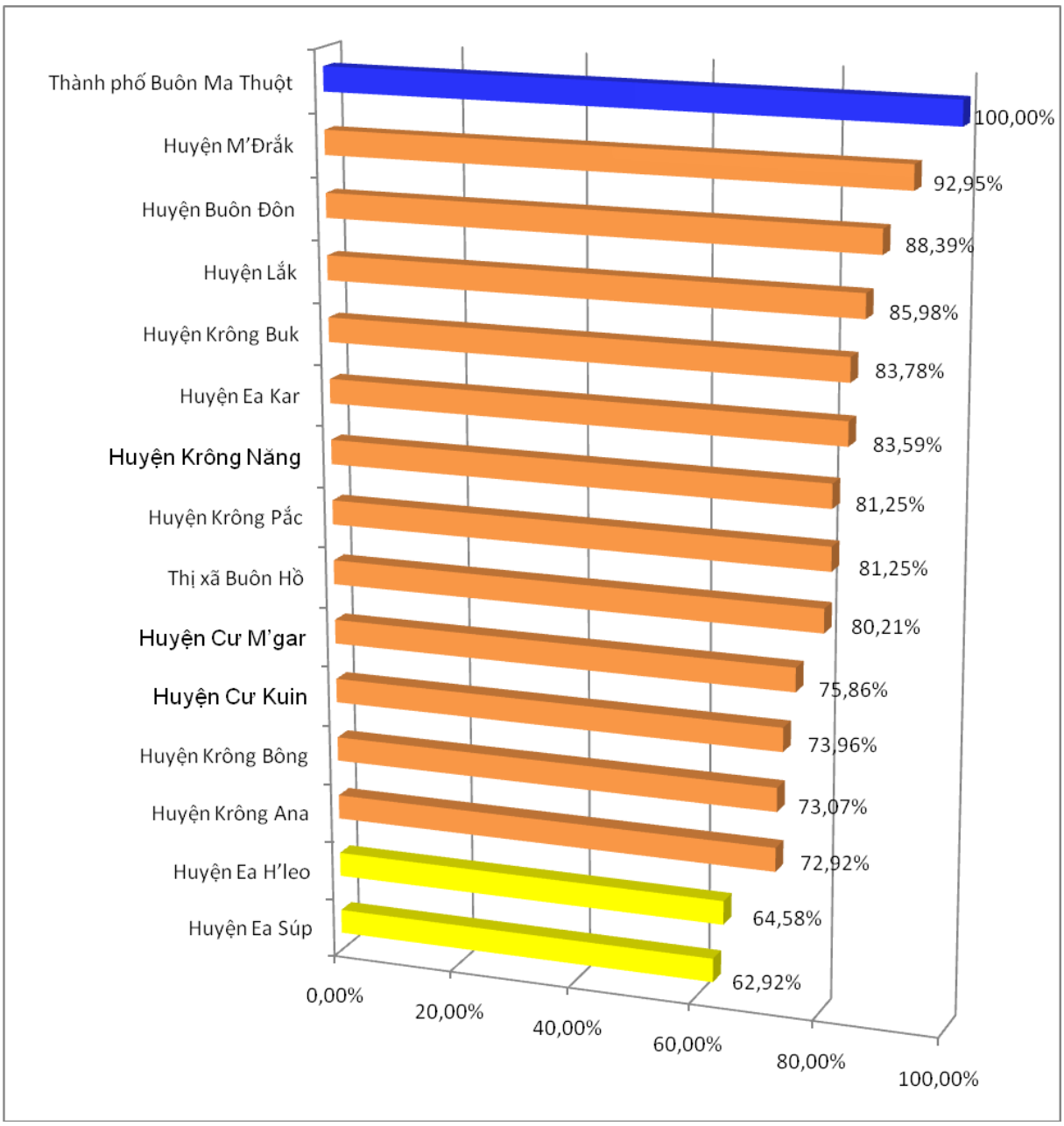
STT	Huyện, thị xã, thành phố	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	Tuyển dụng công chức cấp xã, viên chức	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức	Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế trong năm	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	Cán bộ, công chức cấp xã	Tổng điểm
1	Huyện Lắk	2	2	1	1	2	0	0	8
2	Huyện Krông Năng	1	1	1	1	1	2	2,5	9,5
3	Huyện Buôn Đôn	2	2	1	1	1	2	2	11
4	Huyện Krông Ana	2	2	1	1	2	1	2,5	11,5
5	Huyện Krông Bông	2	2	1	1	2	2	1,5	11,5
6	Huyện Ea Kar	2	2	1	1	1	2	2,5	11,5
7	TP. Buôn Ma Thuột	2	2	1	1	1	2	3	12
8	Thị xã Buôn Hồ	2	2	1	1	2	2	2	12
9	Huyện Krông Pắc	2	2	0	1	2	2	3	12
10	Huyện Krông Buk	2	2	1	1	2	2	2	12
11	Huyện Ea Súp	2	2	1	1	1	2	3	12
12	Huyện Ea H’leo	2	2	1	1	2	2	2,5	12,5
13	Huyện Cư Kuin	2	2	1	1	2	2	3	13
14	Huyện Cư M’gar	2	2	1	1	2	2	3	13
15	Huyện M’Đrắk	2	2	1	1	2	2	3	13



Biểu đồ 22: So sánh các tiêu chí thành phần của chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

Đánh giá kết quả đạt được theo tiêu chí, có thể nhận thấy trong năm 2017, hầu hết các đơn vị đều đạt điểm số tối đa ở tiêu chí về xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm.

Kết quả đánh giá thông qua điều tra XHH tiêu chí thành phần về tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của công chức giải quyết TTHC cấp huyện trên địa bàn tỉnh có sự chênh lệch rõ rệt. Giá trị trung bình của tiêu chí này đạt 80% cho thấy cá nhân, tổ chức chưa đánh giá cao về đội ngũ công chức cấp huyện nói riêng và đội ngũ CBCCVC nói chung. Thành phố Buôn Ma Thuột là đơn vị đứng đầu chỉ số và cũng là đơn vị có kết quả đánh giá tinh thần làm việc và thái độ phục vụ của công chức cao nhất trong 15 huyện, thị xã, thành phố.



Biểu đồ 23: Kết quả điều tra XHH về tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của công chức giải quyết TTHC cấp huyện trên địa bàn tỉnh

2.6. Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:

Chỉ số thành phần về Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập được xác định thông qua đánh giá tỷ lệ cơ quan hành chính cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập được phê duyệt đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động, ban hành quy chế chi tiêu nội bộ; hoạt động điều tra XHH đánh giá tác động của việc thực hiện cơ chế tại cơ quan hành chính.

Nội dung đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập là nội dung có giá trị trung bình giảm so với năm

2016. Theo đó, giá trị trung bình của lĩnh vực Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2017 đạt 75%, giảm 9,48% so với năm 2016 (đạt 84,48%).

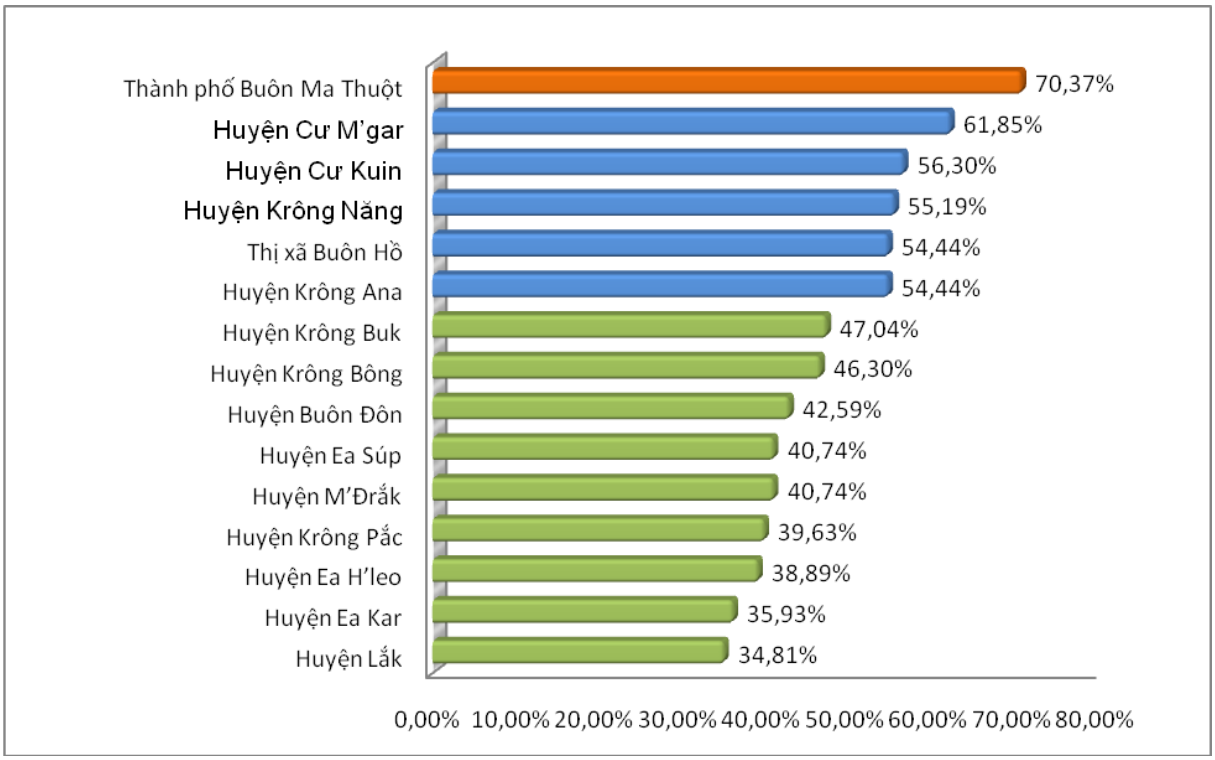
Bảng 23: Kết quả lĩnh vực Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

STT	Các huyện, thị xã, thành phố	Cải cách tài chính công (tối đa 4 điểm)	Chỉ số thành phần Cải cách tài chính công
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	3	75%
2	Thị xã Buôn Hồ	3	75%
3	Huyện Krông Pắc	3	75%
4	Huyện Cư Kuin	3	75%
5	Huyện Lắk	3	75%
6	Huyện Cư M’gar	3	75%
7	Huyện Krông Ana	3	75%
8	Huyện Krông Bông	3	75%
9	Huyện Ea Kar	3	75%
10	Huyện M’Đrắk	3	75%
11	Huyện Krông Năng	3	75%
12	Huyện Ea H’leo	3	75%
13	Huyện Krông Buk	3	75%
14	Huyện Ea Súp	3	75%
15	Huyện Buôn Đôn	3	75%
	Giá trị trung bình		75%

2.7. Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính

Bảng 24: Kết quả Chỉ số lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính

STT	Các huyện, thị xã, thành phố	Hiện đại hoá hành chính (tối đa 13,5 điểm)	Chỉ số thành phần Hiện đại hoá hành chính
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	9,5	70,37%
2	Huyện Cư M’gar	8,35	61,85%
3	Huyện Cư Kuin	7,6	56,30%
4	Huyện Krông Năng	7,45	55,19%
5	Huyện Krông Ana	7,35	54,44%
6	Thị xã Buôn Hồ	7,35	54,44%
7	Huyện Krông Buk	6,35	47,04%
8	Huyện Krông Bông	6,25	46,30%
9	Huyện Buôn Đôn	5,75	42,59%
10	Huyện Ea Súp	5,5	40,74%
11	Huyện M’Đrắk	5,5	40,74%
12	Huyện Krông Pắc	5,35	39,63%
13	Huyện Ea H’leo	5,25	38,89%
14	Huyện Ea Kar	4,85	35,93%
15	Huyện Lắk	4,7	34,81%
Giá trị trung bình			**47,70**



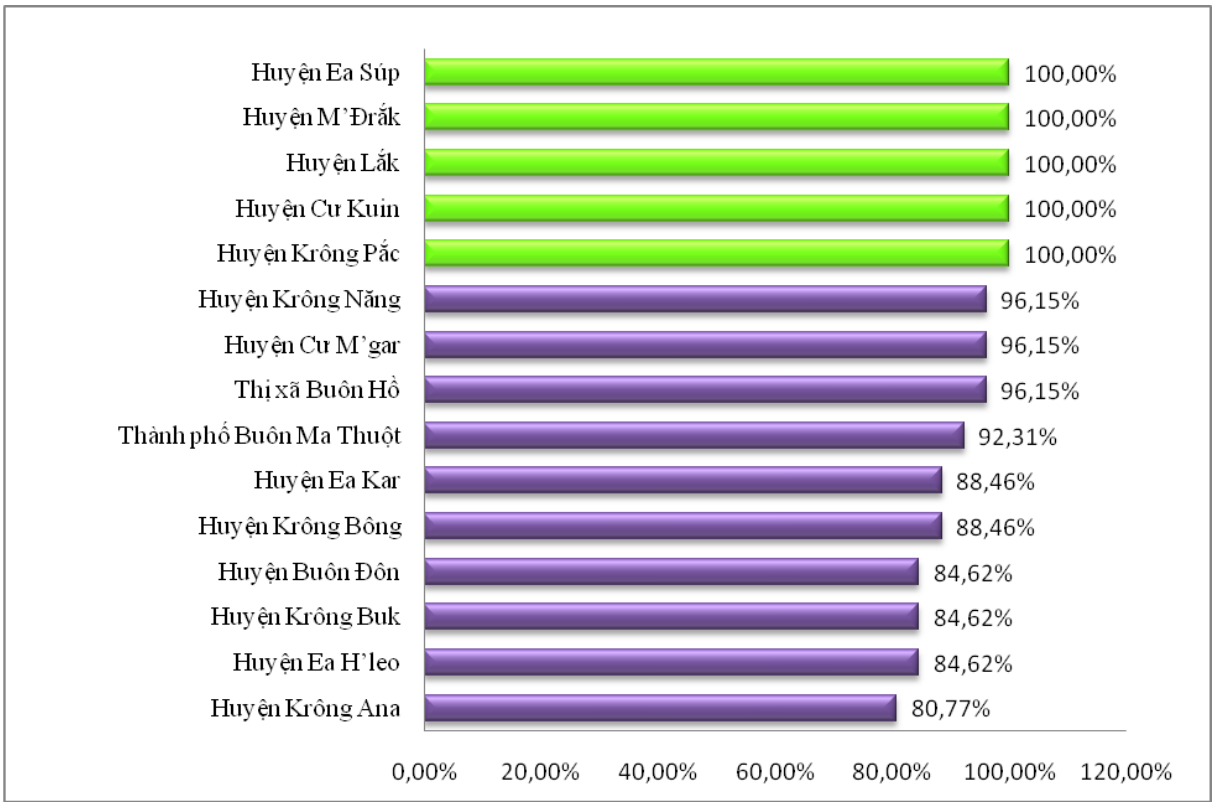
Biểu đồ 24: Kết quả so sánh lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính

Giá trị trung bình của chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính giảm đáng kể, từ 60,01% (năm 2016) xuống 47,70% (năm 2017), đây là lĩnh vực tụt hạng nhiều nhất. Kết quả trên cho thấy, trong năm 2017, nhiều huyện, thị xã, thành phố chưa chú trọng đẩy mạnh công tác hiện đại hóa hành chính, ứng dụng CNTT vào hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước nói chung và hoạt động cung cấp dịch vụ công nói riêng.

Thành phố Buôn Ma Thuột vươn lên là đơn vị dẫn đầu về hiện đại hóa hành chính, đạt mức 70,37%. Giá trị trung bình của chỉ số thành phần này có kết quả thấp nhất trong 08 nội dung trong liên tiếp 05 năm và chưa có đơn vị nào đạt được chỉ số trên 80%. Những yếu tố này cho thấy một thực tế là nhiệm vụ hiện đại hóa hành chính ở cấp huyện vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được với yêu cầu của thực tế cũng như theo kịp các nội dung CCHC khác.

Đối với việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 điểm số trung bình của các tiêu chí về thực hiện quy trình ISO ở các đơn vị đều có xu hướng tăng, điều này thể hiện sự quan tâm trong quá trình triển khai nội dung này tại các đơn vị cấp huyện. Riêng đối với các tiêu chí thành phần về thực hiện quy trình ISO cấp xã, do tính chất đặc thù của tỉnh chưa bố trí đầy đủ kinh phí để triển khai trên 100% các xã, phường, thị trấn nên năm 2016, tiêu chí thành phần này của cấp huyện đều được chấm điểm tối đa.

2.8. Chỉ số thành phần Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông



Biểu đồ 25: So sánh lĩnh vực thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông là một trong những nhiệm vụ quan trọng, được lãnh đạo tỉnh tập trung chỉ đạo và quan tâm đến kết quả thực hiện trong năm 2017. Các huyện, thị xã, thành phố đều đã triển khai thực hiện theo Quyết định số 48/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Quy định về việc tiếp nhận, giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa tại UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Kết quả tiêu chí thành phần này cho thấy không có sự chênh lệch lớn giữa các đơn vị, khoảng cách giữa nhóm đơn vị đạt kết quả cao nhất với đơn vị đạt kết quả thấp nhất (huyện Krông Ana) là 19,23%.

Sự chênh lệch điểm số của các đơn vị chủ yếu đến từ kết quả giải quyết TTHC và việc cập nhật kịp thời, đầy đủ các loại sổ sách. Những đơn vị có tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hẹn cao cũng đồng thời là những đơn vị đứng đầu trong tiêu chí thành phần "Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông" như: Thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Cư Kuin, Cư M'gar.

Điều này cho thấy để mục tiêu nâng cao chất lượng hoạt động giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông rất được tỉnh chú trọng và dành nhiều nguồn lực đầu tư nhưng yếu tố cốt lõi trong quá trình thực hiện cơ chế một cửa là đội ngũ công chức trực tiếp tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả lại chưa thực sự làm hài lòng được người dân, doanh nhiệp và tổ chức.

Phần III
NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá chung:

Việc triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2017 có nhiều thuận lợi, do các sở, ban, ngành và huyện, thị xã, thành phố đã có nhiều kinh nghiệm triển khai qua các năm 2013, 2014, 2015 và 2016 đặc biệt là nhận thức về vai trò, ý nghĩa của Chỉ số CCHC trong quản lý hành chính đã được nâng lên.

Về tổng thể, Chỉ số CCHC năm 2017 cho thấy số điểm đạt được của các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố có xu hướng được cải thiện và tương đối cao so với các năm trước (2013, 2014, 2015 và 2016). Đối với nhóm dẫn đầu, các chỉ số thành phần đều đạt kết quả ở mức khá cao và đồng đều, trong khi đó ở nhóm cuối bảng xếp hạng, các chỉ số thành phần của những đơn vị này thường không cao và có sự chênh lệch về kết quả đạt được của các chỉ số thành phần trong từng đơn vị; đồng thời, cũng cho thấy một số sở, ban, ngành có kết quả giảm điểm so với kết quả năm 2016.

a) Đối với các sở, ban, ngành:

Năm 2017 là năm thứ hai liên tiếp Cục Hải quan tỉnh đạt Chỉ số tổng hợp trên 90%, số đơn vị có kết quả trên 80% và dưới 90% là 20 đơn vị và số đơn vị có kết quả từ 70% đến dưới 80% là 02 đơn vị.

Điểm số trung bình Chỉ số CCHC năm 2017 của 5 đơn vị đứng đầu (Cục Hải quan tỉnh, Sơ Y tế, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch) là 88,66% và 5 đơn vị đứng cuối (Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Ngoại vụ) là 80,23%, chênh lệch giữa nhóm đứng đầu và nhóm đứng cuối là 8,43%, cho thấy khoảng cách không quá lớn giữa hai nhóm này. Đối với nhóm dẫn đầu, các chỉ số thành phần đều đạt kết quả ở mức khá cao và đồng đều, còn ở nhóm cuối bảng xếp hạng các chỉ số thành phần của những đơn vị này thường thấp hơn, có chỉ số chỉ đạt mức trung bình và có sự chênh lệch nhỏ về kết quả đạt được của các chỉ số thành phần trong từng đơn vị. Chỉ số thành phần Cải cách tài chính công có sự đồng đều giữa các đơn vị (đều đạt tỷ lệ 100%). Tuy nhiên, lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính rất thấp ở nhóm các đơn vị đứng cuối như: Ban Dân tộc tỉnh (52,4%), Ban Quản lý các khu công nghiệp (46%). Đây là điểm cần có sự quan tâm, chỉ đạo thực hiện trong công tác này.

b) Đối với các huyện, thị xã, thành phố:

Đây là năm đầu tiên có địa phương đạt Chỉ số CCHC trên 90% (Thành phố Buôn Ma Thuột) và 14 địa phương còn lại đạt chỉ số từ 70% đến dưới 80%, không có địa phương nào có Chỉ số CCHC dưới 50%. Tuy Chỉ số CCHC tăng ở hầu hết các địa phương, nhưng chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính lại giảm điểm, điều đó cho thấy công tác đẩy mạnh ứng dụng CNTT chưa thực sự được quan tâm đúng mức và đáp ứng được tốc độ cải cách của các nội dung CCHC còn lại.

Chỉ số thành phần Cải cách tài chính công và chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính đạt kết quả thấp, ngay cả ở nhóm dẫn đầu chỉ đạt 59,63%; chỉ số thành phần này có giá trị trung bình chỉ đạt 47,70%. Đây là một tín hiệu tiêu cực đối với công tác CCHC trên địa bàn tỉnh, cũng là một cảnh báo quan trọng để các sở, ban, ngành, địa phương có hướng khắc phục, giải pháp thực hiện và cải thiện trong thời gian tới.

2. Những kết quả đạt được:

Các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố đã tiến hành nghiêm túc trong công tác tự đánh giá, chấm điểm và gửi kết quả về Sở Nội vụ. Tổ thẩm định Chỉ số CCHC năm 2017 tiến hành thẩm định, rà soát, đánh giá và chấm điểm nghiêm túc, khách quan, tương đối chính xác. Việc chấm điểm các tiêu chí dựa trên các căn cứ, tài liệu kiểm chứng và quá trình theo dõi của cơ quan chuyên môn đảm bảo độ tin cậy cao. Công tác thẩm định được tổ chức khẩn trương, nghiêm túc, phát huy được sự tham gia của các thành viên trong tổ và đã đánh giá kết quả Chỉ số một cách khách quan, công bằng.

Công tác điều tra XHH để lấy ý kiến của các nhóm đối tượng khác nhau về kết quả CCHC của các sở, ban, ngành và huyện, thị xã, thành phố phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC năm 2017 được tổ chức thực hiện đúng đối tượng, đúng quy định, đảm bảo thời gian và tỷ lệ thu hồi phiếu cao.

3. Những tồn tại, hạn chế:

a) Một số đơn vị và địa phương vẫn chưa thực sự quan tâm, kịp thời chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các nội dung CCHC. Chỉ số CCHC vẫn chưa được coi là công cụ trong quản lý nhà nước trong các lĩnh vực, do vậy việc cải thiện những điểm còn hạn chế, yếu kém chưa cao. Một số đơn vị tự đánh giá chấm điểm thiếu chính xác nên sau khi rà soát, thẩm định đã có sự chênh lệch lớn giữa điểm tự chấm và điểm đánh giá của Tổ thẩm định.

b) Một số đơn vị và địa phương chưa quan tâm chỉ đạo thường xuyên, quyết liệt nên kết quả triển khai chậm so với quy định, báo cáo tự đánh giá,

chấm điểm sơ sài, không theo hướng dẫn của Sở Nội vụ và thiếu các tài liệu kiểm chứng, cá biệt có trường hợp đơn vị không cung cấp tài liệu kiểm chứng dưới dạng văn bản điện tử gây khó khăn cho Tổ thẩm định trong quá trình làm việc. Do đó, Sở Nội vụ phải yêu cầu bổ sung tài liệu nhiều lần ảnh hưởng đến tiến độ thời gian.

c) Một số đơn vị và địa phương lấy phiếu điều tra XHH vẫn còn có trường hợp sai đối tượng và điền chưa đầy đủ các câu hỏi so với quy định, dẫn đến chất lượng điều tra chưa cao.

II. NHỮNG NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI

Trên cơ sở đánh giá kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2017 của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh, đồng thời rút kinh nghiệm để triển khai xác định Chỉ số CCHC các năm tiếp theo được tốt hơn, phát huy vai trò tích cực của Chỉ số CCHC trong quản lý nhà nước; UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương triển khai thực hiện nghiêm một số nội dung sau:

1. Tăng cường chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện CCHC theo Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020, Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyết Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 13/2/2012 của UBND tỉnh ban hành Chương trình CCHC nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020, Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC nhà nước tỉnh Đắk Lắk năm 2018.

2. Tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung Quyết định số 3596/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC năm 2018 trên địa bàn tỉnh; phổ biến, tuyên truyền công tác CCHC trên địa bàn tỉnh về kết quả Chỉ số CCHC năm 2017 trong phạm vi đơn vị mình để nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, đội ngũ CBCCVC trong thực hiện CCHC và xác định Chỉ số CCHC hàng năm. Tổ chức hội nghị đánh giá, rút kinh nghiệm về quá trình triển khai và kết quả Chỉ số CCHC năm 2017 đạt được để tìm ra nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc trong việc cải thiện, nâng cao chất lượng CCHC. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp, biện pháp cần thiết để phát huy những tiêu chí có điểm số cao, khắc phục những hạn chế, tồn tại của những tiêu chí đạt điểm thấp trong xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch CCHC hàng năm, nhằm duy trì, cải thiện, nâng cao Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị.

3. Phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ trong triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC hàng năm để kết quả Chỉ số CCHC được xác định chính xác, khách quan và được công bố đúng thời gian quy định. Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm nghiêm túc, thực chất hơn, cung cấp tài liệu kiểm chứng đầy đủ và giải trình phù hợp, có cơ sở, tránh nặng về thành tích, để kết quả điểm chính xác, sát với tình hình triển khai thực tế. Kịp thời rà soát, phản ánh, kiến nghị những vấn đề chưa hợp lý về nội dung các tiêu chí đánh giá, phương pháp xác định Chỉ số CCHC để nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp.

4. Thường xuyên chỉ đạo, tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ về CCHC theo quy định, đồng thời thực hiện nhiệm vụ trọng tâm theo chủ đề CCHC năm 2018 là: **"Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong xây dựng nền hành chính phục vụ"**; đẩy mạnh việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, triển khai xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC, cải cách tổ chức bộ máy hành chính, chú trọng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

5. Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị hiện đại, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Chính quyền điện tử, sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, dịch vụ bưu chính công ích, duy trì và nhân rộng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

6. Tăng cường công tác tuyên truyền, để mọi CBCCVC và người dân nhận thức và ý thức được vai trò, trách nhiệm và tầm quan trọng, yêu cầu cấp thiết, xu hướng tất yếu của CCHC trong việc phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh, xây dựng xã hội hiện đại văn minh. Đáp ứng được sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

7. Thường xuyên tổ chức các cuộc thi tìm kiếm sáng kiến, giải pháp, cách làm mới, cách làm hay trong CCHC để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh, nhằm mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của tỉnh.

8. UBND các huyện, thị xã, thành phố hàng năm triển khai Chỉ số CCHC các xã, phường, thị trấn đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong theo dõi, đánh giá CCHC tại địa phương.

9. Tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm việc thực hiện xin lỗi bằng văn bản trong trường hợp giải quyết TTHC quá hạn theo Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 28/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh. Yêu cầu phải báo cáo cụ thể nguyên nhân giải quyết quá hạn đối với từng trường hợp.

10. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước và trong giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp đảm bảo thuận tiện, nhanh chóng, hiệu quả, công khai và minh bạch.

Trên đây là nội dung báo cáo đánh giá kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2017 của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BCĐ CCHC của tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Các Phòng, TT thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC (Đ 60).

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN CỬ CÔNG CHỨC THAM GIA TỔ THẨM ĐỊNH VÀ TỔ THƯ KÝ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC

1. Sở Tư pháp
2. Sở Tài chính
3. Sở Nội vụ
4. Sở Kế hoạch và đầu tư
5. Văn phòng UBND tỉnh
6. Sở Thông tin và Truyền thông
7. Sở Khoa học và Công nghệ

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

CCHC	Cải cách hành chính
CNTT	Công nghệ thông tin
CBCCVC	Cán bộ, công chức, viên chức
CQHC	Cơ quan hành chính
ĐVSNCL	Đơn vị sự nghiệp công lập
HĐND	Hội đồng nhân dân
TTHC	Thủ tục hành chính
TTĐT	Thông tin điện tử
UBND	Ủy ban nhân dân
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
XHH	Xã hội học

PHỤ LỤC 1: CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017 CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND TỈNH, CÁC ĐƠN VỊ NGÀNH DỌC ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUA PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

(Kèm theo Báo cáo số 115/BC-UBND ngày 25 / 5/ 2018 của UBND tỉnh)

STT	Sở, ban, ngành	Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL		Cải cách thủ tục hành chính		Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC		Cải cách tài chính công		Hiện đại hoá hành chính		Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	Chỉ số CCHC 2017		
		Thẩm định (11)	Thẩm định (10,5)	Điều tra XHH (5)	Thẩm định (9)	Điều tra XHH (4)	Thẩm định (6)	Điều tra XHH (3)	Thẩm định (10)	Điều tra XHH (5)	Thẩm định (3)	Điều tra XHH (3)	Thẩm định (12,5)	Điều tra XHH (5)	Thẩm định (13)	Thẩm định (75)	Điều tra XHH (25)	Tổng điểm (100)
1	Cục Hải quan tỉnh	11,0	10,5	3,93	6,5	3,11	5,00	2,44	10,0	3,49	3,00	2,91	11,50	4,58	13,0	70,50	20,46	**90,96**
2	Sở Y tế	11,0	10,5	3,93	9,0	2,37	4,50	2,40	10,0	2,76	3,00	2,42	9,60	4,08	13,0	70,60	17,97	**88,57**
3	Sở Tài chính	11,0	10,5	3,41	9,0	2,77	5,25	2,06	10,0	3,24	3,00	2,66	10,50	3,92	13,0	70,50	18,06	**88,56**
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10,5	10,5	4,02	9,0	2,11	5,50	2,59	9,5	2,88	3,00	2,29	9,60	4,04	13,0	70,10	17,93	**88,03**
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10,5	10,5	4,16	9,0	2,52	5,50	2,54	10,0	3,24	3,00	2,67	6,75	4,30	13,0	67,75	19,43	**87,18**
6	Kho bạc Nhà nước tỉnh	10,0	10,5	3,33	9,0	3,10	5,25	2,42	9,0	3,49	3,00	2,91	7,50	4,56	13,0	67,25	19,80	**87,05**
7	Sở Nội vụ	10,0	10,5	4,12	9,0	2,28	5,50	2,55	10,0	2,92	3,00	2,28	8,75	4,01	13,0	68,75	18,15	**86,90**
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10,0	10,5	4,09	8,5	2,63	5,50	2,53	10,0	3,26	3,00	2,63	9,50	4,00	10,5	67,75	19,14	**86,89**
9	Sở Xây dựng	10,0	10,5	4,27	9,0	2,56	5,25	2,67	10,0	3,23	3,00	2,64	7,25	4,44	12,5	67,00	19,81	**86,81**
10	Bảo hiểm xã hội tỉnh	10,0	10,5	4,11	9,0	2,41	5,00	2,53	10,0	3,24	3,00	2,74	8,50	4,15	11,5	67,50	19,18	**86,68**
11	Sở Công thương	10,0	10,5	4,04	9,0	2,48	5,50	2,46	10,0	3,06	3,00	2,58	10,00	4,00	11,0	68,00	18,60	**86,60**
12	Sở Tư pháp	10,0	10,5	3,95	9,0	2,39	5,50	2,38	10,0	2,81	3,00	2,37	8,75	3,89	13,0	68,75	17,78	**86,53**
13	Thanh tra tỉnh	10,0	10,5	3,80	9,0	2,08	5,50	2,38	10,0	2,66	3,00	2,18	8,55	3,83	13,0	69,55	16,93	**86,48**
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	9,5	10,5	3,94	9,0	2,54	4,25	2,34	10,0	3,14	3,00	2,51	8,75	4,17	11,0	67,50	18,64	**86,14**
15	Sở Giao thông vận tải	9,5	10,5	3,99	9,0	2,09	5,00	2,56	10,0	2,60	3,00	2,33	9,00	3,78	13,0	68,25	17,36	**85,61**
16	Sở Khoa học và Công nghệ	9,5	10,5	3,57	9,0	2,07	5,50	2,14	10,0	2,96	3,00	2,25	8,85	3,78	12,0	68,35	16,76	**85,11**
17	Cục Thuế tỉnh	9,0	10,5	3,32	6,5	2,72	4,50	1,93	10,0	3,16	3,00	2,45	11,50	3,74	12,5	67,50	17,32	**84,82**
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	9,0	10,3	4,29	6,5	2,55	5,50	2,60	10,0	3,34	3,00	2,75	8,75	4,34	13,0	64,50	19,87	**84,37**
19	Sở Ngoại vụ	9,0	10,3	2,49	9,0	2,11	5,50	1,55	10,0	2,44	3,00	2,02	9,00	2,99	13,0	70,50	13,59	**84,09**
20	Sở Thông tin và Truyền thông	9,0	10,3	4,17	8,5	2,19	5,00	2,48	10,0	3,17	3,00	2,42	8,60	4,08	13,0	65,10	18,51	**83,61**
21	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	7,5	9,8	4,49	6,5	2,56	4,50	2,67	10,0	2,86	3,00	2,71	7,75	4,34	10,0	62,25	19,64	**81,89**
22	Ban Dân tộc tỉnh	7,5	9,3	3,66	6,5	2,16	5,50	2,19	9,5	2,89	3,00	2,22	6,55	3,53	12,5	63,30	16,66	**79,96**
23	Ban Quản lý các khu công nghiệp	6,5	7,0	2,41	8,5	1,74	5,50	1,78	10,0	1,55	3,00	1,69	5,75	2,70	12,5	59,75	11,86	**71,61**

PHỤ LỤC 2: CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017 CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUA PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

(Kèm theo Báo cáo số 115/BC-UBND ngày 25/5/2018 của UBND tỉnh)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL		Cải cách thủ tục hành chính		Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC		Cải cách tài chính công		Hiện đại hoá hành chính		Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	Chỉ số CCHC 2017		
		Thẩm định (11,5)	Thẩm định (8,5)	Điều tra XHH (3)	Thẩm định (9)	Điều tra XHH (3)	Thẩm định (7,5)	Điều tra XHH (3)	Thẩm định (13)	Điều tra XHH (4)	Thẩm định (4)	Điều tra XHH (3)	Thẩm định (13,5)	Điều tra XHH (4)	Thẩm định (13)	Thẩm định (80)	Điều tra XHH (20)	Tổng điểm (100)
1	Tp. Buôn Ma Thuột	11,00	8,00	2,91	9,00	3,68	7,00	2,96	12,00	3,92	4,00	2,38	9,50	3,47	12,0	71,5	19,32	**90,82**
2	Huyện Cư M'gar	10,0	8,0	2,67	6,0	3,21	6,0	2,54	13,0	3,41	4,0	2,22	8,4	2,74	12,5	66,85	16,8	**83,65**
3	Huyện Krông Năng	10,5	8,5	2,57	8,8	3,36	5,8	2,74	9,5	3,42	4,0	2,37	7,5	2,99	12,5	65,95	17,44	**83,39**
4	Huyện Cư Kuin	9,0	8,5	2,20	9,0	2,96	6,0	2,34	13,0	2,90	4,0	1,74	7,6	2,12	13,0	69,1	14,26	**83,36**
5	Thị xã Buôn Hồ	9,5	8,5	2,39	9,0	2,87	6,0	2,32	12,0	3,34	4,0	1,98	7,4	2,51	12,5	67,85	15,41	**83,26**
6	Huyện Krông Buk	10,0	8,5	2,64	8,0	3,10	6,0	2,48	12,0	3,44	4,0	1,82	6,4	2,89	11,0	64,85	16,37	**81,22**
7	Huyện Ea Súp	9,8	8,5	2,23	9,0	2,81	5,8	2,17	12,0	2,87	4,0	1,93	5,5	2,29	13,0	66,5	14,29	**80,79**
8	Huyện Buôn Đôn	9,5	8,3	2,48	9,0	3,38	6,0	2,59	11,0	3,55	4,0	2,03	5,8	2,66	11,0	63,5	16,7	**80,20**
9	Huyện M'Đrắk	9,0	8,0	1,98	6,5	3,43	6,0	2,46	13,0	3,38	4,0	1,53	5,5	2,96	13,0	64	15,73	**79,73**
10	Huyện Krông Bông	9,0	8,5	2,43	6,5	3,33	6,0	2,56	11,5	3,35	4,0	2,09	6,3	2,61	11,5	62,25	16,36	**78,61**
11	Huyện Ea H'leo	10,0	8,5	2,23	7,0	2,60	6,0	2,12	12,5	2,68	4,0	2,01	5,3	2,59	11,0	63,25	14,23	**77,48**
12	Huyện Krông Ana	9,0	8,5	1,81	8,0	2,41	6,0	1,85	11,5	2,85	4,0	1,60	7,4	2,38	10,5	63,85	12,92	**76,77**
13	Huyện Ea Kar	10,5	8,5	2,17	6,0	2,68	6,0	2,19	11,5	3,37	4,0	1,08	4,9	2,64	11,5	61,85	14,12	**75,97**
14	Huyện Krông Pắc	6,25	8,5	2,60	5,0	3,29	6,0	2,47	12,0	3,46	4,0	2,08	5,4	2,71	13,0	59,1	16,61	**75,71**
15	Huyện Lắk	10,0	6,5	2,80	5,0	3,47	5,8	2,61	8,0	3,48	4,0	2,31	4,7	2,80	13,0	55,95	17,46	**73,41**

PHỤ LỤC 3

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH QUA XÁC ĐỊNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN

1 . Cục Hải quan tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	1	0,5	0,5		**2**	1	1			**2**	1	1		**2**	**1**		**1**	**1,5**		**1,5**	**11,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0,5	0	0					**0,5**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**6,50**
LV 4	1							**1**	1	0,5			**1,5**	1	1	0,5		**2,5**											**5,00**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	1	1	0,5	0,5	1	0,5	2	**6,5**	1	1	1	0	**3**	1	1			**2**											**11,5**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	1	**4**							**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,95	0,69	0,49	0,49	0,69	0,63																							**3,93**
LV 2	0,55	0,67	0,96	0,93																									**3,11**
LV 3	0,97	0,49	0,99																										**2,44**
LV 4	0,54	0,55	0,50	0,92	0,99																								**3,49**
LV 5	1,00	0,92	0,99																										**2,91**
LV 6	0,69	0,97	1,00	1,00	0,92																								**4,58**
																										Tổng điểm			**90,96**

2 . Sở Y tế

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	1	0,5	0,5		**2**	1	1			**2**	1	1		**2**	1		**1**	**1,5**		**1,5**	**11,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**9,00**
LV 4	1							**1**	1	0			**1**	1	1	0,5		**2,5**											**4,50**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	1	1	0,5	0,5	1	0,5	2,1	**6,6**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**9,6**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	1	**4**							**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,80	0,82	0,39	0,40	0,77	0,75																							**3,93**
LV 2	0,22	0,53	0,86	0,76																									**2,37**
LV 3	0,78	0,78	0,84																										**2,40**
LV 4	0,46	0,41	0,33	0,81	0,75																								**2,76**
LV 5	0,81	0,77	0,85																										**2,42**
LV 6	0,79	0,79	0,91	0,81	0,78																								**4,08**
																										Tổng điểm			**88,57**

3 . Sở Tài chính

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	0,5	0,5	0,5		**1,5**	1	1			**2**	1	1		**2**	0		**0**	**1,5**		**1,5**	**9,5**
LV 2	1	1						**2**	1	0,3	1		**2,3**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,25**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**9,00**
LV 4	1							**1**	1	0,3			**1,3**	1	1	1		**3**											**5,25**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	1	1	0,5	0,5	1	0,5	2	**6,5**	1	0	1	0	**2**	1	1			**2**											**10,5**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	1	**4**							**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,84	0,58	0,41	0,41	0,55	0,63																							**3,41**
LV 2	0,51	0,56	0,85	0,85																									**2,77**
LV 3	0,80	0,38	0,89																										**2,06**
LV 4	0,54	0,48	0,44	0,85	0,93																								**3,24**
LV 5	0,90	0,82	0,93																										**2,66**
LV 6	0,54	0,81	0,87	0,89	0,81																								**3,92**
																											Tổng điểm		**88,56**

4 . Sở Nông nghiệp và PTNT

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	1	0,5	0,5		**2**	1	1			**2**	1	1		**2**	0		**0**	**1,5**		**1,5**	**10,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**9,00**
LV 4	1							**1**	1	0,5			**1,5**	1	1	1		**3**											**5,50**
LV 5	0,5	1						**1,5**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	1	1	0,5	0,5	1	0,5	2,1	**6,6**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**9,6**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	1	**4**							**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,91	0,73	0,43	0,42	0,72	0,81																							**4,02**
LV 2	0,20	0,46	0,74	0,71																									**2,11**
LV 3	0,87	0,87	0,85																										**2,59**
LV 4	0,48	0,46	0,38	0,79	0,77																								**2,88**
LV 5	0,78	0,76	0,75																										**2,29**
LV 6	0,76	0,77	0,78	0,81	0,91																								**4,04**
																											Tổng điểm		**88,03**

5 . Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	1	0,5	0,5		**2**	1	1			**2**	1	1		**2**	0		**0**	**1,5**		**1,5**	**10,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**9,00**
LV 4	1							**1**	1	0,5			**1,5**	1	1	1		**3**											**5,50**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	0	0	0,3	0,5	0,5	0,5	2	**3,8**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**6,8**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	1	**4**							**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,78	0,87	0,43	0,43	0,80	0,85																							**4,16**
LV 2	0,21	0,58	0,87	0,86																									**2,52**
LV 3	0,86	0,86	0,82																										**2,54**
LV 4	0,49	0,51	0,50	0,88	0,87																								**3,24**
LV 5	0,89	0,87	0,90																										**2,67**
LV 6	0,87	0,84	0,89	0,86	0,84																								**4,30**
																										Tổng điểm			**87,18**

6 . Kho bạc nhà nước tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	1	0,5	0,5		**2**	1	1			**2**	1	1		**2**	0		**0**	**1,5**		**1,5**	**10,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**9,00**
LV 4	1							**1**	1	0,3			**1,3**	1	1	1		**3**											**5,25**
LV 5	0	1						**1**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**9**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	1	1	0,5	0,5	1	0,5	0	**4,5**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**7,5**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	1	**4**							**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,94	0,38	0,49	0,24	0,67	0,63																							**3,33**
LV 2	0,55	0,68	0,94	0,93																									**3,10**
LV 3	0,97	0,47	0,97																										**2,42**
LV 4	0,54	0,55	0,50	0,92	0,99																								**3,49**
LV 5	1,00	0,92	0,99																										**2,91**
LV 6	0,68	0,99	0,99	1,00	0,91																								**4,56**
																										Tổng điểm			**87,05**

7 . Sở Nội vụ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	0	0,5	0,5		**1**	1	1			**2**	1	1		**2**	0		**0**	**1,5**		**1,5**	**9,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**9,00**
LV 4	1							**1**	1	0,5			**1,5**	1	1	1		**3**											**5,50**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	1	1	0,3	0,5	0,5	0,5	2	**5,8**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**8,8**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	1	**4**							**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,93	0,77	0,44	0,41	0,78	0,79																							**4,12**
LV 2	0,22	0,55	0,76	0,76																									**2,28**
LV 3	0,88	0,88	0,79																										**2,55**
LV 4	0,47	0,47	0,41	0,79	0,78																								**2,92**
LV 5	0,75	0,70	0,83																										**2,28**
LV 6	0,74	0,78	0,78	0,82	0,89																								**4,01**
																										Tổng điểm			**86,90**

8 . Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	0,5	0,5	0,5		**1,5**	1	1			**2**	1	1		**2**	1		**1**	**1,5**		**1,5**	**10,5**
LV 2	1	1						**2**	1	0,3	1		**2,3**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,25**
LV 3	0	1,5	1					**2,5**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**8,50**
LV 4	1							**1**	1	0,5			**1,5**	1	1	1		**3**											**5,50**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	1	1	0,5	0,5	1	0,5	2	**6,5**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**9,5**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	0,5	0	1	**1,5**							**10,5**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,84	0,83	0,42	0,42	0,73	0,85																							**4,09**
LV 2	0,24	0,60	0,91	0,88																									**2,63**
LV 3	0,84	0,84	0,85																										**2,53**
LV 4	0,50	0,51	0,50	0,94	0,83																								**3,26**
LV 5	0,89	0,85	0,89																										**2,63**
LV 6	0,72	0,76	0,83	0,83	0,86																								**4,00**
																										Tổng điểm			**86,89**

9 . Sở Xây dựng

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	0,5	0,5	0,5		**1,5**	1	1			**2**	1	1		**2**	0		**0**	**1,5**		**1,5**	**9,5**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**9,00**
LV 4	1							**1**	1	0,3			**1,3**	1	1	1		**3**											**5,25**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	0	0	0,3	0,5	1	0,5	2	**4,3**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**7,3**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0	0,5	1	1	**2,5**	1,5	1,5	1	**4**							**12,5**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,84	0,89	0,44	0,45	0,82	0,83																							**4,27**
LV 2	0,23	0,62	0,85	0,87																									**2,56**
LV 3	0,88	0,88	0,91																										**2,67**
LV 4	0,52	0,52	0,45	0,94	0,80																								**3,23**
LV 5	0,94	0,91	0,80																										**2,64**
LV 6	0,88	0,88	0,87	0,89	0,91																								**4,44**
																											Tổng điểm		**86,81**

10 . Bảo hiểm xã hội tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	1	0,5	0,5		**2**	1	1			**2**	1	1		**2**	0		**0**	**1,5**		**1,5**	**10,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**9,00**
LV 4	1							**1**	1	0			**1**	1	1	1		**3**											**5,00**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	0	0	0,5	0,5	1	0,5	2	**4,5**	1	0,5	0,5	0	**2**	1	1			**2**											**8,5**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	0,5	0,5	**2,5**							**11,5**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,74	0,85	0,42	0,43	0,80	0,87																							**4,11**
LV 2	0,19	0,58	0,87	0,77																									**2,41**
LV 3	0,84	0,84	0,85																										**2,53**
LV 4	0,46	0,46	0,48	0,97	0,87																								**3,24**
LV 5	0,90	0,91	0,93																										**2,74**
LV 6	0,81	0,84	0,82	0,84	0,84																								**4,15**
																										Tổng điểm			**86,68**

11 . Sở Công thương

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	1	0,5	0,5		**2**	1	0			**1**	1	1		**2**	0		**0**	**1,5**		**1,5**	**9,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**9,00**
LV 4	1							**1**	1	0,5			**1,5**	1	1	1		**3**											**5,50**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	1	1	0,5	0,5	0,5	0,5	2	**6**	1	1	0	0	**2**	1	1			**2**											**10,0**
LV 8	1	1						**2**	2	0			**2**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	1	**4**							**11,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,79	0,77	0,40	0,43	0,80	0,85																							**4,04**
LV 2	0,20	0,59	0,87	0,81																									**2,48**
LV 3	0,81	0,81	0,84																										**2,46**
LV 4	0,48	0,48	0,44	0,83	0,82																								**3,06**
LV 5	0,84	0,85	0,89																										**2,58**
LV 6	0,77	0,75	0,81	0,82	0,84																								**4,00**
																											Tổng điểm		**86,60**

12 . Sở Tư pháp

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	1	0,5	0,5		**2**	1	0			**1**	1	1		**2**	0		**0**	**1,5**		**1,5**	**9,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**9,00**
LV 4	1							**1**	1	0,5			**1,5**	1	1	1		**3**											**5,50**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	1	1	0,5	0,5	0,3	0,5	2	**5,75**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**8,750**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	1	**4**							**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,84	0,77	0,39	0,40	0,77	0,77																							**3,95**
LV 2	0,23	0,58	0,82	0,76																									**2,39**
LV 3	0,77	0,77	0,83																										**2,38**
LV 4	0,48	0,47	0,39	0,73	0,73																								**2,81**
LV 5	0,80	0,80	0,77																										**2,37**
LV 6	0,73	0,80	0,82	0,72	0,82																								**3,89**
																										Tổng điểm			**86,53**

13 . Thanh tra tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	1	0,5	0,5		**2**	1	1			**2**	1	1		**2**	0		**0**	**1,5**		**1,5**	**10,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**9,00**
LV 4	1							**1**	1	0,5			**1,5**	1	1	1		**3**											**5,50**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	1	1	0,5	0,5	0,3	0,5	1,8	**5,6**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**8,6**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	1	**4**							**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,86	0,74	0,41	0,36	0,69	0,73																							**3,80**
LV 2	0,35	0,31	0,72	0,71																									**2,08**
LV 3	0,83	0,83	0,73																										**2,38**
LV 4	0,41	0,44	0,31	0,78	0,73																								**2,66**
LV 5	0,72	0,70	0,77																										**2,18**
LV 6	0,65	0,76	0,79	0,80	0,83																								**3,83**
																										Tổng điểm			**86,48**

14 . Sở Tài nguyên và Môi trường

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	1	0,5	0,5		**2**	1	1			**2**	1	1		**2**	1		**1**	**1,5**		**1,5**	**11,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**9,00**
LV 4	1							**1**	1	0,3			**1,25**	1	1	0		**2**											**4,25**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	1	1	0,3	0,5	0,5	0,5	2	**5,8**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**8,8**
LV 8	1	1						**2**	2	1			**3**	0,5	0,5	1	1	**3**	0,5	1,5	1	**3**							**11,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,84	0,72	0,37	0,45	0,72	0,85																							**3,94**
LV 2	0,21	0,65	0,84	0,83																									**2,54**
LV 3	0,73	0,73	0,88																										**2,34**
LV 4	0,47	0,48	0,50	0,98	0,70																								**3,14**
LV 5	0,88	0,73	0,90																										**2,51**
LV 6	0,84	0,83	0,91	0,70	0,88																								**4,17**
																										Tổng điểm			**86,14**

15 . Sở Giao thông vận tải

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	1	0,5	0,5		**2**	1	1			**2**	1	1		**2**	0		**0**	**1,5**		**1,5**	**10,0**
LV 2	1	1						**2**	0	0,3	1		**1,3**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**9,25**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**9,00**
LV 4	1							**1**	1	0			**1**	1	1	1		**3**											**5,00**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	1	1	0,5	0,5	0,5	0,5	2	**6**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**9,0**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	1	**4**							**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,86	0,73	0,41	0,40	0,72	0,88																							**3,99**
LV 2	0,21	0,46	0,74	0,69																									**2,09**
LV 3	0,81	0,81	0,93																										**2,56**
LV 4	0,48	0,40	0,31	0,66	0,74																								**2,60**
LV 5	0,85	0,72	0,76																										**2,33**
LV 6	0,64	0,71	0,73	0,74	0,95																								**3,78**
																										Tổng điểm			**85,61**

16 . Sở khoa học và Công nghệ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TCT P 4	TCT P 5	TCT P 6	TC TP 7	**TĐTC 1**	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	**TĐTC 2**	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	**TĐTC 3**	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	**TĐTC 4**	TC TP 1	TC TP 2	**TĐ TC 5**	TCT P 1	TC TP 2	**TĐ TC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	0,5	0,5	0,5		**1,5**	1	1			**2**	1	1		**2**	0		**0**	**1,5**		**1,5**	**9,5**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**9,00**
LV 4	1							**1**	1	0,5			**1,5**	1	1	1		**3**											**5,50**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	1	1	0,5	0,5	0,3	0,5	2,1	**5,85**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**8,9**
LV 8	1	1						**2**	2	1			**3**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	1	**4**							**12,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,60	0,70	0,35	0,39	0,77	0,77																							**3,57**
LV 2	0,17	0,50	0,73	0,67																									**2,07**
LV 3	0,70	0,70	0,74																										**2,14**
LV 4	0,43	0,45	0,39	0,92	0,77																								**2,96**
LV 5	0,73	0,73	0,80																										**2,25**
LV 6	0,82	0,75	0,81	0,71	0,70																								**3,78**
																										Tổng điểm			**85,11**

17 . Cục Thuế tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	1	0,5	0,5		**2**	1	0			**1**	1	1		**2**	0		**0**	**1,5**		**1,5**	**9,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0,5	0	0					**0,5**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**6,50**
LV 4	1							**1**	1	0,5			**1,5**	1	1	0		**2**											**4,50**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	1	1	0,5	0,5	1	0,5	2	**6,5**	1	1	1	0	**3**	1	1			**2**											**11,5**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1	1,5	1	**3,5**							**12,5**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,82	0,55	0,41	0,39	0,57	0,59																							**3,32**
LV 2	0,52	0,57	0,82	0,81																									**2,72**
LV 3	0,81	0,36	0,76																										**1,93**
LV 4	0,50	0,46	0,45	0,82	0,92																								**3,16**
LV 5	0,80	0,79	0,85																										**2,45**
LV 6	0,55	0,81	0,75	0,83	0,79																								**3,74**
																										Tổng điểm			**84,82**

6 . Sở Giáo dục và Đào tạo

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	0,5	0,5	0,5		**1,5**	0	0			**0**	1	1		**2**	**0**		**0**	**1,5**		**1,5**	**7,5**
LV 2	1	1						**2**	1	0,3	1		**2,25**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,25**
LV 3	0,5	0	0					**0,5**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**6,50**
LV 4	1							**1**	1	0,5			**1,5**	1	1	1		**3**											**5,50**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	1	1	0,5	0,5	0,3	0,5	2	**5,75**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**8,8**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	1	**4**							**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,79	0,87	0,44	0,42	0,82	0,95																							**4,29**
LV 2	0,21	0,64	0,88	0,83																									**2,55**
LV 3	0,87	0,87	0,85																										**2,60**
LV 4	0,52	0,51	0,41	0,97	0,94																								**3,34**
LV 5	0,90	0,93	0,93																										**2,75**
LV 6	0,84	0,86	0,86	0,90	0,88																								**4,34**
																											Tổng điểm		**84,37**

19 . Sở Ngoại vụ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TCTP 4	TCT P 5	TCT P 6	TC TP 7	**TĐ TC 1**	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	**TĐ TC 2**	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	**TĐT C 3**	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	**TĐT C 4**	TC TP 1	TC TP 2	**TĐ TC 5**	TCT P 1	TC TP 2	**TĐ TC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	0,5	0,5	0,5		**1,5**	1	1			**2**	1	1		**2**	**1**		**1**	**1,5**		**1,5**	**10,5**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**9,00**
LV 4	1							**1**	1	0,5			**1,5**	1	1	1		**3**											**5,50**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	1	1	0,5	0,5	0,5	0,5	2	**6**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**9,0**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	1	**4**							**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,69	0,42	0,28	0,27	0,42	0,40																							**2,49**
LV 2	0,33	0,42	0,69	0,68																									**2,11**
LV 3	0,55	0,44	0,56																										**1,55**
LV 4	0,32	0,51	0,13	0,54	0,94																								**2,44**
LV 5	0,57	0,88	0,57																										**2,02**
LV 6	0,43	0,55	0,55	0,57	0,88																								**2,99**
																										Tổng điểm			**84,09**

20 . Sở Thông tin và Truyền thông

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0	0,5	0,5					**1**	0,5	0	0,5		**1**	1	0			**1**	1	1		**2**	**0**		**0**	**1,5**		**1,5**	**6,5**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0	1,5	1					**2,5**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**8,50**
LV 4	1							**1**	1	0,5			**1,5**	1	1	0,5		**2,5**											**5,00**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	0	1	0,5	0,5	1	0,5	2,1	**5,6**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**8,6**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	1	**4**							**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,76	0,82	0,42	0,40	0,85	0,91																							**4,17**
LV 2	0,23	0,48	0,74	0,74																									**2,19**
LV 3	0,84	0,84	0,81																										**2,48**
LV 4	0,54	0,52	0,38	0,83	0,91																								**3,17**
LV 5	0,86	0,78	0,78																										**2,42**
LV 6	0,78	0,82	0,77	0,88	0,84																								**4,08**
																										Tổng điểm			**83,61**

21 . Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	1	0,5	0,5		**2**	1	1			**2**	1	1		**2**	**0**		**0**	**1,5**		**1,5**	**10,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**10,50**
LV 3	0,5	0	0					**0,5**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**6,50**
LV 4	1							**1**	1	0,5			**1,5**	1	1	0		**2**											**4,50**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	0	1	0,5	0,5	0,3	0,5	2	**4,75**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**7,8**
LV 8	1	1						**2**	2	0			**2**	0,5	0,5	1	1	**3**	0,5	1,5	1	**3**							**10,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,95	0,88	0,44	0,44	0,88	0,92																							**4,49**
LV 2	0,21	0,63	0,89	0,84																									**2,56**
LV 3	0,88	0,88	0,92																										**2,67**
LV 4	0,48	0,45	0,36	0,69	0,88																								**2,86**
LV 5	0,92	0,88	0,92																										**2,71**
LV 6	0,88	0,83	0,85	0,88	0,92																								**4,34**
																										Tổng điểm			**81,89**

22 . Ban Dân tộc tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TCT P 4	TCT P 5	TC TP 6	TC TP 7	**TĐ TC 1**	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	**TĐTC 2**	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	**TĐTC 3**	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	**TĐTC 4**	TC TP 1	TC TP 2	**TĐ TC 5**	TCT P 1	TC TP 2	**TĐ TC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	1	0,5	0,5		**2**	1	1			**2**	1	1		**2**	0		**0**	**1,5**		**1,5**	**10,0**
LV 2	1	1						**2**	0,3	0,5	1		**1,75**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1		**1,5**	1	1,5	**2,5**				**9,75**
LV 3	0,5	0	0					**0,5**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**6,50**
LV 4	1							**1**	1	0,5			**1,5**	1	1	1		**3**											**5,50**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	0,5	**1,5**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	0	0	0,5	0,5	0,3	0,5	1,8	**3,6**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**6,6**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	0,5	**3,5**							**12,5**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,78	0,73	0,37	0,38	0,66	0,74																							**3,66**
LV 2	0,21	0,49	0,74	0,73																									**2,16**
LV 3	0,73	0,73	0,73																										**2,19**
LV 4	0,43	0,46	0,34	0,94	0,72																								**2,89**
LV 5	0,74	0,72	0,77																										**2,22**
LV 6	0,67	0,68	0,71	0,72	0,75																								**3,53**
																										Tổng điểm			**79,96**

23 . Ban Quản lý các khu công nghiệp

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4				TC 5			TC 6			
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																													
LV 1	0,5	1	1					**2,5**	0,5	0,5	0,5		**1,5**	0	0			**0**	1	1		**2**	**0**		**0**	**1,5**		**1,5**	**7,5**
LV 2	1	1						**2**	0	0	0		**0**	0	0,5	1		**1,5**	0	1		**1**	1	1,5	**2,5**				**7,00**
LV 3	0	1,5	1					**2,5**	2	1	1		**4**	1	1			**2**											**8,50**
LV 4	1							**1**	1	0,5			**1,5**	1	1	1		**3**											**5,50**
LV 5	1	1						**2**	1				**1**	1,5				**1,5**	1,5			**1,5**	2		**2**	1	1	**2**	**10**
LV 6	1							**1**	1	1			**2**																**3,0**
LV 7	0	0	0,5	0,5	0,3	0	1,5	**2,75**	1	0	0	0	**1**	1	1			**2**											**5,8**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1,5	1,5	0,5	**3,5**							**12,5**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																													
LV 1	0,49	0,48	0,37	0,38	0,48	0,21																							**2,41**
LV 2	0,24	0,53	0,47	0,49																									**1,74**
LV 3	0,72	0,33	0,72																										**1,78**
LV 4	0,21	0,19	0,39	0,45	0,31																								**1,55**
LV 5	0,69	0,35	0,65																										**1,69**
LV 6	0,43	0,62	0,63	0,68	0,33																								**2,70**
																										Tổng điểm			**71,61**

PHỤ LỤC 4

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017 CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUA XÁC ĐỊNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN

1 . Thành phố Buôn Ma Thuột

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4					TC 5			TC 6			TC 7				
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 7**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																																		
LV 1	0,5	1,5	1					**3**	0,5	0,5	0,5		**1,5**	1	1			**2**	1	1			**2**	1	0,5	**1,5**	1		**1**					**11,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	1	0,5	0,5		**2**	0,5	1			**1,5**											**8,0**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	1,5	1,5	1		**4**	1	1			**2**																**9,0**
LV 4	1,5							**1,5**	2	1			**3**	1	1	0,5		**2,5**																**7,0**
LV 5	1	1						**2**	1	1			**2**	1				**1**	1				**1**	1		**1**	1	1	**2**	1	1	1	**3**	**12**
LV 6	1							**1**	1	0	1		**2**																					**3,0**
LV 7	0,5	1	0,5	0,5	1	0,5	2	**6**	1	0,5	0	0,5	**2**	0	1	0,5		**1,5**																**9,5**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	0,5	0,5	1	1	**3**											**12,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																																		
LV 1	0,98	0,98	0,49	0,47																														**2,91**
LV 2	0,70	1,00	0,98	1,00																														**3,68**
LV 3	0,98	1,00	0,98																															**2,96**
LV 4	0,92	1,00	1,00	1,00																														**3,92**
LV 5	0,50	0,94	0,94																															**2,38**
LV 6	0,97	1,00	1,00	0,50																														**3,47**
																																Tổng điểm		**90,82**

2 . Huyện Cư M'Gar

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4					TC 5			TC 6			TC 7				
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 7**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																																		
LV 1	0,5	1,5	1					**3**	1	0,5	0,5		**2**	1	1			**2**	1	1			**2**	1	0	**1**	0		**0**					**10,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	1	0,5	0,5		**2**	0,5	1			**1,5**											**8,0**
LV 3	0	0	0					**0**	1,5	1,5	1		**4**	1	1			**2**																**6,0**
LV 4	1,5							**1,5**	1	1			**2**	1	1	0,5		**2,5**																**6,0**
LV 5	1	1						**2**	1	1			**2**	1				**1**	1				**1**	2		**2**	1	1	**2**	1	1	1	**3**	**13**
LV 6	1							**1**	1	0	1		**2**																					**3,0**
LV 7	0,5	1	0,25	0,5	0,5	0,5	1,6	**4,85**	0,5	0	0	0	**1**	1	1	1		**3**																**8,4**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1	0,5	1	1	**3,5**											**12,5**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																																		
LV 1	0,92	0,88	0,42	0,44																														**2,67**
LV 2	0,61	0,86	0,82	0,93																														**3,21**
LV 3	0,90	0,85	0,79																															**2,54**
LV 4	0,84	0,76	0,94	0,87																														**3,41**
LV 5	0,44	0,90	0,88																															**2,22**
LV 6	0,80	0,78	0,78	0,38																														**2,74**
																															Tổng điểm			**83,65**

3 . Huyện Krông Năng

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4					TC 5			TC 6			TC 7				
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 7**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																																		
LV 1	0,5	1,5	1					**3**	1	0,5	0,5		**2**	1	1			**2**	1	1			**2**	1	0,5	**1,5**	0		**0**					**10,5**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	1			**1,5**											**8,5**
LV 3	0,3	1,5	1					**2,75**	1,5	1,5	1		**4**	1	1			**2**																**8,8**
LV 4	1,5							**1,5**	1	1			**2**	1	1	0,3		**2,25**																**5,8**
LV 5	0,5	0,5						**1**	0	1			**1**	1				**1**	1				**1**	1		**1**	1	1	**2**	0,5	1	1	**2,5**	**10**
LV 6	1							**1**	1	0	1		**2**																					**3,0**
LV 7	0	1	0,25	0,5	1	0,5	1,7	**4,95**	1	0	0	0	**1**	0	1	0,5		**1,5**																**7,5**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	0,5	1	1	1	**3,5**											**12,5**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																																		
LV 1	0,83	0,88	0,41	0,45																														**2,57**
LV 2	0,69	0,86	0,96	0,86																														**3,36**
LV 3	0,94	0,90	0,90																															**2,74**
LV 4	0,86	0,81	0,94	0,80																														**3,42**
LV 5	0,50	0,96	0,91																															**2,37**
LV 6	0,87	0,89	0,91	0,32																														**2,99**
																																Tổng điểm		**83,39**

4 . Huyện Cư Kuin

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4					TC 5			TC 6			TC 7				
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 7**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																																		
LV 1	0,5	1,5	1					**3**	1	0,5	0,5		**2**	0	0			**0**	1	1			**2**	1	0	**1**	1		**1**					**9,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	1			**1,5**											**8,5**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	1,5	1,5	1		**4**	1	1			**2**																**9,0**
LV 4	1,5							**1,5**	1	1			**2**	1	1	0,5		**2,5**																**6,0**
LV 5	1	1						**2**	1	1			**2**	1				**1**	1				**1**	2		**2**	1	1	**2**	1	1	1	**3**	**13**
LV 6	1							**1**	1	0	1		**2**																					**3,0**
LV 7	0	1	0,25	0,5	0,3	0,5	1,6	**4,1**	0,5	0	0	0	**1**	1	1	1		**3**																**7,6**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1	1	1	1	**4**											**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																																		
LV 1	0,68	0,77	0,37	0,38																														**2,20**
LV 2	0,56	0,78	0,83	0,80																														**2,96**
LV 3	0,75	0,78	0,81																															**2,34**
LV 4	0,66	0,74	0,80	0,70																														**2,90**
LV 5	0,38	0,72	0,65																															**1,74**
LV 6	0,54	0,52	0,71	0,36																														**2,12**
																																Tổng điểm		**83,36**

5 . Thị xã Buôn Hồ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4					TC 5			TC 6			TC 7				
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 7**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																																		
LV 1	0,5	1,5	1					**3**	0,5	0,5	0,5		**1,5**	1	1			**2**	1	1			**2**	1	0	**1**	0		**0**					**9,5**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	1			**1,5**											**8,5**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	1,5	1,5	1		**4**	1	1			**2**																**9,0**
LV 4	1,5							**1,5**	1	1			**2**	1	1	0,5		**2,5**																**6,0**
LV 5	1	1						**2**	1	1			**2**	1				**1**	1				**1**	2		**2**	1	1	**2**	0,5	0,5	1	**2**	**12**
LV 6	1							**1**	1	0	1		**2**																					**3,0**
LV 7	0	1	0,25	0,5	0,5	0,5	1,6	**4,35**	0,5	0	0	0	**1**	1	1	0,5		**2,5**																**7,4**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	0,5	1	1	1	**3,5**											**12,5**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																																		
LV 1	0,82	0,78	0,40	0,39																														**2,39**
LV 2	0,52	0,77	0,81	0,78																														**2,87**
LV 3	0,81	0,74	0,76																															**2,32**
LV 4	0,71	0,80	1,00	0,83																														**3,34**
LV 5	0,43	0,81	0,74																															**1,98**
LV 6	0,70	0,71	0,75	0,35																														**2,51**
																																Tổng điểm		**83,26**

6 . Huyện Krông Búk

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4					TC 5			TC 6			TC 7				
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 7**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																																		
LV 1	0,5	1,5	1					**3**	1	0,5	0,5		**2**	1	1			**2**	1	1			**2**	1	0	**1**	0		**0**					**10,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	1			**1,5**											**8,5**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	1	1	1		**3**	1	1			**2**																**8,0**
LV 4	1,5							**1,5**	1	1			**2**	1	1	0,5		**2,5**																**6,0**
LV 5	1	1						**2**	1	1			**2**	1				**1**	1				**1**	2		**2**	1	1	**2**	1	0,5	0,5	**2**	**12**
LV 6	1							**1**	1	0	1		**2**																					**3,0**
LV 7	0	1	0,25	0,5	0	0,5	1,6	**3,85**	0	0	0	0	**0**	1	1	0,5		**2,5**																**6,4**
LV 8	1	1						**2**	1	2			**3**	0	0,5	1	1	**2,5**	0,5	1	1	1	**3,5**											**11,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																																		
LV 1	0,92	0,84	0,44	0,44																														**2,64**
LV 2	0,54	0,85	0,80	0,90																														**3,10**
LV 3	0,81	0,82	0,85																															**2,48**
LV 4	0,81	0,84	0,96	0,82																														**3,44**
LV 5	0,39	0,72	0,71																															**1,82**
LV 6	0,82	0,85	0,81	0,41																														**2,89**
																																Tổng điểm		**81,22**

7 . Huyện Ea Súp

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4					TC 5			TC 6			TC 7				
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 7**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																																	
LV 1	0,5	1,5	1					**3**	1	0,5	0,3		**1,75**	1	1			**2**	1	1			**2**	1	0	**1**	0		**0**					**9,8**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	1			**1,5**											**8,5**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	1,5	1,5	1		**4**	1	1			**2**																**9,0**
LV 4	1,5							**1,5**	1	1			**2**	1	1	0,3		**2,25**																**5,8**
LV 5	1	1						**2**	1	1			**2**	1				**1**	1				**1**	1		**1**	1	1	**2**	1	1	1	**3**	**12**
LV 6	1							**1**	1	0	1		**2**																					**3,0**
LV 7	0	0	0,25	0,25	0	0,5	1,5	**2,5**	0	0	0	0	**0**	1	1	1		**3**																**5,5**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1	1	1	1	**4**											**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																																	
LV 1	0,74	0,75	0,37	0,38																													**2,23**
LV 2	0,48	0,75	0,79	0,78																													**2,81**
LV 3	0,76	0,70	0,70																														**2,17**
LV 4	0,71	0,63	0,84	0,69																													**2,87**
LV 5	0,39	0,72	0,82																														**1,93**
LV 6	0,69	0,59	0,69	0,33																													**2,29**
																															Tổng điểm		**80,79**

8 . Huyện Buôn Đôn

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4					TC 5			TC 6			TC 7				
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 7**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																																		
LV 1	0,5	1,5	1					**3**	0,5	0,5	0,5		**1,5**	1	1			**2**	1	1			**2**	1	0	**1**	0		**0**					**9,5**
LV 2	1	1						**2**	1	0,3	1		**2,25**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	1			**1,5**											**8,3**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	1,5	1,5	1		**4**	1	1			**2**																**9,0**
LV 4	1,5							**1,5**	1	1			**2**	1	1	0,5		**2,5**																**6,0**
LV 5	1	1						**2**	1	1			**2**	1				**1**	1				**1**	1		**1**	1	1	**2**	1	0,5	0,5	**2**	**11**
LV 6	1							**1**	1	0	1		**2**																					**3,0**
LV 7	0	1	0,25	0,5	0	0,5	1,5	**3,75**	0,5	0	0	0	**1**	1	0	0,5		**1,5**																**5,8**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**											**11,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																																		
LV 1	0,80	0,86	0,42	0,40																														**2,48**
LV 2	0,68	0,93	0,85	0,91																														**3,38**
LV 3	0,79	0,92	0,88																															**2,59**
LV 4	0,80	0,88	0,97	0,89																														**3,55**
LV 5	0,42	0,85	0,77																															**2,03**
LV 6	0,75	0,80	0,79	0,32																														**2,66**
																																Tổng điểm		**80,20**

9 . Huyện MDrắk

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4					TC 5			TC 6			TC 7				
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 7**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																																		
LV 1	0,5	1,5	1					**3**	1	0,5	0,5		**2**	1	0			**1**	1	1			**2**	1	0	**1**	0		**0**					**9,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0	1		**2**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	1			**1,5**											**8,0**
LV 3	0,5	0	0					**0,5**	1,5	1,5	1		**4**	1	1			**2**																**6,5**
LV 4	1,5							**1,5**	1	1			**2**	1	1	0,5		**2,5**																**6,0**
LV 5	1	1						**2**	1	1			**2**	1				**1**	1				**1**	2		**2**	1	1	**2**	1	1	1	**3**	**13**
LV 6	1							**1**	1	0	1		**2**																					**3,0**
LV 7	0	1	0,25	0,5	0,3	0,5	1,5	**4**	0	0	0	0	**0**	1	0	0,5		**1,5**																**5,5**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1	1	1	1	**4**											**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																																		
LV 1	0,66	0,70	0,34	0,28																														**1,98**
LV 2	0,68	0,96	0,80	0,99																														**3,43**
LV 3	0,61	0,95	0,90																															**2,46**
LV 4	0,60	0,93	0,96	0,89																														**3,38**
LV 5	0,40	0,60	0,53																															**1,53**
LV 6	0,77	0,88	0,89	0,42																														**2,96**
																																Tổng điểm		**79,73**

10 . Huyện Krông Bông

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4					TC 5			TC 6			TC 7				
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 7**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																																		
LV 1	0,5	1,5	1					**3**	0,5	0,5	0,5		**1,5**	1	0			**1**	1	1			**2**	1	0,5	**1,5**	0		**0**					**9,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	1			**1,5**											**8,5**
LV 3	0,5	0	0					**0,5**	1,5	1,5	1		**4**	1	1			**2**																**6,5**
LV 4	1,5							**1,5**	1	1			**2**	1	1	0,5		**2,5**																**6,0**
LV 5	1	1						**2**	1	1			**2**	1				**1**	1				**1**	2		**2**	1	1	**2**	0,5	0,5	0,5	**1,5**	**12**
LV 6	1							**1**	1	0	1		**2**																				**3,0**
LV 7	0	1	0,25	0,5	0,5	0,5	1,5	**4,25**	0,5	0	0	0	**1**	0	1	0,5		**1,5**																**6,3**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1	0,5	1	0	**2,5**											**11,5**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																																		
LV 1	0,82	0,83	0,43	0,36																														**2,43**
LV 2	0,60	0,90	0,90	0,92																														**3,33**
LV 3	0,83	0,86	0,88																															**2,56**
LV 4	0,71	0,73	0,97	0,94																														**3,35**
LV 5	0,42	0,88	0,80																															**2,09**
LV 6	0,76	0,69	0,82	0,33																														**2,61**
																																Tổng điểm		**78,61**

11 . Huyện Ea H'leo

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4					TC 5			TC 6			TC 7				
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 7**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																																		
LV 1	0,5	1,5	1					**3**	1	0,5	0,5		**2**	1	1			**2**	1	1			**2**	1	0	**1**	0		**0**					**10,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	1			**1,5**											**8,5**
LV 3	0,5	0,5	0					**1**	1,5	1,5	1		**4**	1	1			**2**																**7,0**
LV 4	1,5							**1,5**	1	1			**2**	1	1	0,5		**2,5**																**6,0**
LV 5	1	1						**2**	1	1			**2**	1				**1**	1				**1**	2		**2**	1	1	**2**	1	0,5	1	**2,5**	**13**
LV 6	1							**1**	1	0	1		**2**																					**3,0**
LV 7	0,5	1	0,25	0,5	0	0,5	1,5	**4,25**	0,5	0	0	0	**1**	0	0	0,5		**0,5**																**5,3**
LV 8	1	0						**1**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	0,5	0,5	1	1	**3**											**11,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																																		
LV 1	0,66	0,80	0,36	0,42																														**2,23**
LV 2	0,44	0,73	0,78	0,65																														**2,60**
LV 3	0,78	0,69	0,66																															**2,12**
LV 4	0,69	0,65	0,80	0,55																														**2,68**
LV 5	0,43	0,77	0,81																															**2,01**
LV 6	0,75	0,78	0,74	0,32																														**2,59**
																																Tổng điểm		**77,48**

12 . Huyện Krông Ana

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4					TC 5			TC 6			TC 7				
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 7**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																																		
LV 1	0,5	1,5	1					**3**	1	0,5	0,5		**2**	1	0			**1**	1	1			**2**	1	0	**1**	0		**0**					**9,0**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	1			**1,5**											**8,5**
LV 3	0,5	1,5	1					**3**	1,5	1,5	0		**3**	1	1			**2**																**8,0**
LV 4	1,5							**1,5**	1	1			**2**	1	1	0,5		**2,5**																**6,0**
LV 5	1	1						**2**	1	1			**2**	1				**1**	1				**1**	2		**2**	1	0	**1**	1	0,5	1	**2,5**	**12**
LV 6	1							**1**	1	0	1		**2**																					**3,0**
LV 7	0,5	1	0,25	0,5	0,5	0,5	1,6	**4,85**	1	0	0	0	**1**	1	0	0,5		**1,5**																**7,4**
LV 8	1	1						**2**	1	2			**3**	0,5	0,5	1	1	**3**	0,5	0,5	1	0,5	**2,5**											**10,5**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																																		
LV 1	0,58	0,65	0,29	0,30																														**1,81**
LV 2	0,44	0,61	0,75	0,61																														**2,41**
LV 3	0,68	0,56	0,61																															**1,85**
LV 4	0,63	0,73	0,86	0,64																														**2,85**
LV 5	0,36	0,60	0,65																															**1,60**
LV 6	0,69	0,76	0,69	0,25																														**2,38**
																															Tổng điểm			**76,77**

13 . Huyện Ea Kar

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4					TC 5			TC 6			TC 7				
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 7**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																																		
LV 1	0,5	1,5	1					**3**	1	0,5	0,5		**2**	1	0			**1**	1	1			**2**	1	0,5	**1,5**	1		**1**					**10,5**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	1			**1,5**											**8,5**
LV 3	0	0	0					**0**	1,5	1,5	1		**4**	1	1			**2**																**6,0**
LV 4	1,5							**1,5**	1	1			**2**	1	1	0,5		**2,5**																**6,0**
LV 5	1	1						**2**	1	1			**2**	1				**1**	1				**1**	1		**1**	1	1	**2**	1	0,5	1	**2,5**	**12**
LV 6	1							**1**	1	0	1		**2**																					**3,0**
LV 7	0	0	0,25	0,5	0	0,5	1,6	**2,85**	0,5	0	0	0	**1**	1	0	0,5		**1,5**																**4,9**
LV 8	1	1						**2**	1	2			**3**	0,5	0,5	1	1	**3**	1	1	1	0,5	**3,5**											**11,5**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																																		
LV 1	0,84	0,64	0,40	0,30																														**2,17**
LV 2	0,54	0,79	0,55	0,80																														**2,68**
LV 3	0,53	0,82	0,84																															**2,19**
LV 4	0,79	0,84	0,96	0,78																														**3,37**
LV 5	0,11	0,49	0,47																															**1,08**
LV 6	0,77	0,80	0,74	0,33																														**2,64**
																																Tổng điểm		**75,97**

14 . Huyện Krông Pắc

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4					TC 5			TC 6			TC 7				Tổng cộng
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 7**	
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																																		
LV 1	0,5	1,5	1					**3**	0,5	0,3	0,5		**1,25**	0	0			**0**	1	0			**1**	1	0	**1**	0		**0**					**6,3**
LV 2	1	1						**2**	1	0,5	1		**2,5**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	1			**1,5**											**8,5**
LV 3	0	0	0					**0**	1	1	1		**3**	1	1			**2**															**5,0**
LV 4	1,5							**1,5**	1	1			**2**	1	1	0,5		**2,5**															**6,0**
LV 5	1	1						**2**	1	1			**2**	0				**0**	1				**1**	2		**2**	1	1	**2**	1	1	1	**3**	**12**
LV 6	1							**1**	1	0	1		**2**																					**3,0**
LV 7	0	1	0,25	0,5	0	0,5	1,6	**3,85**	0	0	0	0	**0**	0	1	0,5		**1,5**																**5,4**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1	1	1	1	**4**											**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																																		
LV 1	0,84	0,88	0,42	0,47																														**2,60**
LV 2	0,58	0,88	0,94	0,88																														**3,29**
LV 3	0,85	0,80	0,83																															**2,47**
LV 4	0,84	0,81	1,00	0,80																														**3,46**
LV 5	0,44	0,83	0,80																															**2,08**
LV 6	0,83	0,76	0,78	0,35																														**2,71**
																																Tổng điểm		**75,71**

15 . Huyện Lắk

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2					TC 3					TC 4					TC 5			TC 6			TC 7				
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	**TĐTC 1**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 2**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 3**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	**TĐTC 4**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 5**	TCTP 1	TCTP 2	**TĐTC 6**	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	**TĐTC 7**	**Tổng cộng**
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC																																		
LV 1	0,5	1,5	1					**3**	1	0,5	0,5		**2**	1	1			**2**	1	1			**2**	1	0	**1**	0		**0**					**10,0**
LV 2	1	0						**1**	1	0,5	1		**2,5**	1	0,5	1		**2,5**	0,5	0			**0,5**											**6,5**
LV 3	0	0	0					**0**	1	1	1		**3**	1	1			**2**																**5,0**
LV 4	1,5							**1,5**	1	1			**2**	1	1	0,3		**2,25**																**5,8**
LV 5	1	1						**2**	1	1			**2**	1				**1**	1				**1**	2		**2**	0	0	**0**	0	0	0	**0**	**8**
LV 6	1							**1**	1	0	1		**2**																					**3,0**
LV 7	0	0	0	0	0	0,5	1,2	**1,7**	0	0	0	0	**0**	1	1	1		**3**																**4,7**
LV 8	1	1						**2**	2	2			**4**	0,5	0,5	1	1	**3**	1	1	1	1	**4**											**13,0**
II. NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH																																		
LV 1	0,98	0,91	0,45	0,45																														**2,80**
LV 2	0,54	0,96	0,97	1,00																														**3,47**
LV 3	0,86	0,87	0,88																															**2,61**
LV 4	0,85	0,86	0,91	0,86																														**3,48**
LV 5	0,47	0,92	0,92																															**2,31**
LV 6	0,85	0,76	0,79	0,40																														**2,80**
																															Tổng điểm			**73,41**

PAR INDEX
2017

CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH; ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ